

Tháng 12 năm



CHÁNH PHÁP

HOÀNG PHÁP

■ GIÁO DỤC

■ VĂN HỌC PHẬT GIÁO

■ TIN TỨC PHẬT SỰ

49

THÁNG 12.2015



CHÁNH PHÁP

HOÀNG PHÁP — GIÁO DỤC — VĂN HỌC PHẬT GIÁO — TIN TỨC PHẬT SỰ

Địa chỉ tòa soạn: 803 S. Sullivan St., Santa Ana, CA 92704. U.S.A. — Tel.: (714) 571-0473 | Email: baivochanhphap@gmail.com

Chủ nhiệm: HT. Thích Nguyên Trí
Trị sự: ĐĐ. Thích Thánh Thanh
Thư ký: ĐĐ. Thích Đồng Thiện
Thủ quỹ: Ni sư Thích Diệu Tánh

Chủ bút: Vĩnh Hào
 Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: Tâm Quang
Hình bìa: Worldprints.com

LIÊN LẠC:

- Bài vở: baivochanhphap@gmail.com
- Quảng cáo/Phát hành:

(714) 638-0989

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận."

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp màu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

www.chanhphap.net
www.chanhphap.org
www.chanhphap.us

Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP
11502 Daniel Ave.
Garden Grove, CA 92840

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- ♦ **THƯ TÒA SOẠN**, trang 2
- ♦ **TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI** (Diệu Âm lược dịch), trang 3
- ♦ **THU VỀ, THU Ở SEATTLE** (thơ ĐNT Tín Nghĩa), trang 8
- ♦ **VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG NIKĀYA**, t.t. (Tuệ Sỹ), trang 9
- ♦ **THƯƠNG PARIS NHƯ NỖI NHỚ SÀI GON** (thơ Trần Trung Đạo), trang 12
- ♦ **CÁO BẠCH: HT. THÍCH HẠNH TUẤN VIÊN TỊCH** (GHPGVNTNHNK), trang 13
- ♦ **THU CÀ, RỪNG THU, MÙA THU, LỬA THU** (Tâm Minh Ngô Tằng Giao dịch thơ), trang 14
- ♦ **RỪNG TRÚC XƯA NAY TỊCH MỊCH** (Hội Thân Hữu Già Lam), trang 16
- ♦ **HÌNH TƯỢNG QUÂN THỂ ÂM NGÀN TAY NGÀN MẮT** (Thích Hạnh Tuấn), trang 18
- ♦ **PHÁT TÂM** (Ns. Thích Nữ Trí Hải), tr. 24
- ♦ **CÔI TÌNH NÀY** (thơ Phù Du), trang 25
- ♦ **NỀN TẢNG CỦA PHẬT GIÁO ĐỜI TRẦN**, t.t. (Nguyễn Lang), trang 26
- ♦ **ĐÊM, NGÀY** (thơ Xuyên Trà), trang 27
- ♦ **ĐẾN-ĐI MỘT KIẾP TÙY DUYÊN** (Giác Minh), trang 28
- ♦ **HÃY NGỪNG CẦU NGUYỆN CHO PARIS...** (Dalai Lama – Trí Tánh dịch), trang 30
- ♦ **KỂ CHUYỆN** (thơ Thiên Hạnh), trang 28
- ♦ **CÓ VÀ KHÔNG – Câu chuyện dưới cờ** (Nhóm Áo Lam), trang 32
- ♦ **CHUYỆN HAI CON QUỈ – Phật Pháp thứ Năm** (Nhóm Áo Lam), trang 33
- ♦ **PHỞ MỒN TAM HỘC – Lá thư đầu tuần** (GDPTVN Trần Thế Giới), trang 34
- ♦ **LỬA RỰC TÀNG MÂY** (Thích Nữ Huệ Trân), trang 35
- ♦ **PHẬT Ở HỒ NÚI CỐC** (Nhụy Nguyễn), trang 37
- ♦ **TÌM SỰ QUÂN BÌNH GIỮA LÝ TƯỜNG LA HÁN VÀ BỒ TÁT** (Trần Đức Phi Bằng dịch), trang 38
- ♦ **HIỂN BÀY CHÁNH PHÁP** (Quảng Tánh), trang 43

- ♦ **NGUYÊN NHÂN PHẬT GIÁO SUY TÀN TẠI AN ĐỘ** (Thích Quảng Bình), trang 47
- ♦ **VIẾT CHO PARIS** (Ngọc Bảo), tr. 49
- ♦ **HỌC CHUNG HÀNH THỂ** (thơ Ân Kiên), trang 51
- ♦ **CHIẾN THẮNG CÁI XẤU-ÁC** (Nguyễn Thế Đăng), trang 52
- ♦ **VĨNH BIỆT THẦY** (thơ Trí Bảo), tr. 53
- ♦ **TRUYỆN NGÀN TRĂM CHỮ** (Steven N), trang 54
- ♦ **CÁNH HẠC NON NGÀN** (Lam Khê), trang 55
- ♦ **MƯA THU** (thơ Kiều Mộng Hà), tr. 56
- ♦ **NẤU CHAY: TÀU HỦ KÝ SÓT NẤM ĐÔNG CỎ, CẢI LÀN** (Chân Thiện Mỹ), trang 57
- ♦ **ĐỒNG TRÙNG HẠ THẢO** (Bs. Nguyễn Ý Đức), trang 58
- ♦ **ĐÓA VÔ THƯỜNG** (thơ Hồ Hương Lộc), trang 59
- ♦ **ĐƯỜNG ĐI VÔ HẠN, NHỚ LỜI XƯA...** (Tâm Thường Định), trang 60
- ♦ **THẦY ĐI VỢI QUÁ NHƯ SAO LẠC** (Huỳnh Kim Quang), trang 62
- ♦ **HT. THÍCH HẠNH TUẤN VIÊN TỊCH** (Việt Báo), trang 64
- ♦ **CÔNG CHÚA THUẦN NHẪN** (TN. Thế Quán), trang 66
- ♦ **ĐƯỜNG GIẢI THOÁT, THAY ĐỔI CÁI NHÌN THAY ĐỔI THẾ GIỚI** (thơ Đồng Thiện), trang 67
- ♦ **PHƯƠNG TRỜI CAO RỘNG – chương 6** (Vĩnh Hào), trang 68
- ♦ **STORY OF THE RICH HOUSEHOLD-ER** (Daw Mya Tin), trang 71



Báo Chánh Pháp số 49, tháng 12 năm 2015, do Chùa Trúc Lâm (Chicago, IL) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro ủng hộ ấn phí. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa Soạn

RƠI

Có những giọt mưa rơi trên công viên. Chiều. Vắng người. Mưa rơi, rửa sạch những tàn lá cao. Mưa rơi, ướt những bãi cỏ xanh. Mưa rơi, đọng từng vũng nhỏ trên đường đất. Kẻ không nhà co ro dưới tấm nhựa trải bàn màu xanh dương có hình những hoa tuyết trải đều đặn, thứ lớp như những người lính xếp hàng.

Có những người trẻ, hăng say với giấc mộng bá chủ, hoặc giấc mơ bình đẳng không tưởng, xếp thành hàng ngang dọc ngay ngắn, đầu cổ cứng ngắc nhét đầy tin điều và ý hệ, mắt quyết tâm cùng nhìn thẳng một hướng, môi cương nghị mím chặt những qui luật khe khắt ban hành từ cấp trên, bề trên, đấng trên... để rồi xông pha ngoài trận mạc, hoặc len lỏi trà trộn vào đám đông, nhân danh thiên đường hứa hẹn xa vời mờ ảo, làm nổ tung những cây cối, nhà cửa, dinh thự, đền đài..., và làm ngã đổ những mạng người... Người rơi, máu rơi, và rồi những người trẻ cũng gục rơi theo.

Có những người cả đời đeo mặt nạ. Tự chọn mặt nạ trắng bệch hợp ý, khoác mặc sắc áo đỏ thắm như máu, biện minh cho nhiệt huyết hay vị thế độc tôn bất khả xâm phạm. Tưởng rằng không ai biết mình chỉ sống với man trá, huỷ hoại. Tưởng rằng mặt nạ kia sẽ mãi gắn chặt vào đầu cổ rồng tuếch, hoặc đặc sệt thành kiến, kiêu căng. Thực ra, không sự giả dối nào được che đậy dài lâu, vĩnh viễn. Thời gian và sự thật đã lột từng lớp vỏ mặt nạ, đánh rơi nó ngay khi kẻ ấy đang còn đeo dính trên đầu. Cô thủ, bám víu mặt nạ mà sống, không muốn đánh rơi nó mà kỳ thực nó đã rơi từ lâu.

Có những chiếc lá rơi xuống cội già. Có những chiếc lá không rơi về cội mà bay vu vơ đâu đó theo chiều gió. Lá xanh, lá úa, lá vàng khô, đều có thể rơi vì gió to hay bão tố. Có bạn tôi, anh tôi, em tôi, chưa đi hết con đường chọn lựa, chưa làm xong những điều cur mang ôm ấp. Mắt nhìn đời tự tin, môi nở

nụ yêu thương tràn trề. Bước tới, bước tới với lòng dạt dào niềm tin và nỗi háo hức biến ước mơ thành hiện thực rõ ràng. Chợt một ngày, rơi, như lá thu.

Có những bóng nắng lung linh rơi xen qua những cành lá đổi mùa, ánh lên niềm hy vọng một ngày mai tươi sáng. Rồi nắng tắt trên đầu ghềnh sóng vỗ, đi qua bãi biển lạnh căm. Những hoài vọng khôn nguôi được kéo lên tận những vì sao trên bầu trời tím sẫm. Rồi đêm dần buông, rơi.

Máu lệ rơi cùng tham lam, thù hận.

Những mệnh đời rơi xuống bởi ích kỷ vô tâm.

Ngày, đêm rơi theo vạt nắng hiên ngoài.

Hoa lá rơi lấp con đường dẫn về bên nhau.

Tuyết rơi xuống cùng nỗi giá lạnh chia lìa.

Mưa rơi xuống phủ vườn cây quạnh bóng chim muông...

Không phải cuộc rơi nào cũng mang lại khổ đau, tàn tạ và hủy diệt.

Không có cuộc rơi nào tiêu tằm biến mất giữa cuộc tồn sinh.

Tất cả đều rơi, không ngoại lệ cho một ai, một vật nào. Chỉ khác nhau nơi vị trí và cách thể rơi mà thôi.

Có sự rơi làm chất xúc tác cho những hạt mầm đâm chồi vươn dậy.

Có sự rơi làm hồi sinh những gì đã bị tàn hoại, hư nát.

Có sự rơi đánh thức những con tim vô cảm và những khối óc lạnh lùng xơ cứng.

Và có sự rơi của những giọt lệ bi mẫn; rơi xuống đời, xoa dịu vết đau thương.

Không ngại gì một lần hay nghìn lần, lã chã hay chậm chậm, như sương mai, rơi xuống trần gian khổ lụy này.

TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

DIỆU ÂM lược dịch

PAKISTAN: Triển lãm hiện vật của di tích Phật giáo Bhamala

Vào ngày 18-10-2015, chính quyền tỉnh Khyber-Pakhtunkhwa trưng bày cho du khách tham quan một phần của các di tích lịch sử của Bhamala được khai quật gần đây.

Các cuộc khai quật đã được thực hiện bởi Chương trình nghiên cứu và Bảo tồn Khảo cổ học Ấn Độ và Pakistan (ARCP), trường Đại học Hazara và Cục Khảo cổ và Bảo tàng tỉnh Khyber-Pakhtunkhwa. Các tổ chức này đã hoàn thành một cuộc nghiên cứu thực địa Khu phức hợp Khảo cổ học Phật giáo Bhamala kéo dài 2 năm.

Các dữ liệu khai quật cho thấy Di sản Thế giới UNESCO Bhamala có niên đại thuộc thế kỷ thứ 3. Hơn 500 hiện vật vô giá đã được tìm thấy, bao gồm một tượng Đức Phật Nhập Niết Bàn cao 14 m.

Việc khai quật tạm ngưng cho đến đầu năm sau để triển lãm các hiện vật đã phát hiện được.

(Buddhist Art News – October 15, 2015)



Hiện vật khai quật được tại di tích Phật giáo Bhamala
Photo: Express Tribune

CAM BỐT: Lễ Phật giáo kỷ niệm năm thứ 3 ngày mất của cố vương Sihanouk

Phnom Penh – Ngày 15-10-2015, các chính trị gia và quan chức chính phủ Cam Bốt đã kỷ niệm năm thứ 3 ngày mất của Phụ Hoàng Norodom Sihanouk bằng việc tỏ lòng kính trọng trước tượng của ông hoặc cúng dường chư tăng.

Cùng lúc đó, Hoàng thân No-

rodor Ranariddh, chủ tịch Đảng bảo hoàng Funcinpec, đã tổ chức một lễ Phật giáo để đánh dấu kỷ niệm này tại cung điện của mình ở quận Chankarmon của Phnom Penh.

“Buổi lễ là để tưởng nhớ năm thứ 3 ngày mất của cố vương Norodom Sihanouk, người cha của nền độc lập, toàn vẹn lãnh thổ và thống nhất đất nước”, hoàng thân nói.

Kem Sokha, phó chủ tịch Đảng Cứu Quốc đối lập của Cam Bốt, cũng đã tổ chức một lễ Phật giáo tại trụ sở của đảng mình ở vùng ngoại ô phía nam Phnom Penh để kỷ niệm sự kiện này.

(NewsNow – October 15, 2015)



Lễ kỷ niệm năm thứ 3 ngày mất của cố vương Sihanouk (Cam Bốt) — Photo: NewsNow

THÁI LAN: Ngôi chùa ‘Siêu Anh hùng’

Một ngôi chùa ở huyện Nam Phong của tỉnh Khon Kaen đang được ngày càng nhiều du khách đến viếng sau khi các tín đồ tặng chùa 3 tượng lớn các siêu anh hùng phim truyện Mỹ.

Tượng đầu tiên là tượng Hulk khổng lồ, rồi đến là tượng Bumblebee cao 4 mét và sau đó là tượng Siêu Nhân. Chúng là quà tặng mà các tín đồ nguyện sẽ cúng dường sau khi những điều họ cầu mong đã đạt được.

Wirat Sriwichai, một nhân viên tại chùa này, cho biết con số khách viếng đã tăng gấp đôi kể từ khi các tượng siêu anh hùng được dựng lên trong khuôn viên chùa.

Cô nói rằng nhiều phụ huynh đã đưa con đến chùa để xem và

chụp ảnh với các siêu anh hùng. Cô nói các em cũng học về những lời Phật dạy trong khi viếng chùa.

(Bangkok Post – October 16, 2015)



Các tượng siêu anh hùng tại ngôi chùa ở Nam Phong, tỉnh Khon Kae (Thái Lan)



Photos: Chakrapan Nathanri

HÀN QUỐC: Tìm thấy tượng Phật thuộc thế kỷ thứ 9 tại tỉnh Gangwon

Một tượng Phật, được cho là thuộc thế kỷ thứ 9, đã được tìm thấy tại Hàn Quốc. Các nhà khảo cổ học nói tượng này có thể là một khám phá mới quan trọng để hiểu được nghệ thuật Phật giáo cổ xưa.

Tượng làm bằng đồng mạ vàng, cao hơn 50 cm, được phát hiện tại di tích một ngôi chùa ở Yangyang, tỉnh Gangwon, nơi trước đó người ta đã tìm thấy một ngôi chùa bằng đá và các di tích Phật giáo khác.

Một quan chức của Cục Di sản Văn hóa cho biết: Theo các chuyên gia được mời đến để kiểm tra khám phá mới này tại địa điểm khai quật vào chiều nay (15-10-2015), đây có thể là tượng lớn nhất của loại này – có từ thời Silla Thống nhất (668-

935) và có giá trị cao về cả nghệ thuật lẫn lịch sử.

Được bảo quản trong điều kiện tương đối tốt so với các tượng khác cùng thời kỳ, tượng này sẽ được các nhà nghiên cứu kiểm tra trong những tháng tới, nhưng các chuyên gia dự đoán nó có thể trở thành một bảo vật quốc gia.

(buddhistartnews – October 18, 2015)



*Tượng Phật được phát hiện tại di tích một ngôi chùa ở Yangyang, tỉnh Gangwon (Hàn quốc)
Photo: Yonhap*

CANADA: Các tu sĩ Phật giáo chia sẻ vụ thu hoạch bắp với người dân Đảo Prince Edward

Các tu sĩ Phật giáo sống và làm nghề nông tại thị trấn Montague trên Đảo Prince Edward đã cung cấp bắp miễn phí cho cư dân Đảo này vào ngày 18-10-2015.

Thượng tọa Dan, một trong các nhà sư, nói rằng bắp được phân phát như là một cách để nói lời cảm ơn đến người dân Đảo. "Chúng tôi mở rộng cánh đồng cho tất cả người dân Đảo, cho những người lảng giềng và bạn bè của chúng tôi đến và hái bắp", ông nói.

Ông nói lý do để chia sẻ thì đơn giản: "Khi mới đến Đảo này, chúng tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ, và sự phụ của chúng tôi luôn nhắc nhở rằng dù làm bất cứ điều gì, chúng tôi phải luôn ghi nhớ rằng một ngày nào đó hãy làm bất cứ điều gì có thể để đền đáp sự tử tế của người dân Đảo".

Thượng tọa Dan nói khi nhận ra họ đã có được một vụ thu hoạch bắp tốt, họ đã cho rằng đây sẽ là một cách tốt đẹp để đáp lại lòng tốt đó. Các tăng sĩ không sát sanh, nên

bắp đã được trồng mà không dùng thuốc trừ sâu.

Nhiều gia đình Đảo Prince Edward đã nói với kênh CBC rằng họ cảm kích việc các nhà sư đã cung cấp vụ mùa bắp này cho công chúng.

(CBC.com – October 20, 2015)



*Thượng tọa Dan và bắp thu hoạch được
Photo: Jessica Doria-Brown*

Ý ĐẠI LỢI: Món chay của Phật phái Soto Nhật Bản được giới thiệu tại Milan

Milan, Ý Đại Lợi - Vào ngày 24 -10-2015 tại Gian hàng Nhật Bản trong cuộc triển lãm thể giới theo chủ đề thực phẩm, khách tham quan đã được nếm món ăn thuần chay từ một Thiền tự của Nhật Bản.

Ryuju Muramatsu từ chùa Ei-heiji ở tỉnh Fukui, một trong 2 ngôi chùa chính của Thiền phái Soto, đã trình bày cách nấu một trong những món ăn chính.

Muramatsu đã giải thích tinh thần của cuộc sống không chất thải, "Khi còn là một tăng sinh, tôi thậm chí đã ăn cả lá và vỏ vốn thường bị loại khỏi rau củ như là phần bỏ đi".

Một khách viếng nếm thử món ăn đã nói, "Đây là trải nghiệm lần đầu tiên của tôi. Ngon tuyệt".

Đồng thời, các nhà sư đến từ một ngôi chùa của phái Soto ở miền bắc nước Ý đã giới thiệu về zazen, tức thực hành tọa thiền.

(japantimes.co.jp – October 25, 2015)



Khách viếng Gian hàng Nhật Bản tại triển lãm thể giới ở Milan được chửi tặng hướng dẫn tọa thiền — Photo: KYODO

MÃ LAI: Các tu sĩ Phật giáo tặng xe lăn và gậy đi bộ cho cảnh sát bang Perak

Ngày 22-10-2015, cảnh sát bang Perak đã nhận 21 xe lăn và 50 gậy đi bộ từ Hiệp hội Phật giáo Mã Lai.

Datuk Osman Salleh, cảnh sát trưởng Perak, nói rằng ông biết ơn khi nhận những món quà này. Chúng sẽ được phân phối cho các trụ sở cảnh sát quận huyện. "Chúng tôi vẫn cần 108 xe lăn để có thể chuyển cho mọi đồn cảnh sát ở Perak," ông nói sau khi nhận những món quà từ chủ tịch Xi Ang Fah của ban từ thiện Hiệp hội Phật giáo Mã Lai và Tai Foo Low, chủ tịch chi hội tại bang này.

Ông Osman hy vọng các tổ chức phi chính phủ sẽ tham gia tặng xe lăn cho những cảnh sát cũng như người dân bị thương tật. Ông nói thống kê cho thấy rằng từ năm 2010 đến 2015, cảnh sát đã có 69 người bị thương và 28 người bị bệnh mãn tính.

(The Japan Times – October 22, 2015)



Hiệp hội Phật giáo Mã Lai tặng xe lăn và gậy đi bộ cho cảnh sát Perak—Photo: R. K. Asrin

HOA KỲ: Thiền sư Thích Nhất Hạnh được nhận giải "Bằng an dưới Thế" của Công giáo

Thiền sư Thích Nhất Hạnh đã được chọn để nhận Giải thưởng Hòa bình và Tự do Pacem in Terris (Bằng an dưới Thế) của năm này. Một vị đại diện của Thầy Nhất Hạnh cùng với 120 tu sĩ thuộc giáo phái của ông sẽ nhận giải thưởng nhân danh ông vào ngày 31-10, là ngày kỷ niệm 50 năm giải thưởng này được trao cho người bạn của ông - Tiến sĩ Martin Luther King, Jr.

Được trao tặng hàng năm kể từ năm 1964 bởi Hội đồng Công giáo Liên đới chủng tộc của thành phố Davenport (bang Iowa), đây là một giải thưởng hòa bình Công giáo để kỷ niệm lá thư gửi thông điệp Bằng an dưới Thế của Giáo hoàng John XXIII vào năm 1963. Giải được tặng, "để tôn vinh một người về thành tựu trong hòa bình và công lý, không chỉ trong đất

nước mình mà là cho cả thế giới”.

Tiến sĩ King khi đề cử Thầy Nhất Hạnh cho Giải Nobel Hòa bình năm 1967 đã nói rằng: “Nhất Hạnh đã đi khắp thế giới, cố vấn cho các chính khách, các nhà lãnh đạo tôn giáo, các học giả và văn sĩ, và giành được sự ủng hộ của họ. Ý tưởng của ông cho hòa bình, nếu áp dụng, sẽ xây dựng một tương lai cho sự hiệp nhất, cho tình huynh đệ thế giới, cho nhân loại”.

(Lion's Roar – October 26, 2015)

Cộng tác với Công ty In ấn Toppa ở Tokyo, chùa Toshodaiji có kế hoạch trưng bày các tranh này trong dạng kỹ thuật số, trên một màn hình lớn bên trong chùa. Triển lãm kéo dài cho đến ngày 3-11-2015.

(The Yomiuri Shimbun – October 26, 2015)



*Triển lãm một tranh kỹ thuật số từ tranh cuộn "Toseiden Emaki" tại chùa Toshodaiji, Nhật Bản
Photo: The Yomiuri Shimbun*

INDONESIA: Nữ hoàng Đan Mạch viếng chùa Borobudur

Melang, Trung Java – Vào ngày 26-10-2015, Nữ hoàng Margrethe II của Đan Mạch đã viếng Borobudur, ngôi đền Phật giáo lớn nhất thế giới, tọa lạc tại Melang, Trung Java.

Đến khu phức hợp chùa Borobudur vào lúc 9:30 a.m giờ địa phương, nữ hoàng đi bộ lên tầng 3 của chùa để được nhìn tận mắt bức phù điêu Lalitavistara miêu tả cuộc đời của Đức Phật.

“Nữ hoàng Margrethe II của Đan Mạch vô cùng vui thích chuyến viếng thăm chùa Borobudur của mình,” Marsis Sutopo, Trưởng Trung tâm bảo tồn Borobudur nhận xét.

Trước khi đến viếng chùa này, nữ hoàng Đan Mạch đã thăm vùng Yogyakarta ở tỉnh Yogyakarta vào ngày 24-10. Nữ hoàng đã được chào đón bởi Tiểu vương HB X và vương phi GKR Hemas khi bà đến cung điện của họ.

(ANTARA News – October 28, 2015)



HOA KỲ: Hội nghị chuyên đề và Trình diễn Lễ nhạc Phật giáo 2015

Hội nghị chuyên đề và Trình diễn Lễ Nhạc Phật giáo diễn ra vào hai ngày 6 và 7-11-2015 tại Toll Room, Alumni House (Zellerbach Playhouse) trong khu Đại học California ở Berkeley.

Hội nghị này tập trung vào lễ nhạc Phật giáo truyền thống để đánh giá tầm quan trọng của nó đối với việc nghiên cứu sự tiến hóa của văn hóa Phật giáo, cũng như sự tương tác giữa âm nhạc Phật giáo và văn hóa âm nhạc truyền thống bên ngoài tu viện ở Trung quốc, Hàn quốc, Nhật Bản, Tây Tạng, Tích Lan, Cam Bốt, Nepal và Lào.

Hội nghị bao gồm phần giới thiệu bởi các học giả trong lĩnh vực âm nhạc dân tộc, nghiên cứu Phật giáo và/hoặc nghiên cứu tôn giáo và những phần trình diễn bởi các tu sĩ Phật giáo nổi tiếng về âm nhạc trong nghi thức tụng niệm tại đất nước họ.

(buddhistartnews – November 1, 2015)



*Chùa Borobudur (ảnh dưới);
Nữ hoàng Margrethe II của Đan Mạch (ảnh trên)
Photos: wikipedia*

*Tiến sĩ Martin Luther King, Jr. và
Thiền sư Thích Nhất Hạnh
Photo: plumvillage.org*

NHẬT BẢN: Triển lãm bằng kỹ thuật số bức tranh từ tranh cuộn Phật giáo "Toseiden Emaki"

Nara, Nhật Bản – Chùa Toshodaiji ở Nara đang trưng bày một ảnh kỹ thuật số của bức tranh cuộn emaki miêu tả cuộc đời của Ganjin (688-763), một tu sĩ Phật giáo đã thành lập chùa này.

Được xem là một tài sản văn hóa quan trọng của quốc gia, nguyên bản bức tranh cuộn mang tên "Toseiden Emaki" này do một nhà sư tại Kamakura thực hiện, và tặng cho chùa Toshodaiji vào thời Kamakura (cuối thế kỷ thứ 12 đến đầu thế kỷ 14).

Tranh mô tả câu chuyện về Ganjin, nhà sư Trung Hoa thời nhà Đường, người đã vượt nhiều khó khăn để đến Nhật và sau đó dạy giới luật Phật giáo cho nhiều tăng sĩ Nhật cho đến khi ông viên tịch.

Bức tranh cuộn gồm 5 phần, tổng chiều dài nguyên bản là khoảng 88 mét. Do việc trưng bày bản gốc có thể gây ra hư hỏng, nên tranh chỉ được triển lãm cho công chúng trong một số dịp giới hạn.



Poster Hội nghị chuyên đề và
Trình diễn Lễ Nhạc Phật giáo 2015
Photo: berkeley.edu

ẤN ĐỘ: Khai trương tàu hỏa mới dành cho mạng mạch du lịch Phật giáo

Một chiếc tàu hỏa đặc biệt dành cho mạng mạch du lịch Phật giáo đã được khai trương vào ngày 31-10-2015.

Tàu hỏa hành hương đặc biệt này sẽ khai thác tổng cộng 6 chuyến từ nay đến tháng 3-2016. Cuộc hành trình 7-đêm, 8-ngày sẽ đưa người hành hương đến nhiều di tích tôn giáo quan trọng, khởi hành tại Bồ đề Đạo tràng ở bang Bihar và kết thúc tại đền Taj Mahal ở Agra.

Một quan chức cao cấp của bộ Đường sắt Ấn Độ nói rằng tàu hỏa này sẽ cung cấp "một hành trình trọn gói an toàn, thoải mái và đáng tin cậy cho du khách quốc tế cũng như quốc nội".

Được điều hành bởi Công ty Du lịch và Dịch vụ ăn uống thuộc Đường sắt Ấn Độ, chiếc tàu hỏa sẽ cung ứng 274 chỗ ngồi với lựa chọn 3 hạng toa tàu có máy lạnh.

Tour trọn gói bao gồm hành trình bằng hỏa xa, nơi ăn nghỉ của khách sạn, vận tải đường bộ, dịch vụ hướng dẫn du lịch, bảo hiểm du lịch, phí vào tham quan các di tích Phật giáo.

(Big News Network – November 2, 2015)



Tàu hỏa Du lịch Mạng mạch Phật
giáo trong chuyến đầu tiên của
năm nay (31-10-2015)



Photos: thehindu.com &
irtctourism.com

BANGLADESH: Hội nghị Văn hóa Phật giáo Quốc tế tại Dakha

Một hội nghị quốc tế về Phát triển bền vững Di sản và Mạng mạch Hành hương Phật giáo đã được tổ chức tại Trung tâm Phật giáo vùng Đông Nam Á vào ngày 27 và 28-10-2015.

Hội nghị diễn ra tại Trung tâm Hội nghị Quốc tế Bangabandhu (BICC) ở Dakha, Bangladesh. Sự kiện này được tổ chức bởi Bộ Hàng không Dân sự và Du lịch Bangladesh, phối hợp với Tổ chức Du lịch Thế giới của Liên Hiệp Quốc (UNWTO).

Mục tiêu của hội nghị là tập hợp tất cả các nhà hoạt động và các bên liên quan trong một cuộc đối thoại mở để thảo luận các vấn đề nổi bật, và thiết lập định hướng cho sự phát triển bền vững và thúc đẩy các mạng mạch và tuyến đường du lịch Phật giáo qua biên giới tại Đông Nam Á và Châu Á Thái Bình Dương.

(Big News Network – November 2, 2015)



Hội nghị văn hóa Phật giáo Quốc
tế tại Bangladesh—Photo: MNA

PAKISTAN: Động đất gây ra các vết nứt tại các di tích Phật giáo

Trận động đất 7.5 độ richter vào tuần cuối tháng 10 đã gây ra các vết nứt trong các di sản thế giới Takht-i-Bahi và Jaulian, cũng như trong các bảo tàng và các đồ tạo tác của nền văn minh Gandhara của Pakistan.

Tại tỉnh Khyber Pakhtunkhwa, di tích tu viện Phật giáo Takht-i-Bahi ở huyện Mardan và các phế tích của tu viện Phật giáo Jaulian ở huyện Haripur đã phát sinh những vết nứt sau trận động đất ngày 26-10-2015.

"Trận động đất đã gây ra nhiều thiệt hại cho các di tích và đồ tạo tác. Sau khi đánh giá, chúng tôi sẽ biên soạn một báo cáo đầy đủ về nó," Abdul Samad, giám đốc sở khảo cổ và bảo tàng tỉnh Khyber Pakhtunkhwa, nói.

Jamal Garhi, một di tích Phật giáo khác ở huyện Mardan - vốn đã vào danh sách dự kiến của di sản thế giới - là nơi bị ảnh hưởng nặng nhất vì các bức tường đã bị sập, ông Samad nói.

Một di sản thế giới Jaulian khác ở thành phố Khanpur của tỉnh Punjab cũng bị ảnh hưởng bởi trận động đất. Địa chấn đã làm hỏng một bức tường của tu viện và niêm đường.

(buddhistartnews – November 4, 2015)

HÀN QUỐC: Hành trình khám phá cội nguồn của Phật giáo khu vực

Trung tâm Quốc tế Gwangju (GIC) sẽ tổ chức Tour Văn hóa GIC đến Yeonggwang, tỉnh Nam Jeolla, với một đêm ở lại chùa vào tháng 11 này.

Điểm dừng đầu tiên sẽ là Beopsong-po, điểm đến của nhà sư Ấn Độ Marananta - người đã du hành khắp Trung Hoa trước khi

đưa Phật giáo đến Vương quốc Baekje (Triều Tiên) vào năm 384 sau Công nguyên. Tại đây có một đền thờ với pho tượng của nhà sư này, cùng với một bảo tàng nhỏ và một số mẫu kiến trúc Ấn Độ để kỷ niệm sự kiện nói trên.

Sau đó hành trình sẽ đến chùa Bulgapsa, ngôi chùa được sư Marananta thành lập và nay được kết nối với các nguồn gốc của Phật giáo trong khu vực. Chánh điện của ngôi chùa, được xếp hạng bảo vật quốc gia, là một trong số những khía cạnh phản ánh lịch sử này.

Được tổ chức vào ngày 21 và 22-11-2015, hành trình sẽ tham gia chương trình ở lại đêm để người tham dự được trải nghiệm cuộc sống hằng ngày của các tăng sĩ thường trú.

(tipitaka.net – November 6, 2015)



*Chùa Bulgapsa do nhà sư Ấn Độ Marananta thành lập
Photo: gettyimages*

AFGHANISTAN: Afghanistan gia nhập các nước có di sản Phật giáo

Một hội nghị khu vực về bảo tồn di sản lịch sử của kỷ nguyên Phật giáo đã được tổ chức từ 28 đến 29-10-2015 tại Dhaka, Bangladesh.

Tham dự sự kiện này, ông Abdul Bari Jahani, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Văn hóa Afghanistan đã đề nghị hội nghị sáp nhập nước ông vào danh sách các nước có di sản Phật giáo.

Ông Jahani gọi Afghanistan là nước có sự kết nối phong phú nhất vì có những di tích và di sản của kỷ nguyên Phật giáo. Ông đề nghị các thành viên của hội nghị quan tâm về di sản của Afghanistan, đất nước có 12,000 di tích của kỷ nguyên Phật giáo, 40 khu vực riêng biệt và những tượng Phật cao nhất.

Talib Defayee, Tổng thư ký

của Tổ chức Du lịch Thế giới và các thành viên của hội nghị đã chấp thuận yêu cầu của Afghanistan và hứa sẽ hợp tác với nước này trong việc bảo tồn các di tích Phật giáo.

(BNA – November 8, 2015)



Abdul Bari Jahani, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Văn hóa Afghanistan—Photo: BNA

MIẾN ĐIỆN: Khởi công xây dựng mái che của tượng Phật Nằm ở Mohnyin

Việc xây dựng phần mái che của một chánh điện có pho tượng Phật Nằm bằng ngọc dài 162 feet đã bắt đầu.

Được tôn trí trên một ngọn đồi ở Mohnyin, bang Kachin, tượng do nhà sư U Kati tạo tác vào năm 2014. Vị sư trụ trì này, hiện đang sống tại khu Đồi Kyaukthway ở vùng Phakant, nói rằng phần nền móng và cấu trúc của pho tượng Phật bằng đá ngọc bích nổi trên được tạo tác tại vùng Phakant. Nhà sư cho biết đôi mắt Phật được làm bằng ngọc đen.

Một người dân địa phương nhận xét rằng tượng Phật Nằm trông đẹp hơn với khung cảnh thiên nhiên của rừng núi ở địa phương, nhưng tượng cần phải được bảo vệ khỏi tác động của khí tượng.

(bignewsnetwork – November 8, 2015)



Tượng Phật Nằm ở vùng Mohnyin, Miến Điện—Photo: GNLM - 001

NHẬT BẢN: Kinh cuộn Phật giáo thuộc thế kỷ 12 được tìm thấy tại chùa Soyuji ở Nara

Uda, tỉnh Nara – Một bản kinh cuộn Phật giáo, được viết bằng mực vàng và bạc, do chùa Soyuji ở tỉnh Nara lưu giữ đã được phát hiện là một trong một loạt những bản kinh viết tay Chusonji-kyo nổi tiếng có niên đại gần 900 năm.

Chùa Soyuji đã cho xác minh bản kinh này như một phần của một dự án để biên soạn lịch sử linh thiêng của chùa, và chùa đã công bố phát hiện trên vào ngày 9 -11-2015.

Bản kinh có kích thước 22.6 cmx33cm, được cho là có từ cuối thời Heian (794-1185).

Không biết chính xác do đâu mà cuộn kinh được viết trên giấy màu xanh nước biển với 19 dòng, mỗi dòng khoảng 17 chữ này bị tách khỏi bộ sưu tập chính. Tuy nhiên, người ta cho rằng nó đã được sư trụ trì chùa Soyuji mua lại vào thời Meiji /Minh Trị (1868-1912).

Hiện nay bộ sưu tập kinh này được chùa Chusonji ở tỉnh Iwate giữ 15 cuộn và chùa Kongobuji ở tỉnh Wakayama giữ 4,296 bản.

(tipitaka.net – November 13, 2015)



*Kinh cuộn Chusonji-kyo viết bằng mực vàng và bạc được lưu giữ tại chùa Soyuji (tỉnh Nara, Nhật Bản)
Photo: Kazunori Takahashi*

Thu Về

Lá vàng lác đác lượn ngoài sân,
Tiễn hạ, rước thu đã bao lần,
Đất khách quê người, ngồi tư lự,
Gió hiu hiu thổi nhẹ qua song.

Ngày xưa thi sĩ Lưu Trọng Lư,
Thôn thức tâm tình qua “Tiếng Thu”
Hình ảnh thân thương người chinh phụ,
Xuyên qua nỗi nhớ vị chinh phu.

Xa xứ quê người lá vàng bay,
Người người bận rộn suốt đêm ngày,
Nhìn ánh đèn màu, thay trăng nhạt,
Mây ai ngời ngấm lá vàng bay?

Thu đi thu đến cứ vậy mà,
Ngôi nhớ trời thu ở quê nhà,
Gió lạnh trời thu lòng man mác,
Bao giờ trở lại với quê ta?

Có lẽ bốn mùa thay đổi nhau,
Hết xuân đến hạ cứ gói đầu,
Thu tàn đông đến rồi cứ thế,
Chỉ có mình ta thấm quạnh đau.

(Mạnh thu Ất mùi - 2015)

Thu ở Seattle

Ai lên viếng xứ Xi-A-Tô (Seattle),
Đồi núi rừng phong lá thay chưa?
Mưa đổ liên hồi kêu rả rích,
Thu phong tặng lá dưới làn mưa?

Đạo ấy về thăm ở xứ này,
Thu phong lá đổ, gió heo may,
Mưa rơi từng hạt, lòng thấm lạnh,
Gió lạnh mưa nhiều là ở đây.

Ở đây mưa lạnh quá nhiều,
Mang tên thành phố dịu hiu lâu rồi.
Gái trai già trẻ mọi người,
Đua nhau tìm đến đơn côi một mình.

(Mạnh thu Ất mùi - 2015)

thơ

ĐIỀU NGỰ TỬ TÍN NGHĨA



VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG NIKÀYA

Tuệ Sỹ

(Kỳ 2 — tiếp theo kỳ trước)

V

Giáo pháp của Phật hướng đến sự diệt khổ hay sự diệt dục như người ta thường hiểu. Lý tưởng giải thoát của đạo Phật được mọi người hiểu rằng đó là nhân cách của một người thông dong tự tại, như con chim tự do tung cánh trong khoảng trời rộng. Nhận định dường như dừng lại ở đây. Toàn bộ giáo pháp của Phật thường chỉ được nhận xét đến mức độ này là hết.

Cổ nhiên không ai có thể bác bỏ rằng đại bộ phận kinh điển của Phật là những phân tích tâm lý, xác định những xu hướng nào đưa đến khổ đau, dẫn con người thoái hóa, và xu hướng nào đưa đến hạnh phúc chân thật, dẫn con người không ngừng phát triển khả năng có sẵn của mình đến mức thành tựu tuyệt đối. Đồng thời người ta cũng không thể quả quyết rằng an lạc nội tâm có thể tìm thấy nơi một người đang vật vã khổ nhọc, mệt mỏi như một con chó đói. Trong khi đó, cạnh tranh sinh tồn như một thứ hình phạt khốc liệt trong đời sống xã hội loài người, càng lúc càng gia tăng mức độ nghiêm trọng của nó và càng lúc càng khống chế con người một cách chặt chẽ. Đó cũng là điều được đức Phật xác định. Cho nên khi nói rằng, những đấu tranh thù hận của loài người có gốc rễ sâu trong dục vọng, thì cũng không nên quên những nguyên nhân ở mặt ngoài của nó. Đói nghèo sinh trộm cướp, đây là một quy luật của đời sống xã hội, và Đức Phật không những không hề bác bỏ hay làm lơ sự kiện đó, mà

trong nhiều kinh điển Ngài cũng chỉ điểm rõ ràng diệt trừ các tệ nạn xã hội không thể duy trì tin tưởng vào sức mạnh của hình phạt, mà phải diệt trừ nguyên nhân bề mặt của nó, tức là trước hết phải xây dựng một xã hội phồn thịnh và sau đó tiến tới chỗ diệt trừ gốc rễ sâu xa của nó, đó là diệt trừ ngay cái dục vọng ham muốn của con người.

Cho nên nếu nhận định một cách phiến diện rằng đạo Phật quan niệm hạnh phúc an lạc chỉ thuần túy là vấn đề cá nhân, không liên hệ gì đến thực trạng xã hội, thì thực sự chúng ta không hề để ý đến những nguyên tắc căn bản mà Phật giáo thiết lập cho cộng đồng Tăng lữ và các quan hệ xã hội của một Phật tử tại gia.

Ở đây chúng ta hãy khảo sát lại vấn đề từ đầu. Trước hết, đức Phật đã nói gì về nguyên nhân cạnh tranh sinh tồn của loài người.

Vào một thời đại vô cùng xa xưa, khi thể gian này vừa mới được tạo thành loài người bấy giờ chỉ là những sinh vật tồn tại lơ lửng theo ánh sáng, sống bằng hỷ thức, chưa biết loại dinh dưỡng vật chất là gì. Một thời gian, các sinh vật đó bắt đầu nếm vị đất (rasa-pathvi), thân thể của chúng cũng bắt đầu từ đó cứng rắn lại và sắc đẹp của chúng cũng bắt đầu sai biệt nhau. Rồi tiếp tục theo chúng ăn loại nấm đất (bhūmipappatko), rồi đến loại dây leo (badālata), và cuối cùng là lúa xuất hiện tại các khoảng trống. Lúa mọc một cách tự nhiên và loài người mỗi ngày đem tự do gặt đủ cho phần mình trong một ngày. Nhưng đến một thời gian sau khi có một người cảm thấy phiền toái vì phải cắt lúa mỗi ngày, và ý nghĩ tư hữu tích lũy bắt đầu khởi lên trong óc nó. Người ấy bèn cắt lúa đủ cho hai ngày và do thể nghĩ ngơi trọn vẹn

được một ngày. Khi người thứ hai khác muốn được nghỉ ngơi nhiều hơn, nó cắt lúa cho đủ ba ngày. Và rồi cứ thế, mọi người thi nhau tích lũy lúa làm của riêng khiến cho lúa không mọc đủ kịp và tư hữu kể từ đó được phân phối không đồng đều. Trong tình trạng cạnh tranh sơ khai ấy, tất nhiên có một số người không đủ sức giành giật với kẻ khác, cũng có người vì biến khác; nhưng bất cứ vì lý do nào, vào lúc bấy giờ có người lén ăn cắp phần tư hữu của kẻ khác. Lần đầu tiên nó bị bắt, người ta chỉ khuyến cáo. Nhưng mọi việc tái diễn nhiều lần, người ta bắt đầu đánh nó bằng tay hay bằng gậy. Như vậy, từ tích lũy tư hữu, đưa đến cạnh tranh sinh tồn; từ cạnh tranh sinh tồn đến đấu tranh thù nghịch bằng dao gậy... tình trạng diễn tiến ấy kéo dài càng lúc càng tăng trong lịch sử phát triển của nhân loại. Nó có tiến chứ không có lùi (37).

Khi mâu thuẫn bắt đầu và cạnh tranh xuất hiện giữa loài người, trật tự cộng đồng nguyên thủy bị xáo trộn, quan hệ xã hội phải bị biến đổi dưới một hình thức khác hơn là cộng đồng nguyên thủy trước kia. Người ta bấy giờ đã thảo luận với nhau như vậy: "Chúng ta hãy đề cử một người. Người ấy tức giận khi đáng tức giận, khiển trách khi đáng phải khiển trách, tấn xuất khi đáng phải tấn xuất. Nhưng chúng ta phải chia cho người ấy một phần lúa" (38). Đó là lần đầu tiên trong lịch sử loài người một chính quyền được lập ra do chính người dân, để giải quyết những mâu thuẫn của dân. Và cũng là lần đầu tiên trong lịch sử loài người, thuế được đóng góp. Người cai trị đầu tiên của một hình thức dân chủ sơ khai được gọi theo tiếng Pali là mahà-sammato, với dịch nghĩa rằng: mahà-janamato ti... mahà-sammato. Mahà-sammato là người được đề cử(sammata)bởi số đông người (mahajana)(39). Sơ khởi, vị Mahà-Sammata ấy sống bằng thứ thuế được trích từ số thu hoạch của dân chúng, những người đã đề cử ông. Nhưng thời gian sau đó, hình như thuế được tính ngay trên bất động sản, do đó, Mahà-Sammata được gọi là Khattiya, mà theo dịch nghĩa: khattānam patiti... khattiyo. Khattiya là ông chủ của ruộng vườn, tức địa chủ (40). Đó là sự xuất hiện một giai cấp mới: giai cấp Sát-đế-lợi (Khattiya) hay thường quen gọi là võ sĩ, một trong bốn giai cấp của xã hội Ấn Độ. Từ Khattiya, vua chúa xuất hiện theo định nghĩa: dhammana ranjeti pare... ràjà, (vua (ràjà) là người làm cho người khác vui vẻ (ranjeti) đúng theo luật pháp).

Trong một xã hội cạnh tranh sinh tồn ấy, trong một trật tự quan hệ mới vừa được thiết lập, vì nhu cầu sinh sống mỗi người tùy theo khả năng hay thi hiểu mà theo đuổi nghề nghiệp khác nhau các giai cấp khác bắt đầu lần lượt xuất hiện. Đức Phật kết luận: nguồn gốc của chúng là ở giữa những loài hữu tình ấy chứ không một loài nào khác, xuất hiện đúng theo quy luật (dhamman 'evano dhammana') (41).

Nguyên nhân mặt ngoài của cạnh tranh sinh tồn là như vậy. Nhưng ngay từ đầu đức Phật đã chỉ rõ nguyên nhân sâu xa bên trong nó: "Satto lola-jātiko... rasa-pathavim... sàyi... tanthā oassa okkamī"(đầu tiên khi một hữu tình có tính tham, nếm vị đất, tham ái, khởi lên) (42). Tham ái như đã nói, là ý thức bản năng sinh tồn, và cái ý thức tự đồng hoá nó với những cái khác, với quan niệm "cái này là tôi, cái này là của tôi". Nghĩa là ngã và ngã sở. Tích lũy tài sản làm của riêng chỉ là sự phát hiện lộ liễu của quan niệm ngã và ngã sở mà căn bản chính là nơi rộng ra bản ngã. Bởi vì ngã và ngã sở là thành phần tâm lý cắm sâu trong bản năng sinh tồn, cho những

cạnh tranh sinh tồn trên mặt quan hệ xã hội vốn là sự phát hiện tư cách chiếm hữu của bản ngã. Nguồn gốc này nằm ngay trong mỗi cá nhân, nhưng được củng cố và phát triển bằng các quan hệ xã hội. Do đó, điều kiện bình an của một xã hội tùy thuộc vào điều kiện ý thức của các cá nhân trong đó và đồng thời, điều kiện an lạc của mỗi cá nhân cũng liên hệ với điều kiện cạnh tranh sinh tồn của xã hội. Đó là quan hệ hai mặt của vấn đề, không nên nhận định phiến diện.

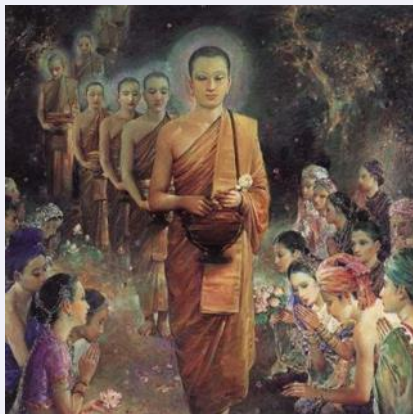
Từ khi tội ác phát sinh giữa loài người và khi trật tự xã hội được đặt trên một quan hệ mới, bước qua khỏi trật tự cộng đồng nguyên thủy vì khi đấu tranh giữa người với người càng lúc càng gia tăng, thì cho đến một lúc thật sự nhiều dân tộc cổ đại đã ước mơ một vị Thánh Chúa: Nghiêu-Thuần cho xã hội Trung Hoa hay chuyển luân Thánh Vương thường được nhắc nhở trong kinh Phật. Trong kinh Phật Chuyển Luân Thánh Vương là một nhà chinh phục và thống trị đúng theo nghĩa Chánh-Pháp; để quốc rộng lớn dưới sự thống trị của ông là một đế quốc thái bình, hưng thịnh, đời sống đạo đức, hướng thiện. Nhưng không có cái gì vinh viễn trên thế gian này, do đó cái quốc gia hưng thịnh chỉ bởi vị Chuyển Luân Vương đức độ kia sẽ có lúc rối loạn vì vung về của người con kế vị ông. Nghèo đói bắt đầu lan rộng và lại có người ăn cắp, ăn trộm. Những người đầu tiên bị bắt dẫn đến trước nhà vua, sau khi được biết vì nguyên do nghèo đói, nó được vua cấp tiền để trở về làm ăn lương thiện. Nhiều lần như vậy dân chúng được nghe đồn: Ai ăn trộm sẽ được vua cấp tiền. Một số người bàn rủ nhau ăn trộm(43). Mặc dù nguyên nhân của trộm cắp là nghèo đói, nhưng nếu chỉ diệt trừ nó theo nguyên nhân mặt ngoài, bằng công tác từ thiện chẩn tế chẩn hạn, mà không xét đến nguyên nhân sâu xa của nó, thì chẳng những chẳng mang lại kết quả tốt mà đôi khi còn làm tình trạng tệ hại hơn nữa. Cho nên, sau khi tình trạng tệ hại diễn ra do vì công tác chẩn tế, từ thiện không thành công. Nhà vua ấy tự nghĩ: "Nay phải ngăn chặn triệt để chúng bằng hình phạt thích đáng, chặt đầu chúng nó"(44).

Một số trộm cắp bị bắt, bị chặt đầu số còn lại bèn nghĩ biện pháp chống đối an toàn, chúng nó nghĩ: hãy rèn kiếm cho thật bén(45). Như vậy, đao kiếm chống đao kiếm; nhân loại đã phải đấu tranh bằng máu để sống còn. Hình phạt trừng trị, đao kiếm hay mọi thứ, không phải là những biện pháp hoàn hảo để ngăn chặn tội ác của thế gian. Trừ phi con người được giáo dục để hiểu biết đúng như pháp.

Được giáo dục để biết nhân quả thiện ác, để hiểu biết người khác và hiểu biết những đời sống cao hơn, những hạnh phúc cao hơn. Tuy vậy điều kiện để khởi đầu vẫn là điều kiện của một xã hội bình an. Đó là điều kiện đức Phật xác định.

Khi một người Bà-la-môn muốn tổ chức một đại tế đàn, đức Phật không bác bỏ, nhưng Ngài gián tiếp nói lên quan điểm của Ngài về điều kiện tất yếu của một xã hội trước tất cả mọi hình thức tế tự nào khác. Ngài gián tiếp trình bày quan điểm đó qua một câu chuyện cổ:

Thời xưa có một nhà vua muốn tổ chức một đại tế đàn để cầu nguyện phước báu trên trời, vua gọi vị tế sư cổ vấn đề hỏi ý kiến. Ông này trình bày: trong khi đất nước của nhà vua bị tai ương, còn ách nạn, vẫn đầy dẫy những bọn cướp đường, cướp phỉ, nếu nhà vua đánh thuế, thì đó là hành động sai lạc. Trái lại, nếu nhà vua nghĩ rằng phải diệt trừ chúng bằng các biện pháp mạnh như tử hình, cầm cổ, phạt vạ hay trục xuất biệt xứ thì những bọn trốn thoát vẫn



lén lút hành động cướp bóc. Nhưng nhà vua có thể thi hành chính sách kinh tế như sau: trong nước, những ai nỗ lực về nông nghiệp và mục súc thì nhà vua hãy cấp hạt giống và thực vật cho họ; những ai nỗ lực về thương nghiệp, hãy cấp vốn cho họ đầu tư; những ai nỗ lực về quan chức, hãy cấp vật thực và lương bổng cho họ. Những người ấy sẽ chuyên tâm về nghề nghiệp

riêng của mình do đó công việc làm ăn không nhiều hại quốc độ nhà vua. "Ngân quỹ nhà vua sẽ được dồi dào, quốc độ sẽ được an cư lạc nghiệp, không có tai ương, ách nạn và dân chúng hoan hỷ, cho con nhảy lên ngực, sống chẳng khác gì với nhà cửa mở rộng". Sau đó, nhà vua mới nói đến việc tế đàn"(46).

Đoạn kinh được dẫn cho thấy một cách rõ ràng rằng, đức Phật không phải không đề cao biện pháp kinh tế, coi đó là phương cách tốt để đưa xã hội đến tình trạng an ổn. Từ trên xã hội thái bình thịnh vượng ấy, đời sống tinh thần mới có thể phát triển một cách chắc chắn. Đức Phật thường sống trên sự toàn thiện đạo đức cá nhân như là điều kiện để đạt đến đời sống an lạc chân thật. Nhưng kinh điển không giới hạn sự toàn thiện đạo đức như là vấn đề riêng biệt của từng cá nhân một. Đạo Phật còn có khía cạnh quan hệ xã hội của nó. Đời sống kinh tế ổn định, xã hội trong điều kiện thịnh vượng an lạc, nhưng nếu không có quan hệ thật chân thật giữa người với người, tình cảm đạo đức trong đời sống cộng đồng không được phát huy, thì đời sống xã hội ấy sẽ không tồn tại lâu dài trong điều kiện thịnh vượng. Đây không phải là nhận định ngẫu nhiên giáo pháp của Phật, mà thực sự nó là vấn đề rất được nhấn mạnh. Đoàn thể Tăng-già không thể tồn tại, nếu không được đặt nền tảng trên tinh thần cộng đồng hoà hiệp... chính nhờ tinh thần đó cạnh tranh sinh tồn bị sút giảm mức độ của nó và biến mất khi các cá nhân trong cộng đồng xã hội ấy thực sự được những bước tiến bộ tâm linh đáng kể. Diễn tiến của vấn đề là như vậy. Vấn đề thật hết sức rõ ràng, nếu chúng ta nhận định đúng mức tầm quan trọng của Bốn Nhiếp Sự mà đức Phật đã nói lên cho Thi-ca-la-việt, kết thúc bài pháp của một người đối với gia đình, đối với xã hội:

*Thế giới xoay quanh nhiếp sự này,
Như bánh xe quanh trục xe,
Nếu không có những nhiếp sự này,
Không cha hay mẹ hưởng thọ sự hiếu kính của con cái.
Cho nên, kẻ trí quan sát những nhiếp sự này,
Nhờ vậy mà trở thành vĩ đại, được tán thán* (47).

Nhiếp sự là sợi dây ràng buộc mọi người lại trong một quan hệ bằng tình cảm chân thật, là cơ sở cho tất cả mọi quan hệ đạo đức, gia đình và xã hội. Sợi dây ràng buộc ấy được kết dệt thành bởi bốn hành vi cụ thể: bố thí, chia sẻ những gì mình có (48); ái ngữ, hoà thuận với mọi người bằng lời nói nhã nhặn; lợi hành, biết giúp ích; đồng sự, biết trách nhiệm chung. Thực hành Bốn Nhiếp Sự như vậy là tu tập và tự mình phát triển tình cảm đạo đức trong đời sống cộng đồng; đó là bước đi thứ nhất trong quá trình duy trì trật tự xã hội, làm nền

tảng cho những bước tiến tâm linh.

Giữa những cạnh tranh náo nhiệt của nhân loại, một cộng đồng sinh hoạt trong tinh thần hoà hiệp như nước với sữa. Sự hiện diện của cộng đồng hoà hiệp ấy thật sự có ý nghĩa rất lớn cho hạnh phúc của chư thiên và nhân loại. Tính cách nghiêm trọng của vấn đề đến nỗi đã khiến cho A-nan tôn giả khi nghe tin các đệ tử của Ni-kiền-Thần tử chia rẽ nhau, đấu tranh với nhau ngay sau tôn sư của họ vừa từ trần mà toàn thân, tóc lông của Ngài đều dựng đứng lên cả. Ngài đi thẳng ngay đến chỗ đức Phật, nói lên sự lo sợ của mình: "Bạch Thế Tôn, sau khi con nghe như vậy, sợ hãi, khiếp đảm, toàn thân tóc lông dựng đứng. Mong sao sau khi Thế Tôn qua đời, không có Tỷ kheo trong Tăng chúng gây ra những đấu tranh như vậy; vì đấu tranh ấy chẳng làm ích lợi cho ai mà lại gây khổ cho nhiều người"(49). Và cũng trong hoàn cảnh ấy, sau khi tin tức ấy, Tôn giả Xá Lợi Phất thuyết trình trước chúng Tỷ kheo: "Ở đây tất cả mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không cãi cọ, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người"(50).

Một lần khi vua A-xà-thế nước Ma Kiệt Đà muốn cất quân chinh phục dân nước Bạt Kỳ, muốn làm cỏ dân nước ấy, ông sai vị đại thần Vũ Xá thăm dò ý kiến của đức Phật như thế nào(51). Đức Phật không trực tiếp nói lên ý kiến của mình. Tham vọng chinh phục của nhà vua không thể dễ dàng bị khuất phục bởi lý luận. Lúc bấy giờ Tôn giả A Nan đang đứng sau lưng Phật. Đức Phật hỏi chuyện với A Nan về đời sống cộng đồng của dân Bạt Kỳ như thế nào. Có bảy điều kiện để hưng thịnh một cộng đồng, mà với những điều kiện ấy dân chúng Bạt Kỳ trở thành có sức mạnh khó bị chinh phục: dân chúng Bạt Kỳ thường hay tụ họp đông đảo; họ tụ họp trong ý niệm đoàn kết, giải tán trong ý niệm đoàn kết và cùng làm việc chung trong ý niệm đoàn kết; không ban hành những luật lệ không được ban hành, không huỷ bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Bạt Kỳ như đã ban hành từ thuở xưa; tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão Bạt Kỳ và nghe theo lời dạy của những vị đó, không bắt cóc hay cưỡng ép phụ nữ và thiếu nữ phải sống với mình; tôn sùng kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Bạt Kỳ ở tỉnh thành và ngoài tỉnh thành, không bỏ phế những cúng lễ đã có từ trước, đã làm từ trước đúng với pháp; bảo hộ che chở, ủng hộ đúng pháp các bậc đại đức toàn thiện khiến những vị chưa đến thì sẽ đến và những vị đã đến thì sống an lành.

Vị đại thần của nước Ma Kiệt Đà sau khi nghe biết thực trạng của dân nước Bạt Kỳ như vậy, nhận xét rằng, nếu dân nước Bạt Kỳ ấy chỉ cần hội đủ một điều kiện thôi thì cũng đã khó có thể bị chinh phục, huống nữa là cả bảy đều như vậy.

Thực sự, theo tinh thần của bản kinh, bảy pháp bất thối vừa được gián tiếp nói cho vị đại thần của nước Ma Kiệt Đà ấy là những điều khoản cần thiết cho đoàn thể Tăng già, được diễn ra thành đời sống hoà hiệp của một cộng đồng dân tộc (52). Đoàn thể Tăng già được Phật thiết lập như vậy có thể coi như kiểu mẫu một đơn vị xã hội nhỏ với đời sống cộng đồng hoà hiệp thuận giữa toàn thể xã hội mà đã tiến cạnh tranh sinh tồn không ngừng gia tăng. Chính ở điểm đó mà Tăng già được chỉ định làm nơi nương tựa cho thế gian.

(xem tiếp trang 69)



THƯƠNG PARIS NHƯ NỖI NHỚ SÀI GÒN

*Lịch sử dắt tôi qua những con đường
Quanh co đầy bóng tối
Bóng tối hoài nghi, oán ghét, hận thù
Những lô-cốt thực dân dày
Những địa đạo âm u
Đã có một thời tôi không thích nghe tiếng Pháp.*

*Tôi thuộc lòng chuyện Henry Rivière đưa quân ra Bắc
Hoàng Diệu treo cổ dưới cành cây
Bao oan hồn ông bà tôi phảng phất đâu đây
Trên những cánh đồng Việt Nam
Máu xương còn đọng lại.*

*Nhưng lịch sử cũng dạy tôi
Để vươn lên cùng thời đại
Một con người
Một đất nước
Phải vượt qua.*

*Hận thù dày một ngày cũng sẽ phai pha
Chỉ có tình người là ở lại
Để sáng hôm nay
Tiếng bom nổ rất xa nhưng tôi nghe gần chi lạ
Bởi vì tôi thương Paris như nỗi nhớ Sài Gòn.*

(Ảnh và thơ Trần Trung Đạo, Boston 14/11/2015)

thơ

TRẦN TRUNG ĐẠO



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH
COUNCIL OF MANAGEMENT
CENTRAL OFFICE

803 S. Sullivan St., Santa Ana, CA 92704 – U.S.A. | Tel.: (714) 571-0473 * Fax: (714) 568-1009

CÁO BẠCH

**Cố Hòa Thượng Thích Hạnh Tuấn, Tổng Vụ Trường Tổng Vụ Thanh Niên
Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN HK Viên Tịch**

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,

Kính bạch chư tôn Thiền Đức Tăng, Ni,
Kính thưa chư Thiện Nam, Tín Nữ Phật Tử,

Hội Đồng Giáo Phẩm và Hội Đồng Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ thành kính cáo bạch:

Cố Hòa Thượng Thích Hạnh Tuấn, sinh năm Bính Thân, 1956, tại Thôn Giáo Đông, Xã Lộc Xuân, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam, Đời Thứ 42 Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh, Tổng Vụ Trường Tổng Vụ Thanh Niên, Trụ Trì Chùa Trúc Lâm, Thành Phố Chicago, Tiểu Bang Illinois, Hoa Kỳ, đã viên tịch lúc 1 giờ sáng ngày 30 tháng 10 năm 2015, nhằm ngày 18 tháng 9 năm Ất Mùi, tại Thành Phố Freeport, Tiểu Bang Illinois, Hoa Kỳ, trụ thế 60 tuổi, lập thọ 39 năm.

Cố Hòa Thượng Tân Viên Tịch là một trong những vị Tăng tài đức của Phật Giáo Việt Nam đã tận tụy cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp nghiên cứu Phật Pháp và góp phần vào công cuộc phát triển nền Phật Giáo Việt Nam nói chung và ngôi nhà Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Hoa Kỳ nói riêng từ gần 3 thập niên qua.

Hội Đồng Giáo Phẩm và Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN HK kính mong mười phương chư tôn Thiền Đức Tăng, Ni gia tâm hộ niệm và cầu nguyện Giác Linh Cố Hòa Thượng Tân Viên Tịch Cao Đăng Phật Quốc; đồng thời thành tâm khuyến thỉnh chư tôn Giáo Phẩm và quý Cư Sĩ thành viên GHPGVNTN HK tùy hoàn cảnh sở tại thiết lễ cầu siêu cho Giác Linh Cố Hòa Thượng Tân Viên Tịch.

Nguyện cầu Giác Linh Cố Hòa Thượng Tân Viên Tịch siêu thăng Lạc Cảnh và bất vong nguyện lực sớm hồi nhập Ta Bà để tiếp tục sứ mệnh giáo hóa quần sinh.

Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật,
Nhất tâm Cáo Bạch,

Phật Lịch 2559, Santa Ana ngày 31 tháng 10 năm 2015

Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN HK

Chủ Tịch,



Sa Môn Thích Tín Nghĩa



TÂM MINH NGÔ TẶNG GIAO *chuyển ngữ*

AUTUM SONG

These are the days of falling leaves,
The days of hazy weather,
Smelling of gold chrysanthemums
And gray wood smoke together.
These are the nights of nearby stars,
The nights of closer moons
When the windy darkness echoes
To crickets' farewell tunes.

ELIZABETH-ELLEN LONG

THU CA

Những ngày thu đã tới rồi
Lá rơi nhẹ nhẹ, tiết trời mù sương,
Cúc vàng thoang thoang đưa hương
Tro tàn dâng khói nhẹ vương từng làn.
Những đêm giăng thắp sao ngàn
Những đêm treo bóng trắng ngang hiên nhà
Màn đêm gió dội vang xa
Nỉ non nhạc để hoà ca tạ từ.

AUTUM WOODS

I like the woods
In autumn
When dry leaves hide the ground,
When the trees are bare
And the wind sweeps by
With a lonesome rushing sound.
I can rustle the leaves
In autumn
And I can make a bed
In the thick dry leaves
That have fallen
From the bare trees
Overhead.

JAMES S. TIPPETT

RỪNG THU

Tôi yêu những cánh rừng thu
Khi trên mặt đất lá khô phủ đầy
Khi cây trơ trụi hao gầy
Và cô đơn tiếng gió bay xạc xào
Thu về vun lá khô vào
Tôi làm giường ấm với bao lá vàng
Lá thu rơi rất nhẹ nhàng
Bỏ cây trơ lại vơ vằng trên cao.

AUTUMN

The morns are meeker than they were,
The nuts are getting brown;
The berry's cheek is plumper,
The rose is out of town.
The maple wears a gayer scarf,
The field a scarlet gown.
Lest I should be old-fashioned,
I'll put a trinket on.

EMILY DICKINSON

MÙA THU

Bình minh thêm vẻ dịu dàng
Hồ đào khoe sắc rờ ràng áo nâu
Chùm dâu núng nính má bầu
Hồng hoa vắng bóng còn đâu vườn ngoài
Hàng phong choàng mảnh khăn vui
Cánh đồng khoác áo đỏ tươi pha vàng
Sợ lỗi thời lúc mùa sang
Em đeo lên chút nữ trang đón chào

AUTUMN FIRES

In the other gardens
And all up the vale,
From the autumn bonfires
See the smoke trail!
Pleasant summer over
And all the summer flowers
The red fire blazes,
The gray smoke towers.
Sing a song of seasons!
Something bright in all!
Flowers in the summer,
Fires in the fall!

ROBERT LOUIS STEVENSON
(1850-1894)

LỬA THU

Trong vườn khắp chốn đó đây
Và thung lũng ở muôn nơi
Ngọn lửa thu bập bùng cháy
Nhẹ dâng làn khói chơi vui!
Mùa hè vui đã trôi qua
Úa tàn theo những cánh hoa
Ánh lửa hồng lên chói lọi
Màn khói lam bốc nhạt nhòa.
Hãy hát lên đón mùa sang!
Khúc ca tươi sáng rộn ràng!
Mùa hè hoa phô sắc thắm,
Mùa thu lửa đẹp thênh thang!

RỪNG TRÚC XƯA NAY TỊCH MỊCH

(ĐIỀU VẤN của **HỘI THÂN HỮU GIÀ LAM**
TƯỞNG NIỆM **PHÁP LŨ THÍCH HẠNH TUẤN**)



Kính Thầy...

Trong tiếp xử hàng ngày cũng như trong sinh hoạt tập thể, chúng ta vẫn thường gọi nhau một tiếng “Thầy,” và tự xưng bằng pháp danh, đạo hiệu. Một chữ đơn giản ấy thôi: “Thầy,” mà gói ghém bao niềm kính mến, thân thương giữa anh em, bạn đạo chúng ta.

Hôm nay về đây, chúng tôi vẫn muốn dùng tiếng ấy để gửi trao đến Thầy tất cả chân tình pháp lữ và niềm kính tiếc của các huynh đệ gần-xa, có mặt hay vắng mặt trong buổi tiễn đưa này.

Trời vào thu rồi, đã bắt đầu lạnh; hẳn Thầy còn nhớ những lần hội ngộ hàng năm:

Áo khoác choàng vai ấm tình bằng hữu,

Bình trà châm nóng rót tràn những hoài bão cao xa.

Nhưng rồi những năm gần đây...

Gọi Thầy bao lần, thông báo ngày huynh đệ tương phùng

Chỉ nghe cười nhẹ, hứa một ngày mộng lung.

Suốt mấy năm dài Thầy về đây ân tích

Có khi nào anh em quên nhắc Thầy đâu!

Nhớ dáng Thầy:

Nghiêm trang ít nói, mà miệng luôn hàm tiếu

Lặng lẽ khiêm nhường nhưng việc nào cũng đảm đương

Chỉ nguyện cao xa cất lên từ thuở niên thiếu

Vội tận khung trời **Thị Trạm** vô tể vô cương

Hạnh ban đầu sáng rõ - một thời tài hoa Anh **Tuấn**

Hải đăng khai giác lộ - sóng nhịp êm đềm lối Chân **Như**

Trúc Lâm truyền thừa đèn thiền chiếu soi bốn chúng

Vô ưu tịnh thất trầm lắng thán ngày độc cư.

Núi cách, sông ngăn, sức không chuyển nổi

Về đây cười với đất rộng trời cao

Chập chùng cò đưa lời muôn gió

Mênh mông đồng quạnh đón ngàn sao

Chân dầm đất không: tâm vô trụ
Gậy khua nước biếc: hồn tiêu dao
Nhà lửa ba căn đã từng đi-đến
Hóa thân nghìn vóc sá chi việc ra-vào.
Thân vay bốn đại nay trả hết
Làm khách thong dong như thuở nào...

Bây giờ, nơi đây:
Mây vẫn thơ gửi về phương mây trắng
Đốt trầm, xông hương, ngồi lại với nhau giây phút này
Tình pháp lữ đã hẹn thiên sanh bách kiếp
Nặng hà chi một thoáng chia tay!

Trúc Lâm thiền tự nhòa bóng cả
Già Lam Thân Hữu nay vắng Thầy
Nhưng nguyện ban đầu vẫn đây trong cõi tam thiên.

Chung trà nóng còn thơm ngày thu lạnh
Lá vàng rơi đã úa màu chia xa
Thân huyền mộng hòa theo hương đạo hạnh
Giữa bao mùa gió tiếp tục tỏa muôn phương

Đạo tình thâm thiết rung tràn trong khoé mắt
Gửi theo thi kệ Kim Cương
Bốn chúng nghiêng mình ngậm ngùi tiễn đưa
Ngân dài hồi chuông Bát Nhã...

Hạo hạo hư không trạm tịch
Như như chân tánh bất sanh
Rừng trúc xưa nay tịch mịch
Muôn chim vẫn hót đầu cành.

Một lòng cung kính chấp tay
Bái biệt bạn hiền lên đường.
Thênh thang nhẹ bước ngàn mây
Ngõ về cố quận đã tường.



*TT. Hạnh Tuấn ngỏ lời chào
đón huynh đệ Thân Hữu Già
Lam họp mặt thường niên tại
Chùa Trúc Lâm, Chicago, 2008*

*Đại diện Hội Thân Hữu Già Lam
kính viếng Giác linh HT. Thích
Hạnh Tuấn tại Chùa Trúc Lâm,
Chicago, 06/11/2015.*



Nam mô Từ Lâm Tế Chúc Thánh Pháp Phái, Tứ thập nhị thế, Việt Nam Phật giáo Thống
Nhất Giáo Hội Thanh Niên Tổng Vụ Tổng Vụ trưởng, Trúc Lâm đường thượng trú trì, húy
thượng **Thị** hạ **Trạm**, hiệu **Hạnh Tuấn** Giác linh Hòa thượng thù từ chứng giám.



HÌNH TƯỢNG BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM NGHÌN TAY NGHÌN MẮT

Từ Tín Ngưỡng Dân Gian
đến Đình Cao của Nền Mỹ Thuật
Phật Giáo Việt Nam

Thích Hạnh Tuấn

Chúng ta nhìn thấy trên đây bức hình của pho tượng Bồ Tát Quán Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt bằng gỗ sơn son thếp vàng, cao 3 mét 60 đang được tôn trí tại Viện Bảo Tàng Mỹ Thuật, Hà Nội, Việt Nam. Pho tượng này đã được phục chế theo mẫu của pho tượng Quán Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt đang được trân quý và giữ gìn tại Chùa Ninh Phúc còn gọi là Chùa Bút Tháp tại tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Những đường nét tinh tế, điêu luyện và sự bố cục cân đối trong tư thế ngồi rất hùng tráng của pho tượng đã đạt đến đỉnh cao mỹ thuật của Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ thứ 17. Đã nhiều lần, pho tượng đã được đem đi ra ngoại quốc để triển lãm.

Hiện nay, pho tượng này đã được dùng làm tượng mẫu để điêu khắc hàng nghìn pho tượng lớn nhỏ khác nhau bởi nhiều điêu khắc gia tài ba lỗi lạc đã được thỉnh về tôn trí rất nhiều nơi trong nước cũng như rất nhiều chùa viện tại hải ngoại. (Hình trên là pho tượng Quán Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt (cao 3.60 mét) đang được tôn trí tại Viện Bảo Tàng Mỹ Thuật, Hà Nội).

Quan Thế Âm hay Quan Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt (Thiên Thủ Thiên Nhãn) là biểu tượng tuyệt vời nhất của tư tưởng trí tuệ, từ bi, giác ngộ giải thoát của Phật Giáo Đại Thừa.

Tại Việt Nam, tín ngưỡng tôn thờ tượng hình Bồ Tát Quán Thế Âm bằng gỗ, bằng đất nung và bằng đá hiện còn tồn tại xuất phát từ đời nhà Mạc, cuối thế kỷ thứ 16 (1527-1592). Tượng hình Quan Thế Âm Bồ Tát với tư thế ngồi toà sen rất được phổ biến từ thời đại này trở đi. Trong thời đại Nhà Mạc, tượng hình Bồ Tát Quán Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt là pho tượng đặc trưng cho đỉnh cao của nền Mỹ thuật tượng hình của Phật Giáo Việt Nam.

Tại Việt Nam, tượng hình Bồ Tát Quán Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt có một chiều dài lịch sử phát triển đặc biệt cần được tìm hiểu một cách nghiêm túc. Một cách đại cương, pho tượng đã được phát nguồn từ tín ngưỡng trì tụng Thần Chú Đại Bi (Thiên Thủ Thiên Nhãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni hay tiếng phạn đọc là Aryavalokitesvaraya Bodhisattvaya Mahasattvaya dharni), trở nên rất phổ thông và nổi tiếng không những chỉ trong giới tu sĩ xuất gia mà còn đối với giới cư sĩ tại gia. Trong đời nhà Lý đã có hàng ngàn tu sĩ trì tụng thần chú đại bi này, trong số đó có một vị thiền sư nổi tiếng là ngài Từ Đạo Hạnh (? -1117), hằng ngày phát nguyện trì tụng hàng trăm biến thần chú đại bi. Theo truyền thuyết được truyền tụng tại Chùa Thầy, tỉnh Hà Tây, ngài Từ Đạo Hạnh đã chứng đắc thần thông diệu dụng do sự nhiệm mầu và trí lực của Bồ Tát Quán Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt.

Kể từ thế kỷ thứ 13 trở đi, Bồ tát Quán Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt được truyền tụng trong khắp dân gian, rất nhiều pho tượng Bồ Tát Quán Thế Âm được điêu khắc để phụng thờ tại rất nhiều ngôi chùa nổi tiếng. Tuy vậy, rất ít ngôi chùa tại miền Bắc Việt Nam còn giữ được những pho tượng của giai đoạn lịch sử này. Cùng lúc đó, ngôi Chùa Đại Bi đã được xây cất trong. Cái tên gọi của chùa cho chúng ta thấy sự ảnh hưởng sâu đậm tín ngưỡng trì tụng Thần Chú Đại Bi và sự linh hiển nhiệm mầu của Bồ Tát Đại Bi Quán Thế Âm.

Mặc dù Phật giáo tại Việt Nam vào thế kỷ thứ 15 dường như bị mai một, nhưng tượng hình Bồ Tát Quán Thế Âm vẫn còn được tiếp tục điêu khắc chạm trổ để lễ bái phụng thờ. Sự kiện này cho thấy tín ngưỡng Quán Âm vẫn còn đóng một vai trò rất quan trọng trong hoàn cảnh dù thịnh đạt hay suy vi. Khi

Phật giáo Việt Nam được phục hưng vào thế kỷ thứ 16, hình tượng Bồ Tát Quan Thế Âm lấy lại được vị trí nổi tiếng của nó với hình tượng có nhiều cánh tay đã được điêu khắc chạm trổ để tôn thờ tại nhiều chùa viện khắp cả nước. Trong số hình tượng này, có hình tượng Quan Âm Toạ Sơn, Quan Âm Thị Kính, Quan Âm Diệu Thiện, Quan Âm Tống Tử...

Quan Âm Tống Tử, hay Quan Âm Đồng Tử trong truyền thống tín ngưỡng hình tượng còn được biết với danh hiệu Quan Âm Thị Kính. Cả hai đều phát nguồn từ một câu chuyện trong truyền thuyết dân gian. Hình ảnh pho tượng Quan Âm tay ôm đồng tử lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử tín ngưỡng tượng hình tại Việt Nam vào thế kỷ thứ 17 và đã trở nên nổi tiếng vào thế kỷ thứ 18. Tượng hình xuất hiện với thân người nữ, đặc biệt là người nữ không có con trai để nối dõi tông đường, hoặc những người phụ nữ không có gia đình. Bồ Tát Quan Âm hoá hiện với hình ảnh chú bé con sinh ra trong gia đình của người phụ nữ này như là sự linh ứng nhiệm mầu do sự cầu nguyện Quan Âm để cho người phụ nữ này làm tròn sứ mạng hiếu đễ trong gia tộc theo truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Rất nhiều người Việt trong chúng ta (đặc biệt là những cụ già) biết rõ về câu chuyện Quan Âm Thị Kính. Trong quá khứ cũng như hiện nay câu chuyện về Quan Âm Thị Kính còn được trình diễn trong các tuồng cải lương, hát chèo và văn học chữ Nôm. Câu chuyện được kể rằng, có một người phụ nữ đạo hạnh và rất xinh đẹp tên là Thị Kính thuộc con nhà họ Mãng, có chồng tên là Thiện Sĩ. Chồng nàng là một bạch diện thư sinh. Thị Kính vốn là người vợ có công dung ngôn hạnh vẹn toàn thương yêu và tôn thờ chồng hết mực. Nàng hy sinh tất cả thì giờ của mình để chăm sóc cho chàng ăn học mong sao cho chàng có đầy đủ thì giờ để học bài để thi cử đỗ đạt nên danh phận.

Vào một đêm khuya, trong khi Thiện Sĩ đang học bài bên cạnh Thị Kính ngồi đan áo cho chồng mình. Vì quá mệt mỏi do vì thức khuya để học bài, Thiện Sĩ ngủ gục trên bàn. Lúc ấy, Thị Kính nhìn thấy một sợi râu lạ mọc ngược trên cổ của Thiện Sĩ. Thị Kính nghĩ rằng sợi râu mọc ngược như vậy là không tốt, bèn dùng kéo để xấp bỏ sợi râu ấy. Bất hạnh thay, ngay trong lúc đó Thị Kính làm đụng cái kéo vào cổ của Thiện Sĩ khiến cho Thiện Sĩ bị thức giấc. Chàng ta hoảng sợ và kêu la cầu cứu vì tưởng rằng vợ mình là Thị Kính muốn giết mình. Mẹ chàng Thiện Sĩ chạy đến và kết tội oan cho Thị Kính là cố ý giết chồng. Do vậy, Thị Kính đã bị mẹ chồng đuổi về quê cha mẹ ruột của mình.

Vì quá đau khổ cho nỗi oan của mình, Thị Kính lại nghĩ rằng nếu mình quay về nhà cha mẹ ruột thì có thể mang lây tiếng xấu cho cha mẹ, do vậy, nàng trốn chạy khỏi nhà chồng ra đi lang thang, cuối cùng nàng bèn giả gái thành trai để tìm đến chốn thiền môn xuất gia đầu Phật, ngày đêm kinh kệ tu niệm. Sau được Sư Cụ Trụ Trì một ngôi chùa tế độ cho xuất gia tu học và đặt cho pháp hiệu là Kính Tâm. Và kể từ đó Thị Kính được gọi là Kính Tâm (chú tiểu Kính Tâm).

Thế nhưng chẳng bao lâu, một tai nạn khác lại giáng xuống đầu chú tiểu Kính Tâm. Có một cô con gái tên là Thị Mầu, vốn con nhà giàu sang phú quý, trầm anh thể phiệt. Thị Mầu thường lui tới cửa Phật và đã lụy tình vì chú tiểu Kính Tâm. Chú tiểu Kính Tâm vốn là nàng con gái Thị Kính giả trai làm sao có tình yêu với Thị Mầu. Không được đáp ứng tiếng gọi của ái tình, do vậy Thị Mầu mới đem tâm chọc ghẹo tìm cách báo thù.

Thị Mầu bèn giao du với chàng trai vốn là người làm công phục vụ trong nhà cho nên đã có bầu mang thai. Vì chưa cưới chồng mà đã có thai nên Thị Mầu bị người hàng xóm láng giềng tra khảo gạn hỏi. Thị Mầu bảo rằng nàng ta đã bị chú tiểu Kính Tâm quyến rũ và tác giả đứa bé trong bụng của Thị Mầu chính là chú tiểu Kính Tâm.

Do vậy, chú tiểu Kính Tâm bị đưa ra trước công đường xử phạt nặng nề vì tội quan hệ trai gái không chính đáng. Mặc dù bị xử oan, nhưng Kính Tâm vẫn không để lộ tông tích của mình là gái giả trai. Vì lòng từ bi vô hạn, Sư Cụ Viện Chủ ngôi chùa phải trả tiền thế chân tại ngoại với giá rất đắt để chú tiểu Kính Tâm về chùa tiếp tục tu niệm. Tuy nhiên, Kính Tâm không được ở trong nội viện mà phải ăn ở ngoài tháp chuông chùa gần nơi lối ra vào cổng tam quan.

Sau khi Thị Mầu hạ sinh đứa con trai, Thị Mầu mới đem bỏ trước cổng tam quan của chùa. Với tình yêu thương vô bờ sẵn có của một người phụ nữ, Kính Tâm nhận đứa con trai này làm con nuôi. Hằng ngày Kính Tâm đi xin sữa và thức ăn quanh xóm để nuôi chú bé vốn là đứa con của Thị Mầu. Sự kiện này khiến Kính Tâm lại càng bị người hàng xóm láng giềng dèm pha sỉ nhục. Kính Tâm chăm sóc cậu bé ròng rã 3 năm và phải sống trong hoàn cảnh thiếu thốn, Kính Tâm phát bệnh nặng. Ngại rằng mình phải bị chết vì cơn bạo bệnh đang hoành hành, Thị Kính (chú tiểu Kính Tâm) mới viết thư gửi cho cha mẹ ruột của mình để xin song thân phụ mẫu đem chú bé giao cho Sư Cụ Viện Chủ ngôi chùa mà Kính Tâm đang ở, trước khi Kính Tâm nhắm mắt lìa trần.

Sau khi Kính Tâm chết, người dân trong làng tắm rửa tắm liệm Kính Tâm, họ mới phát hiện ra rằng chú tiểu Kính Tâm vốn là gái giả trai vào chùa tu niệm, mới nhận chân được lòng từ vô hạn của Thị Kính cũng như nỗi đau khổ nhọc nhằn vì bị bạc đãi bởi bên nhà chồng và dân chúng trong làng. Tất cả mọi người dân làng bày tỏ lòng ngưỡng mộ đối với Thị Kính đã cử hành tang lễ cầu siêu vô cùng trang nghiêm và trọng thể để giải oan cho nàng.

Thật là linh hiển nhiệm mầu, trong giữa lúc cử hành tang lễ có một mùi hương thơm ngào ngạt toả khắp không gian, mọi người đang tham dự tang lễ ngược nhìn lên trời mới thấy Thị Kính xuất hiện với hình dáng Mẹ Hiền Quan Thế Âm đang đứng giữa mây trời với năm sắc hào quang sáng ngời.

Qua câu chuyện này chúng ta thấy Bồ Tát Quan Thế Âm xuất hiện với thân tướng người nữ trong hoá kiếp cuối cùng của ngài. Kỳ thực, trong câu chuyện Quan Âm Thị Kính vừa kể trên đây của Việt Nam, ngài không có xuất hiện với nghìn tay nghìn mắt như pho tượng Thiên Thủ Thiên Nhãn Quan Thế Âm nổi tiếng tại Chùa Bút Tháp, tỉnh Bắc Ninh Việt Nam. Tuy vậy, câu chuyện Quan Âm Đồng Tử, Quan Âm Tống Tử rất gần gũi với hình ảnh người bình dân là Quan Âm Thị Kính bằng con trên tay của Ngài. Đối với người đàn bà mà không sinh được con trai để nối dõi tông đường muốn cầu được sinh con trai ngó hầu tránh khỏi tiếng dèm pha chế nhạo của tiếng đời. Điều này không những chỉ xuất hiện trong văn hoá của Phật Giáo Việt Nam mà đã có gốc rễ từ các nước trong vùng Đông Nam Châu Á như Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn. Tất cả đều bắt nguồn từ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Phổ Môn..

Có một đoạn kinh trong Phẩm Phổ Môn của Kinh Pháp Hoa liên hệ trực tiếp đến sự linh thiêng nhiệm khi người phụ nữ cầu xin được sinh con trai hay con gái như sau, "Nhược hữu nữ nhơn, thiết dục cầu nam, lễ bái cúng dường, Quan Thế Âm Bồ

tát tiện sanh phước, đức trí huệ chi nam, thiết dục cầu nữ, lễ bái cúng dường, Quan Thế Âm Bồ Tát, tiền sanh phước đức, trí tuệ chi nữ” (Nếu có người nữ, giả sử muốn cầu con trai, lễ lạy cúng dường Quán-Thế-Âm Bồ-Tát, liền sanh con trai phúc đức trí huệ; giả sử muốn cầu con gái, bèn sanh con gái hình tướng xinh đẹp, trước đã trông gốc phước đức, mọi người đều kính mến).

Mặc dù trong văn bản kinh Pháp Hoa tiếng Phạn cũng như những văn bản phiên dịch tiếng Anh thì Quan Thế Âm không có phân biệt Nam thân hay nữ tướng. Nhưng trong truyền thống của Phật giáo Trung Hoa và Việt Nam, thì Bồ Tát Quan Thế Âm được biết với thân tướng người nữ. Qua hai câu chuyện Quan Âm Đồng Tử, Quan Âm Tống Tử đến tích truyện Quan Âm Thị Kính đã được truyền tụng trong dân gian, chúng ta thấy rõ rằng Quan Âm tại Việt Nam xuất hiện với hình tượng người nữ.



(Hình bên là pho tượng Quan Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt (cao 2.80 mét) đang được tôn trí tại Tiền Đường của Chùa Trúc Lâm, Chicago, USA.)

Quan Âm Thị Kính có cùng một nguồn gốc với Quan Âm Đồng Tử, rất được phổ biến trong dân gian hầu hết đạo hữu Phật tử Việt Nam đều biết. Tuy nhiên cũng có một số thanh thiếu niên chưa có cơ

hội tìm hiểu cho nên chúng tôi xin được trình bày về chi tiết truyện tích Quan Âm Thị Kính. Hình tượng Mẹ Hiền Quan Âm bằng con hay Quan Âm có đồng tử theo hầu xuất hiện lần đầu tiên ở Việt Nam.

Ngoài hình ảnh Quan Âm Đồng Tử, Quan Âm Thị Kính, trong dân gian Việt còn có hình ảnh Quan Âm Diệu Thiện. Kỳ thực Quan Âm Diệu Thiện có gốc rễ trong tín ngưỡng dân gian của Phật Giáo Trung Hoa bắt đầu vào thế kỷ thứ XI.

Câu chuyện về Quan Âm Diệu Thiện được truyền tụng vào thế kỷ XI kể rằng có một vị vua không có con trai để nối truyền ngôi vị. Sau nhiều ngày cầu khẩn tha thiết lễ bái cầu nguyện, thay vì sinh được con trai thì hoàng hậu hạ sinh 3 người con gái tướng đẹp kiêu diễm thướt tha. Hai người chị gái có chồng, riêng người thứ ba có tên là Diệu Thiện quyết định không có chồng để đi tu trở thành một ni cô. Diệu Thiện cầu nguyện nương nhờ thần lực của Ngọc Hoàng và xuống địa ngục tầng thứ 18 mà cứu vớt vô số chúng sinh đang bị chìm đắm khổ đau trong chốn địa ngục. Sau đó, Diệu Thiện đến núi Hương Cao và toạ thiền ở đó suốt chín năm và chứng đắc thần thông pháp lực nhiệm mầu. Với thần thông diệu lực này Diệu Thiện đã biến hoá mình thành một bác sĩ để điều trị cơn bệnh ngặt nghèo của vua cha bằng cách xả bỏ tay chân và mắt mũi của mình. Cuối cùng Diệu Thiện biến hiện thành Bồ Tát Quan Thế Âm có Nghìn Tay Nghìn Mắt và hướng dẫn gia đình hoàng tộc của Diệu Thiện trở về con đường chân lý giải thoát giác ngộ.

Thật khó mà biết được câu chuyện kể trên từ Trung Hoa được truyền sang Việt Nam vào giai đoạn nào. Vào khoảng thế kỷ thứ 16, Diệu Thiện trở thành một danh hiệu khác là Quan Thế Âm. Trong một văn bia đời nhà Mạc, năm 1578 một học giả nổi tiếng đương thời là Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585) cho biết rằng pho tượng Diệu Thiện được tôn thờ tại Chùa Cao Dương. Văn bia còn ghi rõ Diệu Thiện là một biểu tượng rất đặc thù của giáo lý từ bi trong đạo Phật. Mãi cho đến cuối thế kỷ thứ 17 vào đầu thế kỷ thứ 18, trong văn học chữ Nôm có vài văn bản về chuyện tích về Diệu Thiện và Quan Âm Nam Hải đã được phiên dịch trong văn Học chữ Nôm.

Quan Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt trước hết có liên hệ mật thiết với sự thực tập trì chú Đại Bi Tâm Đà La Ni. Dần dần đã trở nên một biểu tượng rất lớn trong chùa viện Phật giáo. Câu chuyện Quan Âm Diệu Thiện giúp cho chúng ta lý giải về hình tượng đặc thù của Bồ Tát với nghìn tay nghìn mắt. Tích chuyện này cũng gắn liền với tư tưởng hiếu nghĩa của dân gian, đặc biệt đối với người đàn bà không có con trai để nối dõi tông đường. Trên thực tế, chỉ có những ngôi chùa lớn và những đại thí chủ giàu có tiền bạc mới có đủ phương tiện để phát tâm cúng dường điêu khắc chạm trổ pho tượng Quan Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt với kích cỡ và giá trị như pho tượng Quan Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt đang tôn trí tại toà nhà chính của Chùa Bút Tháp.

Cho dù Quan Âm Bồ Tát hoá hiện nhiều thân tướng khác nhau trong truyền thống tín ngưỡng tôn thờ của Phật giáo Việt Nam, ngày nay, hình tượng Quan Thế Âm trong tín ngưỡng Tịnh Độ Tông được biết như là vị Bồ Tát trợ tá cho Đức Phật A Di Đà trên cõi Tây Phương Tịnh Độ để tiếp dẫn hương linh vãng sinh Cực Lạc, như là hình ảnh tuyệt vời đang ngồi trên đỉnh núi cao và hướng về Biển Nam Hải để cứu vớt thuyền bè nạn nhân vốn là thương nhân đang lâm nạn trên biển cả.

Đúng vậy, trên đường vượt biển tìm tự do của hàng triệu người Việt, đã có sự cứu vớt linh hiển

nhiệm mầu của Mẹ Hiền Quan Thế Âm. Do vậy, Quan Thế Âm Bồ Tát cần có Nghìn Tay Nghìn Mắt là để nhìn và để thấy cũng như cứu vớt tất cả vạn loại chúng sinh đang chìm đắm trong sông mê biển khổ. Hơn thế nữa, với lòng từ bi cứu tế vô hạn, Quan Thế Âm Bồ Tát còn hiện hữu trong nhiều tầng của địa ngục để cứu độ sinh linh...

Triết lý từ bi trí tuệ, tư tưởng giải thoát giác ngộ vô cùng sâu thẳm của Phật giáo Đại thừa đã thấm nhuần vào trong từng làn da thịt, trong từng hơi thở và nụ cười của chúng ta kể từ thuở bình minh của Phật giáo. Hình tượng Quan Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt là biểu tượng tuyệt vời nói lên được những ý nghĩa sâu thẳm đó.

Nam Mô Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát

Chùa Trúc Lâm, Chicago, Ngày Lễ An Vị
Tôn Tượng Quan Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt

The Image of Kwan-Yin of Thousand Eyes and Thousand Arms

(from the religious and cultural perspective to the Vietnamese Buddhist artistic consideration)

By Rev. Thích Hạnh Tuan
Vien Minh Translated to English

Above is the picture of Kwan-Yin of Thousand Arms and Eyes. The real statue was 3.6 meters tall, carved from wood and painted and inlaid with gold, and is displayed at the Ancient Arts Museum in Hanoi, Vietnam. It is the replica of the original statue still in use at the Ninh Phúc Temple – also known as the “Pencil Stupa” temple because of its pointed construction – in Bắc Ninh, North Vietnam.

The intricate carving, experienced precision, well-balanced arrangement and mighty sitting position of the statue predictably indicate the highest artistic achievement in the ancient Vietnamese Buddhist arts of the 17th century. This particular statue has been a loaner for museum display worldwide on many occasions.

For a while now, this statue of Kwan-Yin of Thousand Arms and Eyes is used as standard for numerous carving and sculpting of thousands other statues being revered at temples throughout Vietnam as well as many community temples all around the world. Some are sculpted by many well-known sculptors and are valuable in artistry, as well as representation of wisdom, compassion, and total enlightenment and salvation.

In Vietnam, the tradition of having Kwan-Yin statue made of ceramic, stone, or wood carving placed in individuals’ homes went back all the way to the Mac dynasty around the end of the 16th century (1527-1592). It was usually the statue of Kwan-Yin in the lotus-sitting position that became very popular around this time and remained one of the favorites among Vietnamese Buddhists. But it was also during this same era that sculpting Kwan-Yin statues especially that of the Thousand Eyes and Arms has become the highlight of Buddhist arts.



Figure 1 Quan Am Chua But Thap

In Vietnam this tradition of choosing Kwan-Yin of the Thousand Arms and Eyes has been of long-standing and needs to be further studied and thoroughly understood. The statue originated from the most commonly chanted mantra of Great Compassion (*s. Maha Karuna Dharani, ch. Da-Bei Zhou, v. Chú Đại Bi*) which in its complete long name in Sanskrit is called the *Avalokitesvaraya Bodhisattvaya Mahasattvaya Karuna Dharani mantra* and translated to the Great Compassion mantra of Kwan-Yin of Thousand Arms and Thousand Eyes. It is one of the most favorites chanting mantra not just among the monastics but with lay practitioners as well. No one knows of when it became so universal and in general use. History indicated that during the Ly dynasty, one of the well-known Zen master Tu Dao Hanh (? – 1117) was known to practice reciting this Great Compassion mantra one hundred times per day, plus thousands of other monastic members were said to exclusively choose this mantra in their daily practice. Tradition has it that Master Tu Dao Hanh of Thay Temple in Ha Tay province of Vietnam, attained enlightenment through the miraculous efficacy of this particular mantra of the Thousand Armed and Eyed Kwan-Yin Bodhisattva.

From the 13th century onwards, Bodhisattva Kwan-Yin of Thousand Arms and Eyes was more recognized by the general public. Many statues were created for large and famous temples. However there is no evidence of any remnants of these statues from this prominent era in the majority of temples in North Vietnam. The Great Compassion temple was also constructed during this period. Its name alone is enough to give us the sense of how pro-

found the influence of this mantra was to the general public, and how they adored, revered, and believed in the marvels of this Kwan-Yin Bodhisattva.

Even though during the 15th century in Vietnam, Buddhism went through a period of low hibernation, there were still evidence of numerous statues of Kwan-Yin being made and that the faith in Kwan-yin was still very strong, despite a difficult and weakened time for Buddhism in history. Once Buddhism regained its status in the mid 16th century, the same statue of Thousand Armed and Eyed Kwan-yin also resurfaced, and entered into its highly-renowned artistry that we know now. Among them are statues depicting many “folklore” Kwan-Yin such as Kwan-Yin sitting on Mountain, “Thi Kinh” Kwan-Yin, “Dieu Thien” Kwan-Yin, and Kwan-Yin with Child...

The Kwan-Yin with Child is a statue of a female Bodhisattva – sometimes also known as Thi Kinh Kwan-Yin. She carried a child on her arms, and was found to originate sometimes during the 17th century and has become familiar and well celebrated in the 18th century. The female compassionated features of this statue appealed to women who cannot bear children or have no sons to carry on the family legacy. In the ancient Asian – Vietnamese included – social and cultural belief, married women who cannot give their husbands and family sons are doomed; these women often came to “pray” to Kwan-Yin with Child in order to have boys to fulfill the task of their dedication to the ancestors. This same Kwan-Yin also is the patron for those unmarried women often ridiculed by society.

The folklore story of Kwan-Yin with Child, also called “Thi Kinh” Kwan-Yin was made into legendary plays, folklore musicals, as well as entered the world of literature. So it is well known by the older generation. And the legend goes like this:

There was a beautiful woman of good standards whose family name was Mang, and her given name was Thi Kinh. She married a scholar named Thien Si. She devoted her time taking care of him as a good wife should, assuring his comfort and well-being for long hours of studying. She wanted her husband to pass all his difficult examinations and to succeed at becoming a prestigious officer in society.

One particular night, exhausted with hours at the books, Thien Si fell asleep at his study desk. While sitting next to him and knitting his sweater, Thi Kinh noticed a misdirected hair growing backward from his neck. She thought that the hair might bother her husband and cause trouble for him. So without waking him up, she used the scissors to try and remove it for him. Unfortunately, Thien Si woke up from his sleep at the very moment when she raised the sharp knife. Startled at seeing his own wife with a knife held close to his throat, he screamed for help saying that his wife was out to murder him. His mother came and the two of them threw Thi Kinh out of the house to return to her home village, without even giving her a chance to explain.

Wrongly blamed, unfairly treated, Thi Kinh left her husband’s home. She could not think of returning to her parents because that would bring a bad name to her family. So desperate and saddened, she wandered far away to another village, eventually transformed herself into a man, and entered a temple to start a monastic life with devoted chanting morning and night. Later Thi Kinh (now a novice

monk) was given the dharma name Kinh Tam and after a time practicing diligently and with sincere effort, his master allowed him to take the vow to become a Buddhist monk.

But not too long afterwards, other troubles surfaced, pounding Kinh Tam on the head once again. A beautiful rich girl named Thi Mau, who frequented the temple on occasions, had fallen in love with the handsome and saintly Kinh Tam. When Kinh Tam would not return her love (there is no way because Kinh Tam was really the female Thi Kinh), she turned nasty and found way to revenge for being rejected.

Thi Mau then had intimate relationship with one of the servant in her household and became pregnant. When confronted, she blamed that Kinh Tam had taken advantage of her and was the father for her unborn child.

Kinh Tam was taken to court, was fined and punished. He was ridiculed for being a monk who did unthinkable and disgraceful things. Injustice struck once more, the young monk was held responsible for something he couldn’t have done. But Kinh Tam would never reveal his true identity. His master, with much compassion and love, paid the extravagant fine and brought Kinh Tam back to the temple, but he was no longer allowed to associate and function together with the rest of the monks. He had to live out by the bell tower at the three-entrance gate.

Meanwhile after giving birth to a little boy, Thi Mau left the baby at the temple’s gate. Being a female by nature with an innate love for children, Kinh Tam took in the baby and raised it with the utmost care and love only a mother could provide. Each day the monk Kinh Tam went to the village begging for milk to feed the baby. This got the village’s tongue wagging a whole lot more than before. When the boy was three years old, Kinh Tam became severely ill. At this point, Kinh Tam/Thi Kinh had no choice but to contact Thi Kinh’s own parents to confess and to request that they would come and take care of the baby. Then he/she passed away.

Only after Kinh Tam’s death that everyone found out that he was actually a she, and that his/her love and sacrifice was unbelievably great, as well as his/her pain and hardship suffered twice was unbelievably unjust. Now everyone admired and revered Thi Kinh, they gave her the best and most solemn funeral rites, trying to undo her injustice.

In the middle of the ceremony, suddenly there was a pleasant aroma all over in the air, and when people looked up toward the sky, they saw the shadow of Thi Kinh in the form of Kwan-Yin on high clouds with brilliant haloes and five-colored lights radiated brightly from her. She was then deemed Thi -Kinh Quan Am.

From this story came the statue of Kwan-Yin in the female personification in her last life. This particular Vietnamese form of Kwan-Yin did not appear with thousand arms and thousand eyes that was getting more known and famous like the one at But Thap Temple in Bac Ninh province. However, this story of Kwan-Yin with Child has become very dear to the common woman traditionally being a mother with her child on her loving arms. For the ridiculed women who cannot bear male children in the patriarchal societies that prefer male over female offspring to carry the family lineage, this Kwan-Yin is regarded as the god to whom they make sacrilegious offerings in seeking the birth of boys. This is not only relevant

in the Vietnamese Buddhism, but takes roots in the traditional cultures of many south east Asian countries including China, Japan and Korea. On the Buddhist standpoint, it originates from the "Universal Gate (of Avalokiteshvara Bodhisattva)" chapter of the Lotus Sutra (v. *Kinh Phổ Môn*).

In this Universal Gate chapter, there is a section that directly mentioned the sacred and miraculous prayer to this Bodhisattva in women who called upon her to seek the birth of boys or girls. It is translated as:

"If women who seek sons bow and make offerings to Guanshiyin Bodhisattva, they will give birth to blessed, virtuous, and wise sons. If they seek daughters, they will give birth to upright and handsome daughters who have planted roots of virtue in previous lives and who are regarded and respected by all. (from the Translation by the Buddhist Text Translation Society in USA.

www.buddhistdoor.com/oldweb/resources/sutras/lotus/sources/contents.htm)

The original Lotus Sutra in Sanskrit language, as well as few direct translations to English do not distinctly specify the sex of this Kwan-Yin (Avalokiteshvara) Bodhisattva. But in the Chinese and Vietnamese traditions, Kwan-Yin or Quan Am is mostly known to have a female physique. And through the folklore story told above, one can see the influence of female personification of Kwan-Yin in the Vietnamese Buddhist culture.

Most older Buddhist practitioners of Vietnamese ethnicity should have heard or known about this "Quan Am Thi Kinh" as well as "Quan Am with Child" stories that have been very popular for quite some times. We retold the story mainly for the new generation of young folks who have not had the chance to find out, and who would apparently be astonished and confused at seeing some statues of Kwan-Yin with loving look of a mother with a child on her arms, or children nearby. This truly originated from Vietnam only.

Besides Kwan-Yin with Child, and Quan Am Thi Kinh, there is also another form of Kwan-Yin that originated from the Chinese cultural beliefs of the early 11th century called Kwan-Yin Dieu Thien.

During the early years of the 11th century, there was an emperor who had no sons to pass down the throne. The queen gave birth to three successive girls who were the most beautiful women. The two older ones grew up and married rich princes. The youngest daughter, named Dieu Thien, just desired a spiritual life of a nun in a monastery. Due to her sincerity, diligence, persistence, and great practice effort, she was able to enter many layers of hell-dwelling habitats and rescued numerous souls and beings from purgatory. She went into the high mountains and meditated for nine years until attaining miraculous healing powers. With this blessed healing powers, she cured her king-father of his terminal illness by sacrificing her own body parts for him, and alleviated the pain and suffering of many people from diseases and illnesses by appearing as a kind physician. And finally appearing as Kwan-yin Bodhisattva, she converted her whole royal clan to follow the right path to attain salvation.

It is hard to pinpoint when the above story from China was orally transmitted to our Vietnamese folklore treasure chest; but it was right around the 16th century when Kwan-Yin Dieu Thien started to be commonly known in the general population. On a

stone inscription in 1578 during the Mac dynasty, a famed scholar Nguyen Binh Khiem (1491-1585) had mentioned Dieu Thien Kwan-Yin being installed at Cao Duong temple. It also explained Dieu Thien was a special icon of the gentle and compassionate Buddhist teaching. Not until the end of the 17th or early 18th century that the tales about Dieu Thien and Quan Am Nam Hai (possibly the same or slight variant of the same story) were written in the Nôm script (*chữ Nôm is an adapted Vietnamese script using part Chinese characters and part newly invented Vietnamese characters*) and started to show up in our literature.

Meanwhile, the Kwan-Yin of Thousand Arms and Thousand Eyes is found to be in close relation with the recitation of the Great Compassion Darani Mantra. It eventually became an enormous iconography for many Buddhist temples in our country. The Kwan-Yin in these folklore stories literally gave us an explanation to the odd representation with many hands and eyes of this Bodhisattva. These stories also bound to the social beliefs of the people that women have to bear male offspring's to be dutifully pious to the family ancestry.

In reality, only the large temples or the elite class in society have the resources and capability to order the sculpting of such behemoth and intricately detailed statues like the one still remained at the But Thap temple in North Vietnam.

The Vietnamese Buddhist followers always know of Kwan-Yin Bodhisattva as one who manifests in numerous personifications for aid and rescue missions. In the Pure land sect, on the other hand, Kwan-Yin is also revered as the helper of Amitabha Buddha in the Pure Land of the Eastern realm in guiding the recent-deaths to their blissful eternal non-returning place. Kwan-Yin is also seen as the gentle and magnificent Buddha who resides over the Nam Hai ocean to watch over and rescue those misfortune souls lost or in danger out at sea.

Incidentally, the million of Vietnamese Boat people, on their quest for freedom and dangerous escape by sea, have lots of miraculous stories where they are saved by just truly believing and praying to Kwan-Yin Bodhisattva of Thousand Eyes and Arms. It is no wonder that Kwan-Yin needs thousand arms and thousand eyes, because sentient beings are numerous, and they are not just in danger and need to be rescued from the ocean, but from the sea of ignorance and sufferings in which they are forever submerged as well. Moreover, Kwan-Yin with her inconceivable and immense compassion, would also reach out to those unfortunate souls who have fallen into many levels of purgatory and who really needed liberation as well.

The doctrine of compassion and wisdom together with the profound concept of salvation and enlightenment in the Mahayana Buddhist teachings have ingrained in our body and soul, penetrated deep into our very own breathing and laughter since the very beginning of Buddhism. And it is the iconic statue of Kwan-Yin (Quan Am) of Thousand Arms and Thousand Eyes that manifests and represents such philosophical profundity.

Namo Great Compassion Avalokiteshvara Bodhisattva Mahasattva.

From Truc Lam Temple, Chicago, Illinois
on the occasion of Statue Placement Ceremony of
the newly acquired statue of Quan Am of Thousand
Arms and Thousand Eyes.

PHÁT TÂM

Ns. Thích Nữ Trí Hải

Một trong những danh từ giới chùa chiền ưa sử dụng là “phát tâm” hay “phát bồ đề tâm,” có nghĩa tương tự danh từ “tình nguyện” hay “tự nguyện.”

Một việc làm tự nguyện có những đặc tính sau. Thứ nhất, nó phát xuất từ tâm ta muốn làm, không do áp lực của người hay hoàn cảnh thúc đẩy (vì nợ nần, tình duyên trắc trở mà đi tu chẳng hạn, thì không gọi là “phát tâm” xuất gia được). Thứ hai, khi công việc đã tiến hành, ta không bị chi phối vì khen chê, không vì khó khăn, mà lui bước. Thứ ba, ta sẵn sàng đón nhận những hậu quả dù hay hay dở, vinh hay nhục dưới mắt thiên hạ. Cuối cùng như một mũi tên bắn ra, thế nào cũng trúng một chỗ, cái tâm tha thiết nguyện làm việc cũng vậy, khi đã phát ra thì việc ấy sớm muộn sẽ hoàn tất, không ở đời này thì đời sau, không đời sau thì a tăng kỳ kiếp.

Danh từ phát tâm hiểu như vậy có nghĩa là “phát bồ đề tâm” rút gọn. **Bồ đề tâm** là tâm cầu trí giác vô thượng của Phật, đầy đủ ba đức là trí đức, đoạn đức và ân đức. **Trí đức** thì không còn mê lầm. **Đoạn đức** thì hết sạch phiền não. **Ân đức** thì làm lợi lạc cho tất cả chúng sinh.

Muốn tâm bồ đề ấy được phát sinh, phát triển, phải làm như lời Phật dạy trong kinh Kim Cang: “*Dĩ vô ngã, vô nhân, vô chúng sinh, vô thọ giả, tu nhất thiết thiện pháp*” (dùng cái tâm không bốn tướng mà làm các việc lành). Trở lại những đặc tính nói trên để thấy: khi làm một việc mà không bị khen chê chi

phối, là không có tướng *ngã* (nếu có ngã, tự ái nổi lên thì bị chê liền phản nộ, được khen liền tự kiêu). Đã không mừng vì tiếng khen, không giận vì lời chê thì cũng không quan tâm phân biệt người khen với kẻ chê, đó là không tướng *nhân*. Trước những bình phẩm đủ loại của tất cả mọi người, tâm vẫn bất động là không tướng *chúng sinh* (khen chê không phải một người, mà nhiều người, nhiều loại khen chê). Không kể thời gian lâu xa bao nhiêu, vẫn im lặng tiến bước trên đường đã chọn, là không tướng *thọ giả*.

Nói vắn tắt là “vô trú,” như kinh dạy “*ưng vô sở trú nhi sinh kỳ tâm*” (hãy không trú, không vướng, mà phát bồ đề tâm), một câu mà Ngài Huệ Năng vừa nghe qua đã đồn ngộ. Có ba chỗ vướng mắc: **ngã** (từ đây sinh ra ba tướng: nhân, chúng sinh, thọ giả), **pháp** (chấp cảnh hay sáu trần là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, ý tưởng), và **phi pháp** (không). Bất cứ chấp trước hay vướng mắc chỗ nào trong ba chỗ đều rơi vào bốn “tướng” nói trên. *Ngã* là cái tôi, *pháp* bao gồm tất cả mọi sự, vật chất tinh thần. Phi pháp là cái không, cái đối lại với *pháp*. Nếu “pháp” được hiểu là cái có, thì “phi pháp” là cái *không*. Nếu pháp là “chánh pháp” thì phi pháp là chuyện thế gian tà đạo. Nếu pháp là thiện thì phi pháp là bất thiện. Nếu pháp là Niết bàn thì phi pháp là sinh tử. Đến đây có thể hiểu lời Phật dạy “*Pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp*” (pháp còn nên bỏ huống chi phi pháp) trong kinh *Kim Cang* như sau: Niết bàn còn nên bỏ huống

chi sinh tử. Vì vậy mà Phật không trú (ở) sinh tử cũng không trú Niết bàn: trú sinh tử thì có khác gì phàm phu, mà trú Niết bàn làm sao độ chúng sinh được. Sở dĩ Ngài được tôn xưng là đấng “Lưỡng túc tôn” chính vì Ngài đứng hai chân (1), một chân trong sinh tử, một chân trong niết bàn. Là đấng giác ngộ (đại trí) dĩ nhiên Ngài luôn luôn an lạc, luôn luôn niết bàn, nhưng tại sao Phật không trú Niết bàn? Ấy chính là vì thương xót chúng ta, Ngài không nỡ trú hẳn Niết bàn mà phải ấn một gót chân xuống cõi sinh tử đau buồn này: đó là tử bi của Phật. Ở trong sinh tử Ngài không khổ như chúng ta vì Ngài có đại trí, do đó cũng không thể gọi Ngài là trú sinh tử.

Phát tâm, hay phát Bồ đề tâm, như vậy nghĩa là lập tâm nguyện rộng lớn thành tựu đại trí như Phật (thượng cầu Phật đạo) và đại bi như Phật (hạ hóa chúng sinh). Tâm nguyện rộng lớn ấy được thực hiện bằng cách theo lời Phật dạy “độ vô lượng chúng sinh mà *thật* không có chúng sinh được độ,” quan trọng ở nơi chữ *thật*: có thấy vô lượng chúng sinh kia đều là huyền hóa, mới có thể độ bao nhiêu, bao lâu cũng không ngần. Vừa khởi tâm thấy thật có ta độ và chúng sinh được độ, thì chỉ “độ” vài ba chúng sinh là đã thấm mệt, làm sao tiếp tục nổi? Vừa thấy có mình độ (ngã tướng) thì liền thấy có chúng sinh được độ (nhân tướng, chúng sinh tướng), có thời gian ta phải lặn độn trong cõi sinh tử để độ chúng sinh (thọ giả tướng). Quả vậy, thời gian có là vì ngã chấp, nếu không có cái nền mốc là *ngã*, thì cũng không có quá khứ, hiện tại, vị lai, lâu hay chóng.

Một niệm khởi là một chúng sinh. Mỗi ngày, giờ, phút, ta móng lên không biết bao nhiêu vọng niệm: đó, chúng sinh vô biên. Một ý nghĩ do si mê là loài oán sinh (ở trong vỏ cứng của vô minh), do tham dục là thai sinh, do tà kiến ác độc là thấp sinh (vì khiến đọa vào cõi thấp), do vọng tưởng tiếp nối không ngừng là hóa sinh (như loài biến hóa, tâm cũng biến ra nhiều chuyện thác loạn) v.v... Tất cả những “chúng sinh” này của tâm thức là nguồn gốc của vô tận phiền não nếu không được diệt độ chặn đứng kịp thời. Tâm đầy chật cả phiền não thì không thể học một pháp môn nào của Phật để thành Phật được. Bởi thế chỉ cần độ “vô biên chúng sinh” này, thì vô tận phiền não sẽ không có, tâm rỗng rang vắng lặng sẽ dễ dàng thâm nhập vô lượng pháp môn để tựu thành Phật đạo vô thượng.

Nhưng muốn độ vô biên chúng sinh điều quan yếu là thấy được *như thật* rằng chúng sinh ấy không thật, chỉ do giả huyền sinh ra. Cũng như vọng tưởng, phiền não khi phát sinh thì tựa hồ như có, khi qua rồi thì hoàn toàn không dấu vết. Như vậy thì đâu thật có “chúng sinh được diệt độ.”

Phát tâm bồ đề tóm lại, là tự nguyện làm mọi việc lành mà không chấp trước (vô trú), không chấp không (nên mới làm việc) cũng không chấp có (nên không sợ khen chê vinh nhục) không chán ghét sinh tử (vì có trí tuệ thấy được sinh tử như huyền) không tham luyến Niết bàn (vì lòng đại bi cứu độ chúng sinh).

(Trích Bóng Nguyệt Lòng Sông
của **Ns. Thích Nữ Trí Hải**)

CÔI TÌNH NÀY

*tôi nán lại bên bờ xanh ký ức
hồn vẫn tươi trên rêu muốt ngàn năm
tim vụng dại kéo nửa đời đau nhức
chợt ôm trắng khóc tạ côi hôn trầm
mưa nhân thế lạnh địa cầu sùi sụt
huống chi người đau đau mộng xây đời?
mây ngàn lối chẳng đi về đâu cả
chỉ bay rồi tự huyền với mây thôi*

*tôi thêu dệt bao nhiêu tình lữ khách
mòn mỗi tim đôi chút mộng vong thân
sống nhảy nhót điên cuồng trên bóng rữ
mà chiêm bao hồn phách vẫn ngại ngần
em xanh ngắt nửa đời yêu đắm đuối
môi hôn nồng diễm ảo tươi thanh xuân
trời đất hẹp một vòng tay cầm cúi
côi ái tình thơ thân với ăn năn*

*ôi cuộc lữ đi về chưa thấm mệt
đã dành tôi vai rộng phở nuôi tình
ngày tháng lạ cũng đời dài vừa hết
mộng đã tràng se mãi cuộc phù sinh*

*xin về gọi thời gian từng trí nhớ
từng mùa xưa thê thiết hấp mùa nay
từng em đẹp trong mùa yêu lỡ đổ
và từng tôi trên chiếu rượu lỡ bày
tôi và nay cũng bao nhiêu cuộc hẹn
và vùi chi những năm tháng lỡ làng
bên trời rộng ắt còn mây gió quyen
thôi đi về cho chín mộng trắng ngàn.*

thơ PHÙ DU

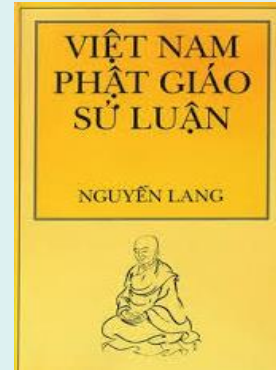


[1] Theo T.W. Murti trong The Central Philosophy of Buddhism.

NỀN TẢNG CỦA PHẬT GIÁO ĐỜI TRẦN

(Chương IX, VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LUẬN, TẬP I)

Nguyễn Lang



(xem tiếp kỳ trước)

TRÚC LÂM QUỐC SƯ

Sách *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* gọi vị thiền sư trên núi Yên Tử mà Thái Tông lên tham yết là Phù Vân, bạn cũ của Thái Tông. Điều này sơ sai, bởi vì Phù Vân là hiệu của thiền sư Tinh Lự, thuộc thế hệ thứ 10 của thiền phái Yên Tử, đệ tử của thiền sư An Tâm, trụ trì chùa Hoa Yên. Trong bài tựa *Thiền Tông Chỉ Nam*, Thái Tông chỉ gọi vị thiền sư núi Yên Tử là Trúc Lâm đại sa môn, tôn xưng là quốc sư, mà không bao giờ gọi là ông Phù Vân quốc sư. Vị thiền sư này là đệ tử của Hiện Quang, mà theo *Thuyền Uyển Tập Anh* có pháp danh là Đạo Viên; sách *Thánh Đẳng Lục*, sách *Yên Tử Sơn Trúc Lâm Trần Triều Thiền Tông Bản Hạnh* và tài liệu truyền thừa chùa Hoa Yên (theo hòa thượng Phúc Điền) đều nói tên thiền sư là Viên Chứng.

Viên Chứng hay Đạo Viên hay Trúc Lâm quốc sư cũng là một người. Thiền sư Hiện Quang tịch năm 1220, lúc vua Thái Tông mới lên 3 tuổi, thành thử Hiện Quang không phải là người vua gặp trên núi. Đạo Viên thiền sư làm lễ an táng thầy trên núi Yên Tử; năm thầy mất, Đạo Viên ít ra cũng 20 tuổi. Nói Đạo Viên là bạn cũ của Thái Tông e cũng không đúng, bởi vì hồi tám tuổi Thái Tông đã làm vua. Hơn nữa, trong bài tựa *Thiền Tông Chỉ Nam*, Đạo Viên đã dùng tiếng lão tăng để tự chỉ mình. Sách *Trần Triều Thiền Tông Bản Hạnh* cũng nói Đạo Viên là "lão tăng thầy già." Vậy liên hệ giữa hai người là liên hệ thầy trò mà không phải là bạn hữu.

Vào khoảng năm 1248, Trúc Lâm có xuống kinh sư theo lời mời của vua Thái Tông để kiểm điểm lại các bộ kinh và lục trước khi đem khắc bản gỗ để ấn loát phát hành. Vua Thái Tông thỉnh ông ở lại chùa Thăng Nghiêm, tôn xưng là quốc sư. Vua cũng trình ông một tác phẩm ông vừa mới viết tên là *Thiền Tông Chỉ Nam*. Ông khen ngợi và khuyên nên khắc bản để in luôn trong dịp ấy.

Năm 1236 khi vua Thái Tông bỏ lên núi Yên Tử định đi tu, Trúc Lâm quốc sư hỏi vua muốn tìm gì mà lên núi. Vua nói chỉ muốn đi tìm thành Phật. Ông nói: "Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm ta lắng lại và trí tuệ xuất hiện thì đó chính là Phật. Nếu bề hạ giác ngộ được chân lý ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không phải đi tìm cực nhọc bên ngoài" (bài tựa *Thiền Tông Chỉ Nam*).

Khuyên Thái Tông trở về nhậm nhiệm vụ trị dân, thiền sư nói: "Đã làm vua thì không còn có thể

theo ý thích riêng mình nữa. phải lấy ý muốn của dân làm ý muốn của mình; phải lấy lòng dân làm lòng của mình. Nay dân muốn vua về mà vua không về thì làm sao được?" Thiền sư buộc vua trở về với bốn phen bằng một lý luận đanh thép. Nhưng ông an ủi: tuy vậy, vua vẫn có thể làm nghề trị dân vừa tu học Phật pháp. Thiền ân cần dặn vua đừng quên học Phật và tham thiền.

Không biết sau khi hoàn tất việc in kinh, Trúc Lâm quốc sư có lưu lại kinh sư một thời gian trước khi về núi hay không. Ảnh hưởng của ông không những lớn lao trên sự tu học của Trần Thái Tông mà trên nhiều mặt khác nữa. Ít ra ông cũng đã đóng góp về phương diện văn hóa trong việc san định và ấn hành kinh lục, và đã cống hiến cho đời thêm một vị đệ tử xuất sắc là Đại Đăng quốc sư người đã ảnh hưởng nhiều tới tư tưởng thiền phái Trúc Lâm sau này.

ĐẠI ĐĂNG QUỐC SƯ

Đại đăng quốc sư thuộc thế hệ thứ ba truyền thống Yên Tử, anh em đồng sư với Trần Thái Tông. Hiện ta không có tài liệu nào về tư tưởng và thi văn của Đại Đăng. Ta chỉ biết theo *Thánh Đẳng Lục* và *Trần Triều Thiền Tông Bản Hạnh* rằng tuy tiếp nhận truyền thừa phái Yên Tử nhưng ông cũng tiếp nhận truyền thừa Lâm Tế do thiền sư Thiên Phong từ Trung Hoa đưa qua. Thiên Phong từ Chương Tuyền đến, thuộc về thiền phái Lâm Tế. Huệ Nguyên trong bài *Lược Dẫn Thiền Phái Đồ* in ở đầu sách *Thượng Sĩ Ngữ Lục* nói rằng Thiên Phong là cư sĩ. Trần Triều Thiền Tông Bản Hạnh, nói ông là "thầy nước ngoài" và trí tuệ cao tài kinh lịch chư bang." Khi Thiên Phong đến Việt Nam, vua Thái Tông nghe tiếng liền mời đến viện Tả Nhai, hội họp các bậc thiện trí thức lại để cùng tham học. Trong số những bậc "Kỳ Đức" tham dự các buổi học tập này chắc hẳn đã có Đại Đăng. Lúc này Đại Đăng đã được Trúc Lâm quốc sư gửi về kinh thành hành đạo. Trong số những người nghe Thiên Phong giảng đạo. Đại Đăng là người được Thiên Phong chính thức truyền cho tâm ấn. Một trong những đệ tử xuất sắc của Đại Đăng là Liễu Minh quốc sư.

TIÊU DIÊU THIỀN SƯ

Tiêu Diêu thiền sư thuộc thế hệ thứ tư truyền thống Yên Tử. Ông là học trò Đại Đăng, đồng thời cũng đặc pháp với thiền sư Ứng Thuận của thiền

phái Vô Ngôn Thông. Cùng học Ứng Thuận trong thế hệ ông còn có các thiền sư Giới Minh, Giới Viên và Nhất Tông quốc sư. Tiêu Diêu là thầy của Tuệ Trung thượng sĩ, một trong những cây đuốc sáng nhất của thiền học đời Trần.

Huệ Nguyên, người san định sách *Thượng Sĩ Ngữ Lục* năm 1763, nói rằng Tiêu Diêu, thầy của Tuệ Trung, là người Trung Hoa qua Việt Nam truyền đạo. Sự thực thì không phải thế, Tiêu Diêu là người Việt Nam, đệ tử của Ứng Thuận phái Vô Ngôn Thông, đồng thời cũng là người thừa kế thiền sư Đại Đăng, tổ thứ ba chùa Hoa Yên núi Yên Tử. Sự kiện Tiêu Diêu đặc pháp với Ứng Vương được nói đến trong *Thuyền Uyển Tập Anh*, nhưng Huệ Nguyên không được đọc tác phẩm này. Chính vì mặc cảm cho rằng tổ sư Trung Hoa mới giỏi và mới chính thống nên ông đã cho rằng Tiêu Diêu, thầy của Tuệ Trung phải là người Tàu. Không được đọc *Thuyền Uyển Tập Anh* nên trong bài *Lược Dẫn Thiền Phái Đồ* (đầu trang *Thượng Sĩ Ngữ Lục*) ông đã viết những giòng mơ hồ sau đây về thiền phái Vô Ngôn Thông: "*Thiền phái truyền vào nước ta không biết người nhận lãnh đầu tiên là ai, chỉ biết Thiền Nguyệt truyền cho Nguyễn Thái Tông rồi lần xuống Định Hương trưởng lão, Viên Chiếu, Đạo Huệ, sau đó còn lần lượt trao truyền, nhưng tên tuổi các ngài lúc ẩn, lúc hiện khó nhận ra manh mối.*" Ta thấy Huệ Nguyên nhắc đến tên một số các vị thiền sư phái Vô Ngôn Thông nhưng không biết gì về nguyên ủy của thiền phái này.

Thiền sư Tiêu Diêu còn được gọi là Phúc Đường đại sư, cư trú ở Phúc Đường tịnh xá. Không biết tịnh xá này ở đâu. Có thể là trên núi Yên Tử. Tuệ Trung thượng sĩ có một bài thơ "Lên thăm thiền sư Tiêu Diêu ở Phúc Đường tịnh xá" và một bài thơ "Cảnh vật Phúc Đường" trong đó có câu "*Thả hỷ lâm thâm thoại thú tàng*" (vui chốn rừng sâu trong đó có ẩn nhiều loại thú lành). Tuệ Trung là một tay cự phách trong rừng thiền nhưng đối với thiền sư Tiêu Diêu rất mực cung kính khâm phục. Trong bài "Lên Thăm Thiền Sư Tiêu Diêu ở Phúc Đường" ông nói:

*Cho hay Phật sống trần gian đây
Sen nở trên lò rực lửa hồng.*

(Tu tri thế hữu nhân trung Phật
Hữu quả lộ khai hỏ lý liên)

Tuy Huệ Tuệ là pháp tử chính thức của Tiêu Diêu, trụ trì chùa Yên Tử, nhưng chính Tuệ Trung thượng sĩ mới là học trò xuất sắc nhất của Tiêu Diêu vậy. Nhưng trước khi nói đến Tuệ Trung, ta hãy nói đến Trần Thái Tông và sự nghiệp Phật học của vua này.

(mời đón đọc Chương X: Trần Thái Tông tuổi trẻ và chí nguyện học đạo)



ĐÊM, NGÀY

*Đêm ngời chánh niệm Quan Âm
Xả buông thế tục mê lâm trần ai
Nẻo về màu nhiệm Như Lai
Thấy sen dưới bóng tượng đài nở hoa*

*Ngày trôi như cánh chim qua
Trang kinh Chánh Pháp Di Đà hiện thân
Tiếc chi một cõi hồng trần
Ba ngàn thế giới xa gần tại tâm...*

*Đêm ngào ngạt, khói hương trầm
Hồi chuông Bát Nhã thanh âm diệu kỳ
Suối nguồn vô lượng từ bi
Pháp ngôn bất khả tư nghì trước, sau*

*Ngày trông đợi, đêm chờ nhau
Nghiệp duyên cũng một chuyến tàu từ sinh
Ngàn năm cát bụi an bình
Bay trong trời đất lượng tình Hoa Nghiêm...*

thơ XUYÊN TRÀ

ĐẾN-ĐI MỘT KIẾP TÙY DUYÊN

AI ĐIỀU:

Nam Mô Từ Lâm Tế Chánh Tông, tứ thập nhị thể, Trúc Lâm tự trụ trì, thượng **Thị** hạ **Trạm**, tự **Hạnh Tuấn**, hiệu **Hải Như**, Hòa Thượng Giác Linh, liên tọa cao đẳng

Kính Giác Linh Lão huynh:

*Lưng trời cánh nhận bay xa
Dấu in ẩn hiện ta bà muôn sau
Còn gì đâu, có chi đâu
Còn đây đồng vọng thâm sâu nghĩa tình
Thoáng sát na... thoáng phiêu linh
Tây du trở gót, một mình rong chơi*

Nhớ giác linh xưa
Huynh đệ một lòng, kẻ bắc người nam, tình pháp lữ gọi
mời chúng ta hội ngộ
Thầy trò đồng hướng, người phương đông, kẻ tận non
đoài, duyên pháp phái rạng ngời trùng phùng viễn xứ.
Ta cùng biết... cùng trao sẻ chia... hạnh tăng nhân lữ thứ
Nay hồn hoang mình ở chùa này, mai hôn hoàng chùa nọ
Nào ngại chi dấu chân mưa tuyết băng ngàn
Tích tượng khua vang, những thiền môn bạn bè tử đệ,
đều in dấu chân ta cả.
Dụng pháp âm chia sẻ ngọt bùi. Không nệ hà sỏi đá
chướng duyên

*Nào Trúc lâm-Kim Cang-Pháp Hoa-Phước Hậu-Linh
Quang-Linh Phong-Minh Đức... in dấu cả một miền
Nọ những chùa Niệm Phật-Định Quang-Niết Bàn-Quan
Âm-Điều Đế-Hồng Đức-Bảo Thắng-Phổ Môn... luôn sải
bước dập dồn thi ân cùng pháp nhũ...*

Lão huynh ơi
*Biết rằng hình hài là sương khói
Sanh bệnh già một niệm đến đi
Nhưng nguyện thể dưới bóng Từ Bi... dầu truân chuyên
nào thấm tháp ra gì
Câu học hạnh, hoằng nguyện độ sanh... vốn là từ muôn
kiếp lại*

Chúng ta đã từng... dầu...
thấp thoáng gặp nhau trên hành trình giác ngộ
nhưng huynh đệ tương đồng... dấu ấn mãi thân ghi...



Rồi những khoảnh khắc bên chung trà ấm lạnh
 Minh thường trao nhau ước nguyện mà vỗ mộng độ sinh
 Có lúc buồn vui... nâng đàn khảy khúc tính tang tình
 Người hòa nhịp bàn kia thay tiếng trống
 Nghĩa tình trang trải... dù đã đứng tuổi... nhưng tinh thần luôn sống động
 luôn vui buồn tan chảy với tuổi thơ... nhưng Lão huynh ơi...

Lý diệt sanh nào có ai ngờ
 Môn nhơn phát tử hăng mơ bóng Thầy... thôi vậy...
 Sanh diệt ký diệt... tịch diệt hiện tiền
 Thầy đi về chốn khởi nguyên
 Trúc Lâm vắng bóng trần duyên nổi chìm
 Ta về lần dấu chân chim
 Nghe bên cội giác lặng im tiếng người...

...và rồi giờ đây
 Thầy ơi chốn ấy hay chăng
 Chuông khuya mõ sớm chuông chuông nhớ Thầy
 Ân tình huynh đệ nào khuây
 Nơi đây cõi tạm dạn dày gió sương
 Bên đường sỏi đá còn vương
 Vẫn mơ bóng cũ ẩn nường cội già
 Chắp tay nghiêng bóng Phật Đà
 Mong Thầy quay gót Ta Bà độ sanh
 Nơi này bên mái am thanh
 Đục trong xin nguyện trọn lành cùng nhau...



Giờ đây
 Giây phút tâm tình của thời gian còn sót lại, trước Giác linh đài... chúng huynh đệ môn
 phong pháp phái, cùng từ đệ vùng miền... Trung tây đất khách Hoa kỳ... nghiêng mình
 hướng nguyện về Thầy trong niềm cảm thương vô tận... thôi... tất cả cũng sẽ quay về cùng
 hạt bụi Hoa Nghiêm...

Xin kính nguyện
 Gậy vàng Thầy quây về tây
 Xua tan hư ảo đọa đầy thế gian
 Khi nao quay gót trần hoàn
 nhớ đem ước vọng xua tan não phiền
 Đến đi một kiếp tùy duyên
 diệt sanh đoạn dứt qua miền rong chơi
 Hư hao vật nặng giữa đời
 vẫy tay hò hẹn vạn lời... TỊCH NHIÊN.



Chúng huynh đệ, tử đệ, môn nhơn pháp phái miền trung tây Hoa Kỳ và hàng Phật tử...
 ĐỒNG KHÊ THỦ...

Giác-Minh Lão Phu chấp bút

ĐỨC DALAI LAMA: HÃY NGỪNG CẦU NGUYỆN CHO PARIS – CON NGƯỜI GÂY RA VẤN ĐỀ NÀY THÌ CON NGƯỜI PHẢI TỰ GIẢI QUYẾT LẤY

Bethania Palma Markus / Rawstory

Trí Tánh dịch



Đức Dalai Lama đã cho một lời khuyên khôn ngoan rất khác thường để đối phó với cuộc khủng bố tại Paris hôm thứ Sáu [13/11/2015] vừa qua.

Ngài nói với công ty phát hình *Deutsche Welle* rằng đừng cầu nguyện cho Paris mà hãy xây dựng Hòa bình.

Vì lãnh đạo tinh thần nói rằng “Chúng ta không thể giải quyết vấn đề này chỉ bằng cầu nguyện. Tôi là một Phật tử và tôi tin vào sự cầu nguyện. Nhưng mà chính con người đã tạo ra vấn đề này, rồi bây giờ lại xin Chúa giải quyết nó. Thật không logic chút nào cả. Chắc là Chúa sẽ nói rằng các người hãy tự giải quyết lấy vì chính các người đã tạo ra nó mà”.

Ngài nói thêm rằng Ngài hy vọng bạo lực vượt kỷ lục của thế kỷ thứ Hai mươi sẽ không tuân tràn qua thế kỷ [Hai mươi mốt] này.

Đức Dalai Lama nói “Chúng ta cần một cách tiếp cận có tính hệ thống để xiển dương những giá trị nhân bản, nguyên lý Tất cả là Một, và sự hài hòa. Nếu chúng ta bắt đầu bây giờ, thì hy vọng rằng thế kỷ này sẽ khác với thế kỷ trước. Vì lợi ích của tất cả mọi người. Vậy thì hãy xây dựng hòa bình chính ngay từ trong gia đình chúng ta, trong xã hội chúng ta, và đừng trông chờ vào sự trợ giúp của Chúa, của Phật hay của những chính phủ”.

Như điều mà nhóm *Friendly Atheist* mô tả là nghe giống như chủ nghĩa nhân bản, Đức Dalai Lama còn nói rằng hầu hết những bạo lực này đều xuất phát từ những chuyện nông cạn hời hợt.

Ngài nói với *Deutsche Welle* rằng “Ngoài ra, những vấn đề mà chúng ta đối diện hôm nay là kết quả của những khác biệt hời hợt về niềm tin tôn giáo và quốc gia. Chúng ta là một dân tộc mà”.

Ngài còn nói rằng Ngài đã đề cho nhân dân Tây Tạng tự quyết định có muốn để cho các vị Dalai Lama tiếp tục là lãnh đạo của họ trong tương lai hay không.

Ngài nói rằng “Nếu nhân dân nghĩ rằng định chế này không còn thích hợp nữa, thì chúng ta sẽ bỏ nó đi. Tôi sẽ không còn dính líu đến các vấn đề chính trị nữa. Tôi chỉ quan tâm đến phúc lợi của nhân dân Tây Tạng mà thôi.”

Bethania Palma Markus

[Trí Tánh dịch từ:
<http://www.rawstory.com/2015/11/dalai-lama-stop-praying-for-paris-humans-created-this-problem-and-humans-must-solve-it/>]

Dalai Lama: Stop praying for Paris – humans created this problem and humans must solve it

The Dalai Lama speaks to Larry King on 'Larry King Now' on July 13, 2015. [Ora.TV]

The Dalai Lama offered unusually sage advice for dealing with the terrorist attack on Paris on Friday.

Don't pray for Paris — work for peace, he told **Deutsche Welle**, a German broadcasting company.

“We cannot solve this problem only through prayers,” the spiritual leader said. “I am a Buddhist and I believe in praying. But humans have created this problem, and now we are asking God to solve it. It is illogical. God would say, solve it yourself because you created it in the first place.”

He added his hopes that the record violence of the 20th Century doesn't continue to bleed into the current one.

“We need a systematic approach to foster humanistic values, of oneness and harmony,” he said. “If we start doing it now, there is hope that this century will be different from the previous one. It is in everybody's interest. So let us work for peace within our families and society, and not expect help from God, Buddha or the governments.”

In what the *Friendly Atheist* described as sounding like **Humanism**, the Dalai Lama also said that much of the violence is over superficial matters.

“Furthermore, the problems that we are facing today are the result of superficial differences over religious faiths and nationalities,” he told DW. “We are one people.”

He also said he was leaving it up to the people of Tibet whether they wanted to continue having Dalai Lamas serve as leaders in the future.

“If the people think that this institution is no longer relevant, it should be abolished. I am no more involved in political matters,” he said. “I am only concerned about Tibet's well-being.”

Bethania Palma Markus

KỂ CHUYỆN

Đã kể tôi nghe tiếng thở dài năm tháng
nào kỷ Xi lua, Phấn trắng, ...
Thiên niên kỷ tràn qua hình hài
Và bao lần nhật nguyệt
rơi ánh chói hừng lửa đỏ
hay êm dịu lu tỏ tuần trăng
Gió bụi ngùi xâm thực liên hồi
sau ngày hỏa diệm phơi thai tụ rần nguồn tinh thể.

Nước kể tôi nghe
nổi chuyển trình biến hóa
Trong pha lê băng giá
Mơ ảo hư thực lãng đãng sương
Phiêu du bênh bồng vô định lữ hành mây
Ổng ả trình nguyên điểm lệ trên tuyết sơn hùng vĩ
Hay êm đềm vô sóng
Trường giang tìm về bát ngát đại dương xanh
Gập ghềnh suối thác
Lững lờ châu thổ phù sa trôi
Nước muôn hình vạn trạng
Nước biến hóa dữ lạnh
Nước còn đi...

Cây đại thụ
hôm nao còn nghênh cao vóc hình sừng sững
nay đã không còn
Tình ba đất trời ngàn năm dung dưỡng
một mai đỏ nhào dưới nhát búa nghiệt oan
của chàng tiêu phu
nông nổi.
Điều đó nói với tôi rằng mọi chuyện đều
không, hay có thể xảy ra
Xin đừng cố ý!

Người phạm nhân
sáng nay đáng tội đồ vành móng ngựa
thảm hại cụp ánh mắt không dám nhìn cuộc đời
Nhưng tôi biết
vô hình kể tôi nghe
anh ta với cảm giác độc hành
không phải ngay đây, bây giờ, mà đã
từ lâu, lâu lắm...thuở ấu niên
sống như cỏ cây
không người giáo dưỡng
bại vỡ trắng tấp những giáo điều khó hiểu
viễn ảnh mung lung
Những thứ người có rồi mang cho
rao truyền xa xỉ
bàn tay ảo thuật đưa cao chiếc bánh vẽ
lòe loẹt diễu trò nhữ kẻ ngây thơ

chẳng nuôi lớn tâm hồn
Vô công, giáo điều rỗng tuếch
dẫn lối đưa đường cho sự vật vẹo bệnh hoạn
những nhân cách về sau
Tội trạng hôm nay chỉ là kết cục
từ bao tội trạng vô danh nhưng thật có
mà tay thủ phạm mang tên Cuộc đời
gieo mang vào trang thanh niên chất phác
Tình ngay lý gian
phi tang
muôn thuở.

Khi nắng chiều rơi rớt
Rạng đỏ máu hoàng hôn triền sông vắng
kể tôi nghe
nhịp chuyển vô thường đều đặn
Em lớn khôn thêm cho tôi càng già nua lắm cảm
Rồi em già như tôi
Rồi tôi... bình yên trên chuyến tàu về cố xứ
mai này
Hoan ca gõ nhịp khổ sầu nhật khoan
Dấu đời còn
vết mực loang
tân toan còn ân chứa chan nghìn lời.

Ngày không mây gió
Nắng hanh hao, Bụi đường
dát trên môi mắt hào quang
nhìn khắc khoải quang phổ đời đa sắc
Da thịt bao mùa
rời rã nhịp chung thân
Đôi vai gầy tuổi tác
kể tôi nghe
gót mòn sinh tử lộ
Rồi những mùa qua
tôi bắt đầu quên.

Bình minh sương
tinh mạch đêm nhẹ trần tình lời đất trời tự sự
Hơi thở nói tôi nghe
thực tại vô cùng...
Dường khí vào ra chở chuyên tịnh niệm
Dáng ngời hoa sen vững chãi
thấy hồn mênh mông
Cát bụi khôn cùng hóa chân thân vĩnh cửu
Nghe mưa triền núi xa.

(Sài gòn, 9.2015)

thơ

THIÊN HẠNH

CÓ VÀ KHÔNG

(*Câu Chuyện Dưới Cờ — bài viết hàng tuần của GDPT*
do **Nhóm Áo Lam** thực hiện)



Thưa Anh Chị Em Lam Viên bốn phương,

Người Huynh trưởng GDPT cái gì cũng phải biết vì các em của chúng ta, bạn bè của chúng ta trong tổ chức này gồm đủ mọi lứa tuổi, đủ mọi thành phần xã hội, đủ mọi giai cấp và trình độ v.v... Ngoài ra Đạo và Đời không thể tách rời nhau, cũng như trước khi muốn làm Phật phải biết làm người. Đó là lý do tại sao chúng ta học có 5 thừa (Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh Văn thừa, Duyên Giác Thừa, Bồ tát thừa) nghĩa là 5 hệ thống giáo dục mà người Phật tử phải trải qua trước khi thành Phật.

Rồi theo năm tháng, trưởng thành trong tu học, chúng ta đã biết đến Tánh Không, đến lý Bát nhã v.v... nhưng có vài anh chị em cho rằng Tánh Không là do Phật giáo chủ trương. – Xin thưa là không phải vậy! Đức Phật đã dạy: dù chư Phật có ra đời hay không, Phật Pháp vẫn có mặt tự muôn đời; chư Phật nói chung và đức Phật Thích Ca nói riêng, chỉ là người phát hiện ra những qui luật muôn đời đó để dạy cho đệ tử của mình. Những nhà hiền triết, những bậc đạo sư trên đời này cũng đã có rất nhiều, hoặc đồng thời hoặc trước, hoặc sau đức **Phật Thích Ca** của chúng ta (Ấn Độ, 623 – 543 trước TL) như:

Khổng Tử (Trung Hoa, 551 – 479 trước TL)

Lão Tử (Trung Hoa, thế kỷ thứ VI – thế kỷ thứ V trước TL)

Platon (Hy Lạp, 427 – 347 trước TL)

Socrate (Hy Lạp, 470 – 399 trước TL) v.v...

Sắp theo thứ tự thời gian chúng ta có :

Đức Phật TC à Lão Tử à Khổng Tử à Socrate à Platon...

(Ở Trung Hoa, Lão Tử và Khổng Tử xem như đồng thời với nhau; Ở Hy Lạp, Socrate và Platon cũng vậy)

Thưa Anh Chị Em,

Lão tử thì chủ trương **Vô vi** mà Khổng tử thì chủ trương **"làm sáng cái đức sáng"** nên hôm

nay ACE chúng ta được nghe câu chuyện Đạo thú vị giữa 2 vị thánh nhân ấy để suy gẫm.

Một hôm Khổng Tử đến kinh đô nhà Chu tìm Lão Tử để hỏi Đạo. Lão tử đích thân ra đón tiếp, vô cùng trọng vọng. Khổng Tử hỏi Lão Tử về rất nhiều vấn đề từ nhân sinh đến vũ trụ. Cuối cùng Lão Tử nói với Khổng Tử: "Ngài học quá nhiều! Tiếc rằng toàn những lời của cổ nhân. Họ đã chết lâu rồi, lời của họ cũng đã rục nát từ lâu; sao ngài cứ còn 'nhai đi nhai lại' làm chi vậy? Đã thế, đi đến đâu ngài cũng tỏ ra là "chí mình, đỉnh cao của trí tuệ" sáng và nóng hơn cả mặt trời giữa buổi trưa mùa hè. Ngài không cảm thấy thiên hạ nóng mặt vì 'cái chí mình' đó sao?" Khổng Tử lắng nghe lời chỉ giáo của Lão Tử, xong lặng lẽ cáo lui. Trở về, Khổng Tử đóng kín cửa, ba ngày không tiếp khách, cũng không lên lớp dạy học. Các đệ tử của ngài ngơ ngác nhìn nhau không hiểu chuyện gì đã xảy ra. Hôm sau thầy Tử Lộ, một đại đệ tử của đức Khổng Tử, mới hỏi: "Thầy đàm đạo với Lão Tử có gì lạ không, thưa Thầy?" Đức Khổng Tử đáp: "Ta nghe lời Lão nói, mở miệng ra mà không ngấm lại được. Ta thấy cá bơi, biết có thể bắt bằng lưới; thú chạy có thể bẫy; chim bay có thể dùng cung tên mà bắn... Nhưng con rồng thì ẩn hiện biến hóa không lường được, hết biết nói! Than ôi! Nay ta thấy Lão Tử như gặp rồng."

Hiện nay thiên hạ của thế kỷ 21 đã biết đến Lão Tử, tác phẩm Đạo Đức Kinh của Lão Tử đã được dịch ra nhiều thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Nhật, Đức... báo *New York Times* đã tôn vinh Lão Tử là một trong 10 bậc thượng thủ tiêu biểu cho văn hóa tối cổ của nhân loại.

Trong Đạo Đức Kinh, Lão Tử dạy về "Có và Không" như sau:

"Không" là tên gọi lúc khởi đầu Trời Đất

"Có" là tên gọi lúc nảy sinh Vạn vật

Nên lấy cái Không để chiêm ngưỡng sự diệu kỳ

Nên lấy cái Có để xem xét cái tinh vi

Hai cái đó xuất hiện đồng thời, cùng nơi mà khác tên nhau

Vừa đồng lại vừa dị, nên gọi là Huyền

Một huyền lại một huyền, nên gọi là Diệu

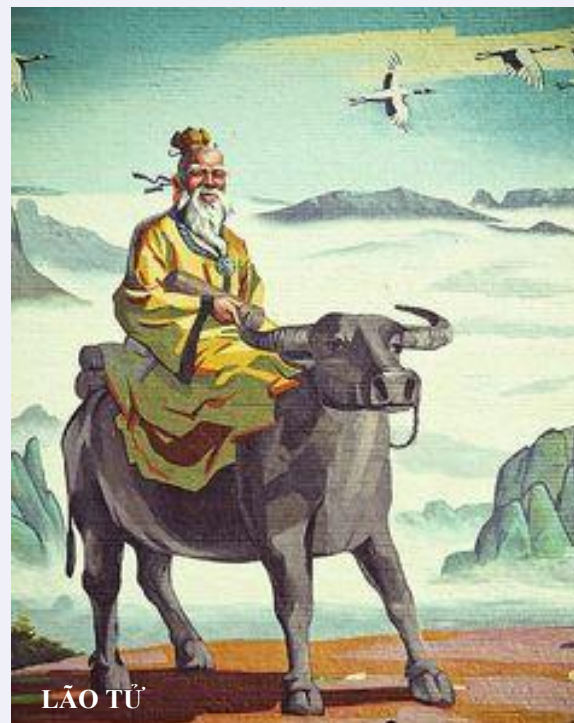
Cảnh giới Huyền Diệu của Sự Thật thường hằng.

Thưa Anh Chị Em,

Câu chuyện giữa hai nhà hiền triết Khổng Tử và Lão Tử làm chúng ta nhớ đến những giai thoại giữa trưởng giả Duy Ma Cật với chư vị đệ tử Thanh Văn của Phật như ngài Xá Lợi Phất, ngài Mục Kiền Liên, ngài A Nan, v.v... và những lời bàn về Có-Không của Lão Tử gợi cho ta nhớ đến "Chân Không — Diệu Hữu" của nhà Phật. Có phải chăng "Những tư tưởng lớn gặp nhau" mặc dù đức Phật Thích Ca sống trước Lão Tử hơn một thế kỷ?

Trân trọng,

BBT



LÃO TỬ



CHUYỆN HAI CON QUI

(*Phật Pháp Thứ Năm* — bài viết hàng tuần của GDPT
do **Nhóm Áo Lam** thực hiện)



Thưa Anh Chị Em Lam viên bốn phương,

Chúng ta thường kể cho các em nghe về những câu chuyện ngụ ngôn của La Fontaine, những chuyện cổ tích của Anderson... nhưng không bao giờ kể những câu chuyện ngụ ngôn do đức Phật dạy; Vì sao? – Xin thưa, vì thường đó là những chuyện đức Phật dùng để dạy đệ tử của ngài nên các em của chúng ta khó tiếp nhận, khó hiểu ý nghĩa. Hôm nay chúng tôi xin kể cho ACE chúng ta một trong những câu chuyện ngụ ngôn của đức Phật.

Có hai con quỉ giành nhau một cái hộp, một cái gậy và một đôi giày. Một người hỏi chúng: Mấy thứ này tầm thường quá mà! Sao phải đánh nhau mãi vì chúng?

Hai con quỉ trả lời: Mấy thứ này không phải tầm thường đâu! Cái hộp này có thể cho tôi bất cứ cái gì: thức ăn, của cải, vàng bạc... cái gậy thì cho tôi đánh bại tất cả kẻ địch, còn đôi giày có thể đưa tôi đi bất cứ nơi đâu tùy ý.

Nghe vậy, người ấy nói: Hai đứa mày hãy đứng xê ra, ta sẽ chia đều cho. Khi hai con quỉ đã rời xa, người ấy lượm cái hộp,

cây gậy và đôi giày bay đi mất.

Đức Phật giảng ý nghĩa biểu tượng của nhân vật và đồ vật trong câu chuyện như sau: Hai con quỉ là chỉ những người ở những giáo phái khác nhau, luôn tranh chấp, thậm chí gây chiến tranh với nhau... Cái hộp là của bồ thí. Họ không hiểu được sự quý giá của bồ thí. Cái gậy là sự thống nhất của Tâm. Nếu Tâm mà thống nhất được thì bất cứ kẻ địch (phiên nào, đau khổ) nào cũng đánh bại hết.

Còn đôi giày là gì? là Giới luật; Giới luật làm thân tâm trong sạch. Họ không biết nếu cùng tuân theo những giới luật trong sạch thì sẽ vượt qua được tất cả mọi tranh chấp.

Chúng ta không nói chuyện hai con quỉ mà tự hỏi bản thân mình: có phải vì không có sự đồng tâm mà anh chị em chúng ta đã chia năm xẻ bảy, rồi cứ tranh cãi hoài không dứt hay không? để giành cái gì? (chỉ để giành phần đúng về mình mà thôi!)

Chúng ta học bồ thí rất nhiều, thực hành bồ thí (tài thí, vật thí ..) cũng rất tốt (cứu trợ nạn nhân bão lụt, làm từ thiện

v.v...) nhưng chúng ta không biết "cho" nhau sự đồng thuận, sự cảm thông, những lời ái ngữ mặc dù đã được nhắc nhở ý nghĩa thâm sâu vì điều của hai chữ bồ thí. Việc làm của người này không được người kia ủng hộ, tùy hỷ... như trong kinh Pháp Hoa dạy, mà trái lại có khi còn chê bai, phê phán tào lao... (nghĩa là không có mục đích xây dựng)... đó là lý do tại sao anh chị em chúng ta tu học nhiều mà vô minh vẫn còn y nguyên!

Tóm lại, chúng ta cùng nhắc nhở nhau trau dồi cái Tâm hòa đồng, cái Tâm tin yêu, cái Tâm vui vẻ, hoan hỷ và tôn trọng Giới luật, áp dụng Giới vào trong cuộc sống chứ không chỉ đọc Giới, tụng Giới, hằng tuần qua buổi lễ Phật v.v... ở Chùa, ở Đoàn hay ở nhà mà thôi đâu!

Thật vậy, chỉ với 5 điều luật của ngành Thiếu/ Thanh /Huynh trưởng và với sự thống nhất Tâm của anh chị em chúng ta thì nhất định từ Đơn vị đến Miền, qua Tỉnh/Thị/ quốc gia châu lục từ trong nước ra hải ngoại đến Thế Giới, khắp nơi đều không còn bóng dáng của phiền não /tranh chấp /cãi lầy... nữa.

Thân kính chào Tinh Tấn!

Trân trọng,
Nhóm Áo Lam





PHỔ MÔN TAM HỌC

Lá Thư Đầu Tuần:

Bài viết hàng tuần của GDPT trên trang nhà GDPTVN Trên Thế Giới

Thưa Anh Chị Em Áo Lam,
 Phương pháp giáo dục của GDPT dựa trên căn bản Giới Định Tuệ. Hôm nay, chúng ta hãy cùng đi vào Giới học, Định học và Tuệ học của Kinh Phổ Môn mà Anh Chị Em chúng ta đã từng đọc tụng nhiều lần và đã được nghe giảng nữa.

Bài kệ tiêu biểu của Giới học Phổ Môn là:

**Bì thế giới lời chân
 Từ ý diệu đại vân
 Chú cam lồ pháp vũ
 Diệt trừ phiền não diêm**
 dịch nghĩa:
**Giới pháp thể đại bi
 Khởi thân vang như sấm
 Diệu pháp tâm đại từ
 Như mây lớn phủ khắp
 Rưới mưa pháp cam lồ
 Dập tắt lửa phiền não.**

Như vậy chúng ta thấy rằng Giới học của Phổ Môn lấy tâm đại Từ và đại Bi làm gốc. **Từ** là đem vui đến cho chúng sanh và **Bi** là cứu khổ chúng sanh; nói một cách đơn giản **Từ** là cười với người đang cười và **Bi** là khóc với người đang khóc. Nhưng cái vĩ đại (đại Bi, đại Từ) ở đây là không phải chỉ với người thân của mình, hay người mình ưa, hay cùng nhóm, cùng tổ chức với mình v.v... (nghĩa là còn phân biệt, còn có điều kiện), mà Từ Bi đây là một tình thương vô điều kiện (unconditional love).

Thưa Anh Chị Em,

Nói là “cười với người đang cười” hay “khóc với người đang khóc” nghe qua rất dễ nhưng thực hành có khi rất khó; vì trên thực tế, hạnh phúc của người này có khi là bất hạnh của người khác, cái vui của người này có thể là niềm đau khổ của người kia... Do đó, nếu hành giả (người tu hạnh Giới học Phổ Môn này) muốn đem vui đến cho một người có thể phải hy sinh hạnh phúc của riêng mình—phải xem đó là “chuyện nhỏ” mới có thể thực hành và mới “dập tắt lửa phiền não” trong lòng chúng sanh được.

Bước qua Định học Phổ Môn với bài Kệ tiêu biểu:

**Chơn quán, thanh tịnh quán,
 Quảng đại, trí huệ quán,
 Bi quán cập từ quán
 Thường nguyện thường chiêm ngưỡng**
 dịch nghĩa:
**Quán chiếu đúng sự Thật
 Quán chiếu thật thanh tịnh
 Quán chiếu bằng đại bi
 Quán chiếu bằng đại từ
 Thường nguyện, thường tu tập
 Thường chiêm nghiệm ngưỡng mộ**

Bài Kệ nêu lên 5 phương pháp Thiền quán: Quán Chơn (Chơn= Sự Thật, Chân lý) Quán Thanh tịnh,

Quán bằng Trí Tuệ, Quán Từ và Quán Bi.

Chơn quán = nhìn sâu vào các đối tượng để thấy được Sự Thật trong đó; Sự Thật ấy là gì? — Đó là: tất cả các pháp (hữu tình và vô tình) đều không thể tồn tại độc lập; tất cả đều do duyên hợp—kể cả con người. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh (hạt giống Phật). Hạt giống này cũng sinh khởi do duyên.

Thanh tịnh quán = quán chiếu để thấy rõ bản thể vắng lặng của tất cả các sự vật hiện tượng. Thanh tịnh quán là sự quán chiếu có nội dung thanh tịnh, có nghĩa là không còn bị vô minh, tham ái làm vẩn đục. Hành giả thực hành phép quán này với tâm thanh tịnh. Kết quả Phép quán này cho hành giả thấy rằng: Báo thân và ứng hoá thân là từ nơi pháp thân thanh tịnh mà hiện khởi để hoá độ chúng sanh.

Quảng Đại Trí Huệ quán = sự quán chiếu bằng trí tuệ rộng lớn (trí tuệ Bát nhã). Sự quán chiếu bằng trí tuệ Bát nhã thì thấy được: Tự tánh của 5 uẩn là Không; Ngã và Pháp cũng KHÔNG; Phiền não và Bồ đề không phải là hai thực thể tách biệt.

Bi quán = quán chiếu để đi đến mục đích thực hiện hạnh nguyện cứu độ rộng lớn, có khả năng chuyển hoá khổ đau thành an lạc cho mọi loài chúng sanh.

Từ quán = là quán chiếu để thực hành Đại Từ, hạnh nguyện thương yêu rộng lớn vô điều kiện, đối với tất cả chúng sanh. Hoa trái của phép quán này là khả năng xâm nhập vào mọi hiện tượng khổ đau với tình thương yêu rộng lớn và hiến tặng niềm vui cho tất cả muôn loài chúng sanh một cách vô điều kiện.

Tuệ học Phổ Môn được diễn tả trong bài kệ:

**Vô cấu thanh tịnh quang,
 Huệ nhật phá chư ám
 Năng phục tai hoả phong
 Phổ minh chiếu thể gian**
 dịch nghĩa:
**Ánh sáng tịnh không nhiễm ô
 Mặt trời Tuệ phá tối
 Điều phục nạn gió lửa
 Chiếu sáng khắp thể gian.**

Chúng ta thấy Tuệ học Phổ Môn có 3 tác dụng rộng khắp, toàn diện, đó là sự toàn diện đối với Tâm, đối với Cảnh và từ đó có tác dụng với cả Tâm lẫn Cảnh. Chính vì vậy, tuệ học Phổ Môn có khả năng tác động làm chuyển hoá phiền não đau khổ thành an lạc, biến tai nạn thành an toàn (điều phục nạn gió lửa) — Gió và lửa ở đây, ngoài nghĩa đen còn có nghĩa biểu tượng, đó là những ngọn gió độc tham dục, lửa sân hận, chấp ngã từ Tâm con người khởi sinh ra!

Thân kính chúc Anh Chị Em “một ngày như mọi ngày” — an lạc và giải thoát.

Trân trọng,
Nhóm Áo Lam

Lửa rực tầng mây

(Thành kính tưởng niệm **Giác Linh cổ Hòa Thượng Thích Hạnh Tuân**
với lòng ngưỡng mộ và biết ơn sâu sa)

THÍCH NỮ HUỆ TRẦN

Một chiều thứ sáu của cuối tháng mười, trên đường từ chùa về thất, lòng bỗng như tờ giấy trắng, trắng mênh mông, trắng im lìm, trắng lạnh lẽo. Rõ ràng vẫn đang trôi theo giòng xe cộ giữa xôn xao đời thường, mà như kẻ đứng bên lề, bơ vơ, lạc lõng ...

Về đến thất, vừa chấp tay lạy Đức Bốn Sư, tôi cảm nhận ngay qua ánh mắt từ ái của Ngài, lời an ủi, vỗ về. Luôn luôn như thế, không phải chờ đợi lâu, cũng chẳng tìm nơi xa, mà về đến thất là những buồn lo, phiền não đều tự động dừng lại bên ngoài, vì nơi nội thất, vòng tay Chư Phật luôn mở rộng bao dung.

Rót ly nước lạnh, hớp một ngụm nhỏ, và tôi biết rất rõ, tôi sẽ làm gì.

Làm, mà thực chẳng làm. Đó là ngôi xuống bồ đoàn, khoan chân kiết già, hai bàn tay mở ngửa, đặt lên nhau, khép hờ mắt.

Ngồi như thế bao lâu, tôi thực tình không biết, chỉ tình hồn khi tâm bỗng khởi lên lời Thiền Sư Đạo Nguyên nhắc nhở: *"Toa thiền không phải đơn thuần chỉ là ngồi yên, là điều phục thân tâm tĩnh lặng, mà còn là ngồi với tâm cao thượng, trang nghiêm, cùng với lòng biết ơn Chư Phật, Chư Tổ, Chư Thánh Chúng mười phương, cùng với tất cả những ai đã, và đang góp sức làm cho Pháp Phật hiện thân ..."*

Câu này tôi đọc được ở đâu đó, trong vô vàn thiện ngôn đã được các thiện trí thức ghi lại lời các bậc minh sư, mà đầu óc giả nua của tôi không nhớ hết tên tác giả. Tôi xin sám hối.

Nhưng giờ phút này, trong tịnh thất tĩnh lặng, lời Ngài Đạo Nguyên đang chậm rãi thảo từng nét trên tờ giấy trắng, để tờ giấy không còn trắng mênh mông, trắng im lìm, trắng lạnh lẽo nữa.

Toạ thiền với lòng biết ơn như thế, tôi đang được thiền lực đưa về những cơ duyên của thời điểm tháng 11 năm 2007. Tôi ngồi gõ những dòng này, là buổi sáng ngày 4 tháng 11 năm 2015. Cách đây đúng 8 năm, tôi có mặt tại tư gia của cư sĩ Liên Hoa-Điệu Tịnh, ở tiểu bang Texas, để chuẩn bị buổi ra mắt cuốn *Huyền Thoại Duy Ma Cật* của Thầy Tuệ Sỹ tại thành phố Houston, vào chiều ngày 4 tháng 11 năm 2007.

Tôi được chủ nhân Liên Hoa-Điệu Tịnh ưu ái dành một phòng trên lầu, và trong buổi điểm tâm thân mật tại đây, tôi được duyên lành hội kiến Thầy Hạnh Tuân, Thầy Tâm Hòa và nhà văn Vĩnh Hào.

Viết tới đây, tôi cũng xin thắp một nén tâm hương, hướng về cư sĩ Liên Hoa, người con Phật luôn thể hiện trọn vẹn tấm lòng kính Phật trọng Tăng. Mấy năm trước, sau cơn bạo bệnh kéo dài, Liên Hoa cũng đã về với Phật, để lại bao thương tiếc cho thân quyến, bạn bè và rất nhiều bài viết còn lưu lại trên các trang nhà Phật Giáo.

Thầy Tâm Hòa thì tôi đã hân hạnh biết từ trước vì được Thầy chiếu cố dăm bài viết sơ sài mà khi nhận được là Thầy post ngay lên trang nhà chùa Pháp Vân. Nhà văn Vĩnh Hào tôi cũng được biết, qua sự trao đổi bài vở. Riêng Thầy Hạnh Tuân thì đây là lần đầu tôi được diện kiến.

Thầy điềm đạm, ít nói, nhưng hễ nói thì đó là lời chia sẻ giúp người, giúp đời. Như khi biết tôi đang nương tựa chùa Phật Tổ, Thầy bảo: "Tôi nghe chùa Phật Tổ đông Phật tử lắm, chắc cũng nhiều gia đình mang vong về kỷ tự. Tôi vừa dùng kỹ thuật điện toán, set up hình hượng linh để không tốn nhiều chỗ, mà khi cúng giỗ thì cũng rất tiện. Sư cô thưa quý thầy xem, nếu có muốn thay đổi hình thức thì tôi giúp."

Rồi sau những bận rộn của buổi ra mắt cuốn *Huyền Thoại Duy Ma Cật*, biết tôi có lòng quý trọng đặc biệt đối với ni sư Thanh Lương, trụ trì Ni Viện Viên Thông Tự, Thầy đã từ bi mở lời: "Tôi sắp đi thăm Viên Thông Tự, sư cô có muốn cùng đi không?"

Thầy như thế, như luôn thấy trước những mong cầu của người mà sẵn sàng ban cho.

Đến Viên Thông Tự, thấy tôi tần ngần trước cổng vào, tay xoa nhẹ trên hai thân cột mà tôi ngỡ là thân tre, Thầy mỉm cười bảo: "Ông nhòm thường dùng làm ống máng đó. Với tài nghệ của sư cô Viên Thuận thì một chút màu sắc và tiểu xảo kỹ thuật cũng thành cổng tre. Đẹp quá hi?"

Cuối tháng Ba, năm 2007, về Houston dự Lễ Hội Quan Âm, tôi đã bị hớp hồn khi thấy và nghe, qua hành trình nhập Như-Lai-Thất của sư cô Viên Thuận. Sư cô là điều khắc gia Mai Chi, người nhận trách nhiệm tạc tôn tượng Đức Quan Thế Âm, để an vị trên hồ Hương Thủy trong khuôn viên chùa Việt



Thầy Hạnh Tuân, nhà văn Vĩnh Hào, Thầy Tâm Hòa, Sc. Huệ Trần và đạo hữu Diệu Tịnh tại tư gia của cư sĩ Liên Hoa, năm 2007



Nam mà nay được chính thức công nhận là kỳ quan của thành phố Houston. Cô chia sẻ là, càng gần ngày hoàn tất tôn tượng bao nhiêu thì lòng cô càng nao nức bấy nhiêu. Và ngay khi những đường nét cuối cùng trên tôn tượng vừa dứt điểm cũng chính là phút giây cô biết rõ sự nao nức bấy lâu là gì. Cô buông hết danh vọng, tiền tài, lập tức xin ni sư Thanh Lương chứng minh cho cô được xuống tóc xuất gia, trở thành sư cô Viên Thuận.

Hôm đó, cùng với hai cư sỹ Liên Hoa-Điêu Tịnh, chúng tôi được Thầy Hạnh Tuấn cho tháp tùng đến thăm Ni Viện biểu hiện đầy trang nghiêm, trí tuệ và mỹ thuật này.

Theo bước chân Thầy qua từng phòng, với sự hướng dẫn của ni sư Thanh Lương, tôi cảm nhận biết bao là phước đức đang có.

Khi được ni sư mời vào trà thất dùng trà, tôi đã thất lễ, vì Thầy đã vào mà tôi còn ngần ngại bên vách tường vì 2 câu thơ pháp:

*"Người về bỏ dở chung trà nguội
Mới biết tri âm chẳng dễ là"*

Trà thất Viên Thông Tự quả là một tuyệt tác phẩm. Rất mực đơn sơ mà một bông hoa, một cán bút, được để đúng chỗ đã thắm lạng trở thành thập phần mỹ thuật!

Khi từ trà thất đi ra, ngang qua vách tường có câu thơ pháp làm tôi ngần ngại, tôi đã giật mình khi Thầy mỉm cười nói nhỏ: "Tương đắc hai câu này lắm ư?"

Không ngờ Thầy để ý như vậy!

Vốn hay lang thang vào các trang nhà Phật Giáo, tôi tình cờ đọc được một vài tác phẩm của Thầy. Dù chỉ mới được đọc một phần rất nhỏ, trong thư viện đồ sộ mà Thầy đã trải tâm huyết và trí tuệ để truyền bá Giáo Pháp, tôi cũng phải nhận ra ngay, đây là một bậc Thầy hiếm hoi, kiên trì học hỏi để hoằng pháp bằng con đường trí tuệ đa văn hóa, đa ngôn ngữ.

Được xuất gia từ thuở nhỏ, Thầy đã âm thầm thành tựu biết bao chương trình Phật học trong nước. Ra hải ngoại, Thầy lại tiếp tục ngay từ College lên tới Đại Học, tại các địa danh nổi tiếng, từ San Francisco, tới Harvard University, Berkeley University với những ngành học cam go như chương trình Cao Học Tôn Giáo Tỷ Giáo, chương trình Tiến Sỹ Phật Học, ngành Tâm Lý Học, ngôn ngữ văn minh Trung Hoa, v.v...

Với sở học uyên thâm về căn bản giáo pháp, Thầy đã xử dụng khả năng nói và viết thông thạo Anh ngữ để truyền bá Giáo Pháp Như Lai với Tây Phương qua biết bao bài viết và đầu sách bằng Anh ngữ mà chỉ nhìn tựa đề mỗi luận án, mỗi tác phẩm, người đủ duyên được thấy, được đọc, không thể

không sửng sốt trước một trưởng tử Như Lai uyên bác nhường ấy mà lại vô cùng khiêm hạ.

Quả thật, Thầy đã hiện thân như lời Phật dạy trong kinh Kokaliya: "Cái gì trống thì cái ấy kêu to. Cái gì đầy thì cái ấy im lặng".

Bồ Tát vào đời như thế. Không cần ai biết tới. Chỉ cần làm những việc đáng làm.

Kính bạch Thầy,

Chiều nay, ngồi viết những dòng chân thành này, con không thể không thổn thức vì hình ảnh khi ra đi của Thầy. Chẳng ai được chứng kiến vì Thầy đã chọn phút ra đi chỉ có một mình. Nhưng lạ thay, không ai chứng kiến nhưng dường như ai cũng có thể thấy rất rõ, vì hình ảnh đó cực kỳ tượng hình, cực kỳ tượng thanh, cực kỳ mạnh mẽ, mà cũng cực kỳ thanh thoát nhẹ nhàng ...

Một tiếng nổ lớn, vỡ tung không gian, thức tỉnh mọi người.

Một vùng lửa lớn phá tan bóng tối, soi tỏ đường đi.

Một vầng mây trên cao lừng lững đón ngọn Lửa Tam Muội nhập vào.

Và một sự im lặng sấm sét.

Rồi Thầy biến mất khỏi cõi ta-bà.

Thầy biến mất mà không mất.

Thầy đã đi mà không đi.

Vì những gì Thầy dang hiển để thăng hoa Đạo Pháp là những gì đã hòa nhập vào không gian này, không khí này, đại địa này, làm sao mà từng bông hoa, từng ngọn cỏ không cất tiếng giao giảng lời Phật dạy!

Kính bạch Giác Linh Thầy,

Đêm nay, con xin được "Tọa thiền với lòng biết ơn Chư Phật, Chư Tổ, Chư Thánh Chúng mười phương, cùng tất cả những ai đã, và đang góp sức làm cho Phật Pháp hiện thân".

Thầy đã Nhập-Như-Lai-Thất, Trước-Như-Lai-Y, nguyện xin Giác Linh Thầy cao đăng Phật Quốc, Tọa -Như-Lai-Tòa, trọn phần mãn nguyện.

Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.

Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.

Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.

Thích nữ Huệ Trân cẩn bái
(Tào Khê tịnh thất, tưởng niệm về
chiều thứ sáu 30-10-2015)



Thầy Hạnh Tuấn trong buổi ra mắt tác phẩm Huyền Thoại Duy Ma Cật của TT. Tuệ Sỹ tại Houston, Texas, năm 2007.

Phật ở Hồ Núi Cốc

Bài và ảnh: NHỤY NGUYỄN

Đến Núi Cốc, chiếc xe khách ém người đang lừng khừng, thấy Phật tôi đã vọt xuống. Xe vẫn chờ đoàn người tiến sâu vào khu du lịch sinh thái nổi tiếng của xứ *chè Thái* cách Hà Nội gần trăm cây số này, để rồi sau đó tôi cuộc bộ một mình, mới hay muốn ở lại với Phật quả gian nan. Trong chương trình chuyển đi của tôi không có hồ Núi Cốc; bản thân tôi cũng chưa hề biết bên hồ có tượng Phật. Tôi đến đây xem như tình cờ, như “tình cờ” tôi theo Phật cách dặm năm về trước. Phúc đức thay Phật tính của tôi buổi ấy đã hé tia sáng mong manh từ *file* rác trong tầng thức tưởng đã không còn cơ hội phục hồi.

Nơi tôi đứng là quần thể công trình du lịch thiên nhiên *Thuyết nhân quả* với mức đầu tư khoảng ba chục tỷ đồng. Đập vào mắt du khách là tượng Đức Phật Thích Ca khổng lồ cao 45m, lớn nhất cả nước tính vào thời điểm khánh thành. Phía trong tượng Phật là chùa Thác Vàng. Tích kể, xưa có vợ chồng nghèo, bà quay tơ dệt vải còn ông bảm rừng kiếm sống. Cảm động với gia cảnh nghèo khó mà họ vẫn giúp người, một đêm Tiên đã hiện về trong giấc mơ chỉ cho họ mỏm núi có chứa vàng. Sáng ra ông lão đi đào xới. Đang trong thời điểm ốm nặng, ông lão vẫn gắng đào cho đến lúc từ lòng đất tuôn ra dòng nước lẫn cát vàng sáng lóa. Ghi ơn Trời Phật, ông già bà lão đã dùng số vàng đó xây ngay tại mỏm núi ngôi chùa đặt tên Thác Vàng. Ngôi chùa thiêng này rồi lại dần theo thời gian. Đến nay thì mong ước của Phật tử đã toại: trên đất cũ đã có ngôi chùa mới tọa dưới tượng Phật uy nghiêm mà gương mặt vẫn toát ra vẻ nhân từ thanh thoát. Dòng huyền thoại về đôi vợ chồng già đã cho tôi ngộ ra nhiều điều. Họ là những người nghèo nhưng hay giúp người; không như bây giờ quá nhiều người đợi

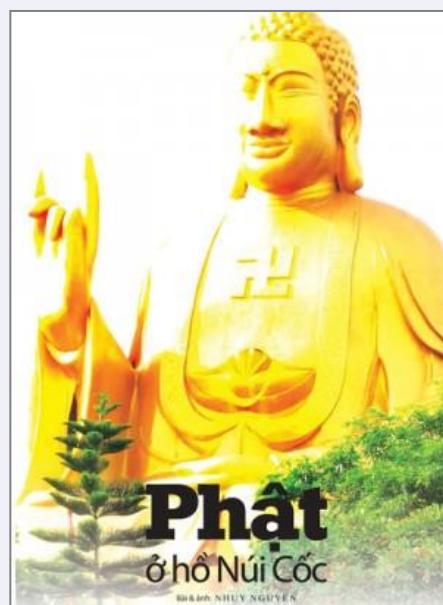
giàu mới nghĩ đến tha nhân. Họ không cầu thần Phật hầu mong đổi lấy cuộc sống an nhàn; trong lúc bấy giờ người ta vẫn thường ngửa mặt lên trời trách than đau nghiệp “tồn kho” còn chưa hề với bớt. Chính cái xứng đáng mà không mong cầu đó đã khiến Phật cảm động. Nhận được vàng, điều họ tính đầu tiên lại là xây ngôi chùa. Ngôi chùa được dựng lên như vậy mới chính là *chùa từ tâm*. Còn nay, hẳn nhiều người sẽ “không hiểu” sao mình ít học, tâm tính quá thường mà tiền của cứ rót vào như nước. Họ không biết rằng nghiệp lành từ những kiếp trước đang trả lễ họ. Thay vì làm phước, gửi vào *ngân hàng đức* để “có lãi” quay vòng cho kiếp kế tiếp, họ lại kiêu mạn trước dòng đời, phung phí tiền đó sai khiến người khác, vun bồi cho bản ngã ngày một chất ngất. Rốt cuộc họ trở về bên kia với hai bàn tay trắng trong lúc trên lưng mình núi lớn nghiệp lực.

Ngồi bên hồ Núi Cốc tôi cứ lan man vậy; thấy hồ rộng hơn cả một dòng sông. Trời đổ mưa bất chợt, không phàng phất dự báo. Ly cà phê loãng mau chóng. Tôi và một người bạn thu lu trong cái chòi đủ cho dặm người. Mưa tạt vào ướt nhoẹt, vẫn ngồi, vẫn nhìn ra bờ hồ đang bốc lên sương khói. Những con thuyền tới tấp dưới mưa, gấp gáp phồng về bờ làm tôi liên tưởng đến thuyết tâm linh về sự cổ trái đất nhể ra không sai số mà diễn biến đúng thời điểm năm 2000. Ông chủ lún sâu trong quán cứ nhìn ra chúng tôi ái ngại, sau thì thấy ông đội mưa mang ra hai tấm bìa chắn gió. Bạn tôi lại huyền thoại nói về rác trong thơ. Đúng hơn, bạn tái chế rác thành thơ, hay cũng hiểu ngược lại. Tôi giật mình không hiểu trước lúc tung thơ lên mặt báo và lên *net* đã vứt rác khỏi thơ hay đã từng tùy tiện vớt rác vào người khác. Rợn mình nữa khi nghĩ về những

sinh linh người trong hành tinh nhỏ bé trái đất. Nếu tính theo tầng cấp trong cõi trời thời, chứ chưa tính cõi Phật, thì người vẫn thuộc tầng thấp nhất. Từ cõi Phật, mỗi lần thước đo tâm tính sụt thẳm, “chúng sinh” lại rớt xuống một tầng, cứ thế... đến cõi người; cõi ấy há chẳng phải hồ rác của vũ trụ sao? Là rác của vũ trụ, thứ rác đang tịnh hóa trong guồng máy tái chế tâm linh, tôi với tay lên cao xanh nghĩ những điều huyền hoặc.

Một nhạc sĩ nào đó đã bỗng bệnh trên ngọn núi này viết lại huyền thoại nàng Công chàng Cốc. Một mối tình mang nhiều hệ lụy của chế độ phong kiến, oan khiến tan vỡ: người con gái hóa dòng sông Công mãi miết vỗ về dưới chân chàng Cốc là người yêu hóa núi. Mối tình nhuộm rang huyền tích đã lấp đi vẻ tục lụy trần ai. Ở bên chùa lại nghe một chuyện tình, cứ thấy man mác, cứ thấy cuộc đời vẫn còn rơi vào mình dầu đã giấu mặt vào sau lưng Phật.

Hầu như đến vùng đất nào tôi cũng tìm đến Phật. Tôi đối chiếu Phật trong tâm và Phật ở bên ngoài. Phật bên ngoài tâm đôi lúc rõ nét hơn bên trong. Hôm nay tại Núi Cốc, trước một tượng Phật lớn quá mức so với thân mình, tôi đã thử tắt tất cả các thức để *biết* Phật kia không tồn tại. Mới hay, từ vô thi đến vô chung Phật vẫn thường hằng trong tầng thức dầu tôi sẽ biến mất, dầu cho Phật tại Núi Cốc này rồi cũng sẽ biến mất cùng với những ảo tưởng mà con người đặt ra về một cõi viên dung không nương ánh hào quang của Phật.



TÌM SỰ QUÂN BÌNH GIỮA LÝ TƯỞNG LA HÁN VÀ BỒ TÁT

Ajahn Amaro

Trần Đức Phi Bằng dịch

Một trong những câu chuyện chúng ta cần lưu tâm nhiều hơn nữa trong nội bộ của Phật Giáo là sự khác biệt giữa những mục đích được tuyên bố của hai phái Bắc tông và Nam tông. Trong truyền thống Bắc tông, mục tiêu được đặt ra là thực hành hạnh Bồ tát trong nhiều kiếp để làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, tiến đến mục đích cuối cùng là thành Phật. Kinh điển và nghi lễ của Bắc tông đậm đặc những yếu tố về Bồ tát đạo, và những người tu tập theo truyền thống này thường thọ lãnh giới Bồ tát. Trong truyền thống Nam tông, lý tưởng tâm linh được tán dương là chứng quả A la hán – thể nhập niết bàn và chấm dứt tái sinh.

Lý do chính cho việc tìm hiểu sự khác nhau này là có nhiều người so sánh giữa lý tưởng A la hán và Bồ tát và đặt câu hỏi nên đi theo con đường nào. Mục đích ở đây không phải là tranh luận để bảo vệ cho một quan điểm, nhưng là rọi thêm một ít ánh sáng vào những mục tiêu của việc tu Phật và kiểm điểm lại những kinh điển và truyền thống đã nói về sự việc này qua các thế kỷ.

QUAN ĐIỂM CỦA NAM TÔNG VÀ QUAN ĐIỂM CỦA BẮC TÔNG

Ngày nay, hai truyền thống thường có cơ hội gặp gỡ trao đổi. Một môi trường rộng lớn để học hỏi về giáo lý đạo Phật lúc nào cũng sẵn sàng và nhiều người tìm được nguồn cảm hứng từ những vị Thầy trong những giòng truyền thừa khác nhau. Chúng ta đọc một cuốn sách khuyến khích chúng ta vượt ra ngoài tham, sân, si, để thoát khỏi giòng luân hồi vô tận, và chúng ta tự nhủ, “vâng, chính là đó!” Rồi chúng ta lại đọc về những đấng tử bi mà mỗi quan tâm chính là ở lại trong thế gian này để làm giảm nỗi khổ cho kẻ khác, và trái tim lại rung động: “thật là tuyệt diệu!”

Như vậy, hai con đường này có trái chống với

nhau hay không? Hay là chúng thật sự chỉ là một con đường được nói lên bằng những ngôn từ khác nhau?

Trải qua một thời gian, hai truyền thống đã khai triển những lý luận phê phán lẫn nhau và truyền lại những phê phán này như là những kiến thức đã được công nhận. Một số quan điểm của Nam tông thì cho rằng: “Các trường phái Đại Thừa không phải là Phật giáo đích thực; họ tự viết kinh điển và đã đi trệch ra khỏi con đường thật sự của Đức Phật là con đường chứng nhập niết bàn và chấm dứt tái sinh.” Về phía Bắc tông thì nói: “Phật giáo nguyên thủy là cỗ xe nhỏ; họ chỉ đi theo những lời dạy sơ bộ của đức Phật. Đức Phật đã ban cho những giáo lý cao thượng hơn nhiều, những giáo lý Đại thừa và Tối thượng thừa, đó là những giáo lý chúng ta tôn trọng hơn cả.”

Và hành giả của cả hai tông đều vật lộn với những nghi ngờ như, “Tôi có bị cho là có quan điểm phá hoại khi coi thường các vị A la hán?” Hoặc “Tôi có kẹt vào lý tưởng thấp hèn khi tôi gạt bỏ những nguyên Bồ tát?”

Thêm vào hai tình trạng tiến thoái lưỡng nan có tính cách cá nhân đó, tình trạng càng mờ mịt thêm khi chúng ta tìm vào các kinh điển. Khi khảo sát, chúng ta thấy có những sự khác thường đáng tò mò và lưu tâm trong giáo lý của cả Bắc tông và Nam tông. Khi tu học với một vị thầy, việc rất tự nhiên là chúng ta muốn noi gương vị thầy đó và đi theo con đường mà vị thầy đó đã đi. Tuy nhiên, trong kinh tạng Pali, việc thực hành Bồ tát hạnh của đức Phật không bao giờ được đề cập đến. Không bao giờ có ai hỏi về vấn đề đó. Không có ai hỏi “Điều gì làm cho đức Phật chọn con đường thành Phật?” hoặc “Một người bình thường như tôi có thể đi theo con đường đó không?” hoặc “Tôi nên nhắm đến Phật quả hay đến mục tiêu gần hơn là A la hán?”

Trong truyền thống Bắc tông cũng có những vấn đề bất thường bí ẩn tương tự. Ngay sau khi giác ngộ, ý hướng của đức Phật là truyền bá giáo pháp. Ngài thấy rằng sự chấp trước của thế gian quá lớn, và nội dung chứng ngộ của ngài quá vi tế và tinh ròng, người khác không thể hiểu được.

Nếu lòng từ bi đối với chúng sanh là động lực cho việc tu tập của ngài trải qua nhiều kiếp như kinh điển đã nói thì tại sao ngài lại có cảm nghĩ rằng không thể thực hiện việc giáo hóa, ngay cả việc làm thử? Đó là điều bí ẩn.

Từ những điều phi lý đó, chúng ta cần nghĩ đến việc khảo sát lại những điều mà mình tin tưởng một cách kỹ lưỡng hơn, và cân nhắc xem những quan điểm trong truyền thống của mình đáng tin tưởng hơn hay của người khác đáng tin tưởng hơn. Tuy nhiên, thông thường thì những yếu tố bất thường đó bị quên lãng và để trôi qua, và lối giải thích về thực tại lại được thiết lập theo khuynh hướng nào mà mình ưa thích hơn.

SỰ RẮC RỐI CỦA CHỦ NGHĨA BỘ TỘC

Nếu chúng ta nhìn sâu vào gốc rễ của sự mâu thuẫn và suy nghĩ những giải pháp khả thi để giải quyết, trước tiên chúng ta phải đối diện với câu hỏi: Vấn đề thật sự nằm ở đâu?

Khi đọc những văn bản tán dương đức hạnh của các vị A la hán và Bồ tát, cả hai đều là những hình ảnh cao thượng. Thật tuyệt vời nếu chúng ta có thể phát triển sự trong sạch và trí tuệ đó! Rõ ràng không phải những lý tưởng là gốc rễ của các mâu thuẫn; nhưng gốc rễ của chúng là con người – đặc biệt là chủ nghĩa bộ tộc. Đó là cảnh giới của cái “ngã sở” (cái của tôi) to lớn: qua lòng trung thành với nguồn cội – đây là nhóm của tôi, là dòng truyền của tôi – chúng ta bám vào trí năng để bảo vệ đoàn nhóm của chúng ta, bẻ cong các sự kiện và lý lẽ để giành phần thắng trong cuộc tranh luận.

Dù là đội chơi bóng đá, phong ấp của gia đình, hoặc dòng truyền Phật giáo, động năng vẫn như nhau: trước tiên chúng ta nhắm vào một số điểm đặc trưng của đối phương để phê phán; tiếp theo chúng ta lạc vào mê cung của sự chiếm giữ vị thế; cuối cùng chúng ta đánh mất thực tại đầu tiên lúc chúng ta bắt đầu cuộc tranh luận. Ngay cả trong một cuộc trao đổi mà ý hướng rất cao thượng, cảm tính thẩm nhập vào nó có thể mang tính chất bản năng và công kích cũng như có tính cách địa phương. Chúng ta có thể có quy ước đúng đắn, nhưng rồi cũng bị xâm lấn bởi bộ não thấp hèn.

Như vậy, vấn đề thật sự thường không phải là vấn đề lý lẽ; nó là những cảm tính của con người. Cuộc tranh luận tâm linh thân mật lúc ban đầu một cách nào đó trở thành một cuộc tranh cãi gay gắt trong vài thế kỷ sau. Những lời phê bình trao qua đổi lại và xuống cấp để trở thành những lời xúc phạm: những người đi theo con đường La hán là ích kỷ; những người thọ nhận Bồ tát nguyện là những kẻ dị giáo...

Nhiều truyền thống Phật giáo đề cập đến câu chuyện người mù và con voi. Phải chăng rất hiếm khi chúng ta nghĩ chúng ta là kẻ mù? Chúng ta thích coi mình là người đang nhìn vào cuộc tranh cãi của sự mù lòa hơn. Tuy nhiên chúng ta thật dễ bị lôi kéo vào loại tin tưởng lừa dối và chiếm giữ vị thế mà nền tảng là sự bám giữ vào quan điểm của mình. Chúng ta quá biết rằng nó không phải là quan điểm mà là sự kiện.

Ngay cả sự kiện chứng minh được trăm phần

trăm, nếu chúng ta dùng nó như là vũ khí thì nó trở thành, như ngài Ajahn Chah nói, “*đúng trong sự kiện nhưng sai lầm trong pháp*.” Đôi khi chính lòng trung thành sùng tín, chứ không phải là sự tiêu cực, tạo ra tình thần nhị nguyên như vậy. Một lần, khi Ajahn Chah viếng nước Anh, một người phụ nữ gần gũi với truyền thống Tu Trong Rừng của Thái lan đến gặp ngài. Cô ta tỏ ra rất bận tâm, trình bày: “Con rất tôn kính trí tuệ của ngài nhưng con cảm thấy không thoải mái về việc học hỏi, quy y và thọ giới với ngài; con cảm thấy không được trung thành với thầy con là Ajahn Maha-Boowa.”

Ngài Ajahn Chah trả lời: “Ta không thấy có vấn đề gì. Ajahn Maha-Boowa và ta đều là đệ tử của đức Phật.”

Chúng ta có thể khảo sát kỹ những giáo lý và truyền thống khác nhau này trong tinh thần cởi mở không phe phái đó và hy vọng thấy rõ hình ảnh trung thực giáo lý của đức Phật với con mắt “*đúng trong pháp*.” Với cách này, hy vọng chúng ta sẽ tìm thấy con đường giải quyết những mâu thuẫn đó.

CON ĐƯỜNG TRUNG ĐẠO

Những khó khăn phát sinh qua nhiều thế kỷ có thể quy về sự chiếm giữ vị thế tranh cãi. Một cách để giải quyết vấn đề có thể là bằng tinh thần không tranh cãi. Đức Phật có dạy rằng toàn bộ giáo pháp của ngài có thể tóm tắt là “không có gì có thể bám giữ.” Tinh thần không tranh cãi và không bám giữ đó gần với nguyên lý căn bản của Trung đạo. Khước từ khéo léo việc chọn một quan điểm cá biệt và bám chặt vào đó phản ánh một cái thấy đúng; nó cũng biểu lộ một nỗ lực thiết yếu để giải quyết vấn đề. Vấn nạn lại phát sinh: chúng ta tìm điểm giữa bí ẩn này – chỗ không có sự thay đổi, chỗ không có sự tranh cãi – với mức chính xác như thế nào?

“Trung đạo” có thể có nhiều nghĩa trong những phạm vi khác nhau. Ở đây, từ này chỉ cho nguyên lý nền tảng mà đức Phật chứng nghiệm khi ngài giác ngộ. Nó chỉ sự quán chiếu của giác ngộ vượt ra ngoài những phạm trù Nguyên thủy, Đại thừa, Kim cang thừa.

“Trung đạo” là một sự biểu hiện hằng ngày. Nó biểu hiện nguyên lý tiếp cận được ở mức cao; tuy nhiên, nó cũng tạo ra sự hiểu lầm về sự sâu xa của nó. Trong bài Pháp đầu tiên của đức Phật, ngài đặt ngang Trung đạo với Bát chánh đạo, và coi trung đạo như một tính chất bao quát toàn bộ sự tu tập.

Trong ý nghĩa nguyên thủy này, nó là một giáo lý bao quát. Về sau nó trở thành biểu tượng cho một trường phái trong một số địa phương – đặt nền trên Trung Luận của ngài Long Thọ. Trường phái này phân biệt với những nhóm khác như các nhà Chittamatran (Duy Thức Sư), Vaibashika (Tỳ Bà Sa Sư) và Sautrantika (Kinh Lượng Sư). Như vậy, mặc dù đầu tiên nó được coi là một nguyên lý phổ quát, ý nghĩa của “trung đạo” bị co rút lại để trở thành một huy hiệu cho đoàn nhóm.

Mặc dù từ ngữ của ngài Long Thọ không phải được dùng trong ý nghĩa nhỏ hẹp này, chúng ta thấy rằng cái thấy quán chiếu của ngài đã bị lấy làm chất đốt. Vì trong nguyên lý trung tâm này của trung đạo – và đặc biệt trong sự phân tích những cảm giác về hiện hữu và về “ngã” – chúng ta thấy được những phương tiện làm hài hòa các quan điểm đối kháng.

Trong một cuộc trao đổi giữa Phật và Maha-Kaccana, đức Phật nói:

“Này Kaccayana, cho rằng ‘tất cả đều hiện hữu’ là một cực đoan, cho rằng ‘tất cả đều không hiện

hữu' lại là một cực đoan khác. Không theo bất cứ cái nào trong hai cực đoan này, Như Lai giảng dạy giáo pháp bằng con đường trung đạo."

(Samyutta Nikaya 12.15)

Có một sự nổi kết rất gần giữa lời pháp này trong kinh tạng Pali, với những lời của ngài Long Thọ trong Mulamadyamakakarika (Trung Quán Luận Tụng). Đoạn văn sau đây được coi như viên đá đặt nền của sự phát triển Đại Thừa, và nó cho chúng ta biết khuynh hướng của Bắc tông trong 1800 năm qua. Chúng ta không thấy đề cập gì đến những yếu tố đặc trưng của Bắc tông như Bồ tát và Bồ đề tâm. Và những học giả như Kalupahana và Warder cho chúng ta biết rằng thực sự không có điểm gì đặc biệt "Đại thừa" trong những điều ngài Long Thọ nói.

Ngài Long Thọ đề cập đến cuộc đối thoại giữa Phật và Maha-Kaccana; ngài viết thêm:

"Cho rằng có là chấp thường còn; cho rằng không là chấp đoạn diệt. Do đó, người trí không bám vào có hay không có."

(Mulamadyamakakarika 14.10)

Cả hai lời dạy đều chỉ cách nhận ra cảm giác về ngã, làm thế nào để nhìn xuyên qua nó, và cuối cùng là làm cách nào thoát khỏi nó. Cả hai đều nói rằng bám vào cảm giác về ngã là chướng ngại đầu tiên trong việc hiểu được trung đạo.

Những giáo lý này xác nhận rằng có một cảm giác về "ngã", và cũng vạch rõ ra rằng cảm giác về "ngã" khởi lên từ những nguyên nhân. Những nguyên nhân này là những tập quán có gốc rễ từ vô minh, và được nung đốt bằng dục vọng. Có thể có một cảm giác về "ngã", vâng, nhưng giống như mọi cảm giác, nó thanh tịnh và không có tự thể - chỉ thuần túy là một hình trạng của thức khởi lên rồi chấm dứt.

Giáo lý này thường được xử dụng như là một loại triết học; nhưng mục đích quan trọng nhất của nó là một phương tiện thiền quán. Nó giúp chúng ta nhận ra rằng những câu hỏi như "tôi có hiện hữu không?" hoặc "phải chăng tôi không hiện hữu?" là những câu hỏi không cần thiết. Thay vì tìm cách trả lời những câu hỏi đó thì tập trung vào việc đào sâu và duy trì chánh niệm về sự khởi lên và diệt mất của cảm giác về "ngã".

Sự biến mất của cái "tôi" kiên cố được đức Phật gọi là "niết bàn ở đây và bây giờ," và nó cắt đứt tận gốc rễ mọi tranh luận.

BỐN CHÂN LÝ CAO THƯỢNG (TỨ THÁNH ĐẾ): CHÂN LÝ PHỔ QUÁT VÀ THANH TỊNH

Chúng ta được biết rằng bài pháp đầu tiên của đức Phật tức Kinh Chuyển Pháp Luân bao trùm tất cả giáo pháp của ngài – giống như dấu chân của tất cả mọi sinh vật đều bị trùm phủ bởi dấu chân voi. Điều này được nói ra không chỉ từ những vị thầy Nam tông mà còn từ những vị thầy Đại thừa và Kim Cang thừa như đức Dalai Lama. Chính trong bài pháp này, đức Phật lần đầu tiên nói rõ về Trung đạo và Bốn Chân Lý Cao Thượng.

Có hai cái thấy sâu xa chủ yếu để hiểu những chân lý này: thứ nhất chúng ta là tương đối, không tuyệt đối; thứ hai, chúng không chỉ có tính cách cá thể nhưng còn có tính cách toàn thể. Cái thấy thứ nhất cho thấy rằng câu "có sự khổ" diễn tả một kinh nghiệm tương đối. Nó không nhắm đến một lời tuyên bố có nghĩa "khổ là sự thật tuyệt đối." Đó là lý do đức Phật gọi những chân lý này là "cao thượng (thánh đế)" chứ không phải là "cứu cánh."

Cái thấy thứ hai liên quan đến sự việc rằng

không phải chỉ *tôi* là kẻ kinh nghiệm khổ. Cho rằng cảm nghiệm khổ của tôi có thể quan trọng hơn cảm nghiệm khổ của anh là một ảo tưởng. Tất cả chúng sanh đều ở trên cùng một con thuyền.

Dường như ở một số địa phương, việc hiểu về hai nguyên lý này bị thu rút lại. Khổ được coi như một thực tại tuyệt đối, và do đó đường kính của dấu chân trở nên nhỏ hơn. Theo một số sử gia thì có lẽ vì sự co lại này của dấu chân, việc thôi thúc sự phục hồi dẫn đến phong trào Đại thừa.

Kinh điển Pali lặp đi lặp lại rằng việc tốt nhất chúng ta có thể thực hiện cho bản thân và chúng sanh là hoàn toàn giác ngộ. Tuy nhiên, nếu ý hướng đó bị hiểu một cách sai lệch, chiều rộng của nó sẽ bị đánh mất. Những đau khổ cá nhân có thể làm cho chúng ta thấy có vẻ quan trọng hơn những đau khổ của người khác đơn giản chỉ vì những đau khổ đó chúng ta có khả năng giải quyết.

Giáo lý Đại thừa nói rằng "Tôi cảm thấy sự đau khổ của tôi, tuy nhiên nó không thể quan trọng hơn sự đau khổ của người khác. Tất cả chúng sanh đều có chung cảm nghiệm." Dĩ nhiên, quan niệm này cũng được thấy trong giáo lý Nam tông, nhưng dường như không rõ ràng do nhiều tác nhân.

Chúng ta đã nhìn vấn đề trên quan điểm rộng về mặt xã hội, nhưng mọi chuyển động đều được hình thành từ mỗi đơn vị con người. Những hình thức phát triển này cũng đã được nhìn thấy ở bình diện cá nhân. Trong những năm còn trẻ ở Thái lan, có một lần Ajahn Sumedho tuyên bố với ngài Ajahn Chah, "Tôi hoàn toàn dâng thân vào việc tu tập. Tôi quyết định hoàn toàn chứng nhập niết bàn trong đời này; tôi đã quá mệt mỏi với những điều kiện của con người và quyết định không còn tái sinh nữa." Đối với Phật giáo Nguyên thủy cổ điển, thái độ này là một thái độ được tán dương.

Tuy nhiên, ngài Ajahn Chah trả lời: "Còn chúng tôi thì sao, Sumedho!" Với câu hỏi thốt ngược đó, ngài đã tháo gỡ cho người đệ tử bằng cách gợi ý rằng Ajahn Samedho đã tiến xa trên con đường tâm linh và ngẫm đề cập đến giá trị của việc "quan tâm đến tất cả chúng sanh." Ngài thân thiện quở trách sự hẹp hòi người đệ tử.

Ajahn Chah nhận ra rằng có một quan điểm hư vô hơn là sự lìa bỏ đúng như Pháp bên sau lời nói của Ajahn Samedho. Và bao lâu mà loại tiêu cực đó còn tồn tại, chắc chắn khổ sẽ còn phát sanh. Ajahn Chah phản ánh thái độ đó với Ajahn Samedho bằng cách lái cái nhìn về hướng khác, làm nổi bật tính tiêu cực của việc quy hướng về ngã.

Từ một cái nhìn rộng hơn, chúng ta sẽ thấy rõ ràng điểm rất đáng chú ý là Bốn Nguyên Bồ Tát thực sự là một cách triển khai Bốn Chân Lý Cao Thượng. Kinh Phạm Võng bản chữ Hán nói lên điều này một cách trực tiếp. Ngài Hui Seng, một vị trưởng lão hiện đại của Bắc tông, giải thích sự nổi kết trong chú giải của ngài về cuốn kinh này:

Dựa trên Bốn Chân Lý Cao Thượng, vị Bồ tát nguyên thực hành Bốn Nguyên Lớn. Bốn Chân Lý Cao Thượng là:

Khổ, Tập, Diệt và Đạo.

Thánh Đế đầu tiên là Khổ, vì tất cả chúng sanh đều khổ, vị Bồ tát phát khởi Nguyên Lớn thứ nhất:

Chúng sanh vô biên;

Tôi nguyện độ hết.

Nguyên Lớn thứ hai đặt nền tảng trên Thánh Đế thứ hai, Tập. Tập có nghĩa là sự kết tụ của phiền não. Nguyên Lớn thứ hai là:

Phiền não vô tận

Tôi nguyện dứt hết.

Thánh Đế thứ ba là Diệt (Tịch diệt – sự chấm dứt kết nghiệp), và đặt nền tảng trên đó, vị Bồ tát phát khởi Nguyên Lớn:

Phật Đạo không gì hơn

Tôi nguyện được trọn thành.

Thánh Đế thứ tư là Đạo (con đường thông suốt đưa đến tịch diệt, chấm dứt khổ), và đặt nền tảng trên chân lý này, vị Bồ tát phát khởi Nguyên Lớn:

Pháp môn nhiều vô lượng

Tôi nguyện học tất cả.

Như vậy, trên thì vị Bồ tát cầu Phật Đạo, dưới thì vị Bồ tát cải hóa chúng sanh. Đây là vận động hỗ tương giữa từ bi và trí tuệ.

(Phật Nói Kinh Phạm Võng của Pháp sư Hui Seng)

Sự diễn đạt về Bốn Chân Lý Cao Thượng này giải thích rõ ràng tính chất không-cá-nhân và rộng rãi của bốn chân lý. Cũng bắt đầu kỷ nguyên đó, một giáo lý đi song song cũng giải thích rõ tính chất tương đối của bốn chân lý, đó là Tâm Kinh.

Có thể nói, là giáo lý được biết đến nhiều nhất trong Bắc Tông, Tâm Kinh được trì tụng từ nhiều thế kỷ từ Ấn Độ cho đến Mãn châu, từ Kyoto cho đến Latvia, và ngày nay trên khắp thế giới. Đó là một kinh tương ứng với các nguyện Bồ tát, và trong thực tế hai giáo lý này được trì tụng chung trong các khóa lễ. Tâm Kinh nói: “Không có khổ, tập, diệt, đạo.” Như vậy kinh dùng Bốn Thánh Đế và chỉ ra tính chất rỗng không của chúng: cứu cánh là không có khổ. Chúng ta nghĩ rằng chúng ta khổ, nhưng trong thực tại tối hậu không có cái gì gọi là khổ.

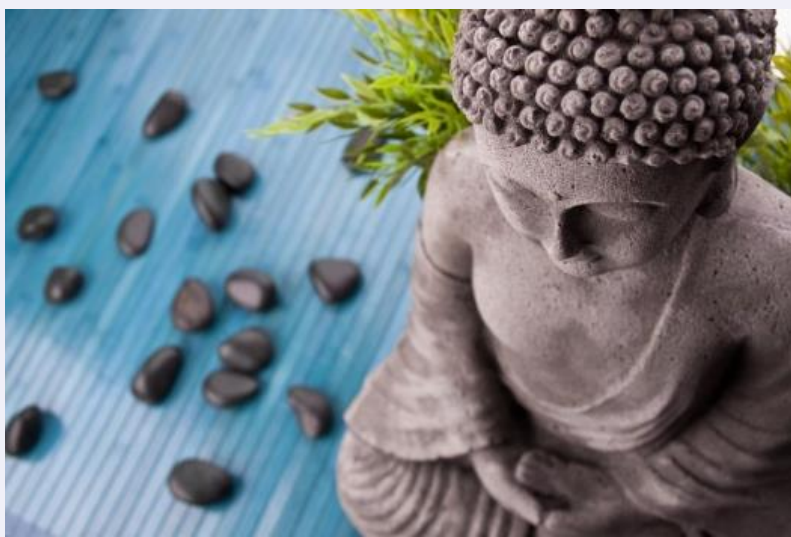
Tâm Kinh nhắc nhở chúng ta rằng Bốn Thánh Đế trong cốt tủy là hoàn toàn thanh tịnh; chúng là những chân lý tương đối không tuyệt đối. Đôi khi người ta tuyên bố một cách tin tưởng rằng “Tất cả đều khổ” coi như khổ là một chân lý tuyệt đối, nhưng đó không phải là điều đức Phật nói, như chúng ta thấy rõ ràng trong kinh điển Nam tông và Bắc tông. “Khổ” là một chân lý ước định, tương đối; nó là “cao thượng (thánh)” vì nó đưa đến giải thoát.

CÁI THẤY CHẤP NGÃ, KẺ GÂY SỰ

Chính ý thức về ngã đưa đến tình trạng chính trị phe nhóm ngày nay. Cho dù những nhà cải cách cố gắng trừ khử khuynh hướng hưởng về bản ngã mà họ nhìn thấy, nhưng vấn đề vẫn tồn tại. Những quan điểm chính trị có tính quyết định này giống như những vật gia truyền mơ hồ - khó loại trừ, đang chiếm một bộ phận lớn trong lịch sử lâu dài của chúng ta.

Trong cốt lõi, những mâu thuẫn phát sinh là kết quả của việc nhận thức A la hán và Bồ tát qua cái thấy chấp ngã. Khi không vướn mắc vào quan điểm này, hình ảnh sẽ thay đổi tận gốc rễ. Đức Phật nói: “Ôm giữ hai quan điểm, có người thì bất cập, có người thì thái quá, chỉ có người có cái nhìn thấu suốt thì thấy được.” “Có người thì bất cập” có nghĩa là có những người là những kẻ khẳng định cuộc đời, vui sướng với những sự việc thế gian. Khi giáo pháp đề cập đến sự xả bỏ và chấm dứt, tâm họ thối lui. “Một số người thái quá” chỉ những người có quan điểm hư vô, họ vui với tư tưởng không hiện hữu, cho rằng sau khi xác thân hủy diệt, cái ngã trở thành hư vô. Họ thấy rằng đó là sự yên nghỉ chân thật. “Những người có cái nhìn thấu suốt” nhìn sự việc xảy ra đúng như chúng xảy ra, họ thản nhiên đối với chúng và thanh thản với sự dừng lại của chúng.

Bao lâu mà cái thấy chấp ngã không được nhìn xuyên suốt, tâm thức vẫn không nằm được trung



đạo. Lý tưởng “chấm dứt sự tái sinh” sẽ có khuynh hướng bám vào cái thấy hư vô (chấp đoạn), và lý tưởng “trở lại vô cùng để làm lợi cho tất cả chúng sanh” sẽ có khuynh hướng trở thành cái thấy chấp thường.

Khi cảm giác về ngã được nhìn thấy một cách xuyên suốt, trung đạo được thể nghiệm. Cho dầu chúng ta diễn tả qua từ rỗng không của A la hán theo kinh điển Pali, hay qua từ tuyệt đối không của Tâm Kinh hay qua cái vô cùng của Bốn Nguyên Lớn, tất cả chỉ là cách nói. Tất cả đều xuất phát từ một nguồn, đó là chân lý về đạo lý của các pháp. Chúng đơn giản chỉ là những cơ cấu thích hợp dẫn dắt tâm thức khế hợp với thực tại tự tánh của chúng. Sự khế hợp đó là trung đạo.

CÁI THẤY TỪ TRUNG TÂM

Có nhiều kinh điển giải thích vấn đề này; ví dụ:

Bao lâu mà hư không vẫn còn

Bao lâu mà chúng sanh vẫn còn

Tôi nguyện còn trở lại

Xua tan sự thống khổ của thế gian.

(Santideva – Hướng Dẫn Về Bồ Tát Hạnh)

Đối với những hành giả Theravada trung bình, những câu kệ này của Santideva có thể có vẻ mâu thuẫn với con đường đạo. Nó đối lập hoàn toàn với nguyên lý ra khỏi căn nhà lửa càng sớm càng tốt. Tuy nhiên, việc thực hành trung đạo bao gồm việc thực hành giáo lý từ bi song song với việc thực hành giáo lý tánh không. Hai thành phần này giống như đôi cánh của con chim – chúng không thể vận động đúng mức nếu thiếu một.

Nếu chúng ta suy nghĩ sâu xa về bài kệ này, một lớp ý nghĩa khác sẽ được mở ra: bao lâu mà hư không và sự nhận diện cá thể (ngã) vẫn còn được coi là có thực thể nền tảng thì tâm thức vẫn không thể nghiệm được giác ngộ. Quán chiếu chân thật đưa đến việc nhận thức ra rằng không gian, thời gian và chúng sanh là những tính chất được gán cho, chúng không có sự hiện hữu tuyệt đối.

Như vậy, tư tưởng Nam tông nói rằng “tôi đi” và “người khác ở lại sau” đã đánh mất mục tiêu. Tương tự, quan điểm của Bắc tông “chúng sanh cá thể này sẽ vẫn còn ở lại trong thời gian vô tận vì lợi ích cho chúng sanh” cũng rơi vào quan điểm sai lầm. Sự thực hành trung đạo đánh tan ảo tưởng rằng “tôi” có thể “đi” và “người khác” có thể “ở lại,” hoặc ngược lại. Nó định hình lại những khái niệm về không gian, thời gian và chúng sanh.

Như vậy sự hướng vọng có thể có giá trị ở trong bài kệ; nhưng nếu hư không không còn, nếu



chúng sanh không còn, nếu bản tánh của chúng được nhận ra là tùy thuộc vào điều kiện và như vậy là rỗng không, cái gì là nguyên nhân của việc nói rằng “tôi” sẽ “ở lại”?

Khi biết rằng thời gian, không gian và chúng sanh không có thực thể nền tảng thì cái “tôi” cũng không còn – nó biến mất trong chân như, đi vào trong chân như: Tathagata.

Trong kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa, chúng ta thấy những đoạn có luận điệu tương tự:

“Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao? Ông đừng cho rằng Như Lai có ý nghĩ: Ta diệt độ chúng sanh. Tu Bồ Đề, đừng nghĩ như vậy. Vì sao? Thật không có chúng sanh Như Lai diệt độ. Nếu có chúng sanh Như Lai diệt độ, Như Lai mắc vào bốn tướng ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả. Tu Bồ Đề, Như Lai nói có ngã tức là không có ngã, người phạm cho là có ngã.”

Diệt độ tất cả chúng sanh bằng cách nhận rõ rằng không có sự hiện hữu của chúng sanh. Sự toàn hảo của trí tuệ là thấy rằng: rốt cùng, chân lý không phải là tự cũng không phải là tha; không có A là hán, không có Bồ tát, không sinh, không diệt. Dù tâm chúng ta có thể thiên về tử bi, chỉ khi nào chúng ta cùng lúc thực hành trí tuệ thì mới chứng nghiệm được sự thành tựu tâm linh chân thật.

Kinh nghiệm cho chúng ta biết rằng muốn đạt mục đích chúng ngộ hoàn toàn để có thể làm lợi ích tối đa cho tất cả chúng sanh, chúng ta cần biết những tính chất của chúng ta để tìm cách quân bình. Nếu chúng ta là loại người thiên về trí tuệ - có khuynh hướng chúng đặc biệt để thoát ra ngoài càng sớm càng tốt - thì chúng ta cần phát triển tâm tử bi. Chúng ta cần hướng về tha nhơn và sự vật. Nếu chúng ta thuộc loại người thiên về vị tha, cảm thấy rằng “tôi phải ở lại cho đến khi tất cả mọi người được cứu độ,” thì chúng ta cần hướng đến việc quán chiếu tánh không của các pháp.

Trong sự cân bằng của trung đạo, vô biên và rỗng không được xác lập. Chúng bổ túc cho nhau, tạo quân bình cho nhau.

“TARA CÓ THẬT SỰ HIỆN HỮU HAY KHÔNG?”

Khung cảnh là một cuộc hội nghị về Phật giáo ở Berlin. Trong những cuộc hội thảo và thuyết trình, một số vị thầy cũng tổ chức những workshop. Một trong những vị đó là một lama Tây tạng nổi tiếng; ngài dạy về đề tài Xưng tán hai mươi một vị Tara.

Đến giờ hỏi đáp, một học viên xin đặt câu hỏi: “Thưa rinpoche, con là học trò của thầy trong nhiều năm. Con chuyên cần thực hành nhưng con có một

ngghi ngờ. Con rất muốn thực hành các nghi lễ (puja), quán tưởng, lễ bái, nhưng khó có thể nhất tâm vì con có một mối nghi: Tara có thật hiện hữu hay không? Đôi khi thầy nói như ngài là một nhân vật có thật, đôi khi thầy bảo rằng ngài là trí tuệ của đức Phật A Súc, hoặc chỉ là phương tiện thiện xảo.

Nếu con biết chắc chắn, có thể con sẽ tinh tấn gấp đôi. Vì vậy, thưa rinpoche, ngài thật sự hiện hữu hay không hiện hữu?”

Sau vài giây suy nghĩ, vị lama ngược nhìn vào đôi mắt của người học trò. Một nụ cười thoáng qua trên mặt.

Lama trả lời: “Ngài biết rằng ngài không có thật.”

KHÔNG PHẢI LÀ MỘT Ý NIỆM NHƯNG LÀ SỰ QUÂN BÌNH

Từ nhận thức này, chúng ta có thể thấy rằng có một người đọc ở đây và trang giấy ở chỗ kia, nhưng chúng ta cũng biết rằng tất cả những cái đó đều là hình ảnh của thức. Nó không có thực tại nền tảng.

Càng học tập để thấu hiểu trò chơi này của hình tướng một cách tinh tế - không dính mắc vào một quan điểm nào - chúng ta càng sống với sự hòa điệu. Chúng ta không từ bỏ niềm tin vào con đường chúng ta theo, nhưng chúng ta không chỉ trích những người chọn con đường khác chúng ta. Chúng ta suy nghĩ về những lợi ích đến từ những sự thực hành và những nguyên lý chúng ta biết, nhưng chúng ta cũng đặt câu hỏi về chúng và sẵn sàng nhìn chúng một cách khác.

Chúng ta hứa hẹn chọn con đường tu tập một cách nghiêm túc 100 phần trăm, nhưng đồng thời biết rằng tất cả những hình thức giả lập này - Bắc tông và Nam tông - hoàn toàn không có bản thể. Như đôi khi ngài Ajahn Chah nói với đại chúng ở chùa của ngài, “Không có tăng, không có ni ở đây, không có cư sĩ nữ, không có cư sĩ nam; đó là những hình tướng giả danh, giả lập - chỉ có thể. Hoàn toàn rỗng không!”

Trung đạo được coi như một cảm nhận được thanh lọc thuần khiết. Nó không liên quan gì đến sự dung hòa hay điểm giữa của đường cung con lắc. Nhưng nó là điểm nằm yên, trung tâm của sự chuyển động, là cái trục mà quả lắc được gắn vào. Trong sâu xa trái tim của chúng ta, chúng ta biết cái gì cần được quân bình một cách toàn hảo. Chúng ta đã có sự quen thuộc sâu xa và bằng trực giác với nó, và đó là cái chúng ta cần giữ gìn và tin tưởng. Đó là con đường mà gốc rễ của sự hòa hợp có thể được tìm thấy và biểu hiện.

Tâm thức dựa trên lý trí có thể vẫn còn vùng vẫy cho sự chính xác hơn, “Vâng, nhưng một cách chính xác nó là cái gì?!”

Khi một đoạn nhạc làm chúng ta cảm động chúng ta nói, “Tuyệt!” Nhưng ngay trong khi nói, chúng ta hoàn toàn đánh mất cảm giác. Louis Armstrong khi có người hỏi: “Nhạc jazz là gì?,” ông trả lời: “Nếu ông phải hỏi, ông không bao giờ hiểu.”

Trung đạo là tính chất vô ngôn của sự quân bình, của sự hài hòa thuần túy và đầy khí lực.

(Dịch từ Between Arhat and Bodhisattwa Finding the Perfect Balance của Ajahn Amaro, tạp chí Buddhadharma)

HIỂN BÀY CHÁNH PHÁP

Quảng Tánh



Sau mỗi thời tụng kinh, người đệ tử Phật thường nguyện “Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển”. Nguyên cho ánh sáng Phật pháp thường chiếu rọi soi sáng thế gian. Nguyên cho bánh xe Chánh pháp quay hoài để lời Phật được lưu chuyển cùng khắp. Chánh pháp của Thế Tôn hiện còn lưu giữ trong Tam tạng đang được Tăng Ni và Phật tử tìm hiểu, nghiên cứu, tụng đọc và ứng dụng thực hành trong đời sống tu tập hàng ngày.

Thời Thế Tôn, công việc chính yếu của một Tỳ-kheo là thiền định, khổ thực và thuyết pháp. Ngày nay học pháp, hành pháp và thuyết pháp vẫn là nhiệm vụ căn bản của Tăng Ni và Phật tử bốn chúng. Phật pháp là công truyền, không hề bí truyền. Như mặt trời và mặt trăng, càng sáng tỏ thì càng hay. Sau khi Thành đạo, Thế Tôn đã liên tục du hành và hoằng truyền Chánh pháp không mệt mỏi, đến lúc sắp Niết-bàn Ngài vẫn còn di huấn sau cùng. Tiếp nối công cuộc hoằng pháp của Thế Tôn, các bậc Thánh đệ tử, chư vị Tổ sư, các Phật tử thiện hữu tri thức vẫn miệt mài vận chuyển bánh xe Pháp cho đến ngày nay.

“Một thời Phật ở nước Xá-vệ, rừng Kỳ-đà, vườn Cấp Cô Độc.

Bấy giờ Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Có ba việc che giấu thì hay, lộ bày thì chẳng hay. Thế nào là ba? Đàn bà, che giấu thì hay, lộ bày thì chẳng hay. Chủ thuật của Bà-la-môn che giấu thì hay, lộ bày thì chẳng hay. Nghiệp tà kiến che giấu thì hay, lộ bày thì chẳng hay. Đó là, này Tỳ-kheo, có ba việc như thế che giấu thì hay, lộ bày thì chẳng hay. Lại có ba việc, lộ thì hay, che đây thì chẳng hay. Thế nào là ba? Mặt trời lộ bày thì hay, che đây thì chẳng hay. Mặt trăng lộ bày thì hay, che đây thì chẳng hay. Pháp ngữ của Như Lai lộ bày thì hay, che đây thì chẳng hay.

Đó là, này Tỳ-kheo, có ba việc lộ bày thì hay, che đây thì chẳng hay.

Bấy giờ Thế Tôn liền nói kệ:

Đàn bà và chủ thuật

Tà kiến, hạnh bất thiện

Đây là ba pháp đời

Che giấu thì tối diệu.

Mặt trời, trăng rộng chiếu

Chánh ngữ pháp Như Lai

Đây là ba pháp đời

Tỏ bày hay đệ nhất.

Thế nên, các Tỳ-kheo, hãy tỏ bày hiện pháp của Như Lai, chớ cho che giấu. Như thế, Tỳ-kheo, hãy học điều này!

Bấy giờ các Tỳ-kheo nghe Phật dạy xong, vui vẻ vâng làm.”

(Kinh Tăng nhất A-hàm, tập I, phẩm Cúng dường, VNCPHVN ấn hành, 1997, tr.391)

“Hãy tỏ bày hiện pháp của Như Lai, chớ cho che giấu” là tâm nguyện, là việc làm hàng ngày, là di huấn của Thế Tôn. Dù trải qua hiện thực lịch sử thăng trầm, thịnh suy đã hàng nghìn năm, lời giáo huấn của Đức Phật vẫn còn đồng vọng, nhắc nhở và thôi thúc hàng đệ tử hoằng truyền Chánh pháp, không để cho Phật pháp bị mai một.

Trong hiện thực hoằng pháp hiện nay ở nước ta, dù Giáo hội đã có Ban Hoằng pháp nhưng xem ra, chỉ có giảng sư trong Ban Hoằng pháp thôi thì chưa đủ mà mỗi vị trụ trì, mỗi người con Phật đều có trách nhiệm chung tay hoằng pháp. Có không ít chùa, vị trụ trì không thuyết pháp, không chủ trương thỉnh Tăng Ni và Phật tử đến thuyết pháp, trong chùa không có kinh sách (văn hóa phẩm Phật giáo) hoặc nếu có thì bị khóa chặt trong tủ kính (dường như để trưng bày là chính). Đây là một hạn chế lớn trong việc hoằng pháp, Phật tử chịu thiệt thòi vì mất cơ hội học pháp mỗi khi có duyên đến chùa.

Ngày nay, ngoài nghe pháp, tụng đọc kinh sách trực tiếp, chúng ta còn có thể nghe pháp, đọc kinh, thảo luận Phật pháp thông qua phương tiện internet. Dĩ nhiên, không hẳn ai cũng có phước báo và năng khiếu về thuyết giảng. Nhưng ngoài thuyết giảng, chúng ta còn có thể dùng vô số phương tiện khác để đem Phật pháp vào đời, chia sẻ Phật pháp với mọi người. Quan trọng là mỗi người con Phật biết nuôi dưỡng tâm nguyện làm sao cho “Pháp ngữ của Như Lai lộ bày”. Có tâm nguyện này rồi thì tìm mọi cách để phát huy. Pháp ngữ của Như Lai là quà tặng cho nhân loại, giúp chúng sinh thoát khổ nên cần được sẻ chia, được phổ biến rộng rãi “vì lợi ích, vì an lạc cho chư thiên và loài người.”



NGUYÊN NHÂN PHẬT GIÁO SUY TÀN TẠI ẤN ĐỘ

Thích Quảng Bình

Sau khi đức Thế Tôn nhập Niết bàn, giáo pháp của Ngài luôn là ngọn đuốc soi đường cho chúng sanh muôn loài tìm về ánh sáng giác ngộ. Chư vị đệ tử của Ngài luôn mang trong lòng chí nguyện “*hoằng pháp vi gia vụ, lợi sanh chi bốn hoài*” như lời đức Thế Tôn dạy trước khi Ngài nhập niết bàn: “Hãy ra đi, rày đây mai đó, vì sự an lành và hạnh phúc của nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian.”

Theo Phật giáo, sự thay đổi nào cũng đều có thể tìm về quy luật nhân quả. Do đó, truy tìm nguyên nhân đưa đến pháp để duy trì tránh sự suy vong của Phật giáo là một việc đáng làm, nhất là trong giai đoạn Phật giáo đang đối mặt với nhiều thách thức mới. Sau một thời gian dài rất hưng thịnh, tới thế kỷ thứ 3 hoặc thứ 4 sau CN, Phật giáo bắt đầu mờ nhạt dần. Cuộc suy tàn tại Ấn Độ kéo dài chậm chậm trong một ngàn năm tiếp sau đó được các học giả phân tích với các nguyên nhân đa dạng.

Phật giáo có hai chủng gồm xuất gia và tại gia nhưng khi chúng xuất gia mất thì Phật pháp không được duy trì? Phật giáo là chỉ dành riêng cho hàng xuất gia chăng? Trước khi trả lời câu hỏi, chúng ta hãy tìm hiểu nguyên nhân Phật giáo suy vong ở Ấn Độ. Nguyên nhân bên ngoài gồm: Một là sự xung đột giữa Bà-la-môn giáo và Phật giáo. Hai là sự thù giân và ghét bỏ của các Bà-la-môn hành nghề tế lễ. Ba là Phật giáo không những bị mất sự ủng hộ của nhà cầm quyền mà còn bị đàn áp, phá hủy. Bốn là âm mưu tiêu diệt Phật giáo của người Hồi giáo. Năm là Phật giáo bị đồng hóa. Nguyên nhân bên trong: Thứ nhất Tăng sĩ xao lãng việc tu tập, thờ ơ với sứ mệnh truyền bá Chánh pháp phụng sự xã hội, đánh mất sự giao hảo gần gũi với quần chúng. Thứ hai, Phật giáo không có tổ chức cư sĩ để giảng dạy, truyền bá và bảo vệ tôn giáo của mình. Do đó, họ chỉ đứng nhìn mà không giúp được gì khi các tu viện bị cướp phá, xúc phạm và các Tăng sĩ bị trục xuất hay giết hại. Thứ ba, thiếu vắng những nghị thức cho các sinh hoạt liên quan đến đời sống văn hóa, tập tục xã hội như hôn nhân, tang tế. Và cuối cùng, thứ tư, là tín đồ mê tín dị đoan.

Trong thế kỷ 6, các đạo quân Bạch Hung càn quét qua nhiều khu vực Trung Á và tây bắc Ấn Độ. Sau người Bạch Hung, tới lượt các bộ lạc Trung Á tới và định cư giữa vùng bình nguyên sông Indus và Hằng Hà. Kể đó, qua thế kỷ 8, người Ả-rập Hồi giáo tới ở tại cửa sông Indus. Dần dà, các đạo quân Hồi giáo chiếm đóng luôn cả Đông Ấn. Khoảng thế kỷ 13, người Hồi giáo dựng lên một đế quốc bao gồm toàn bộ vùng Bắc Ấn. Trong dòng tiến quân của họ, các nhóm binh sĩ Ả-rập khác nhau phá hủy nhiều trung tâm Phật giáo lớn, thiêu hủy kinh sách và làm tiêu hao nhiều cộng đoàn tăng ni. Thêm nữa, một khi nắm quyền lực, người Hồi giáo xâm lăng đạt được những thành quả lớn lao trong việc cải đạo

những tín đồ Phật giáo sang Hồi giáo.

Tới đầu thế kỷ 13, Phật giáo gần như bị triệt tiêu tại Bắc Ấn ngoại trừ một số ít nhóm sống rải rác. Tuy vậy, đạo Phật vẫn được thực hành tại Nam Ấn cho tới thế kỷ 15, rồi biến mất. Từ lúc ấy cho tới thế kỷ 20, tại Ấn Độ, Phật giáo được thể hiện chủ yếu trong những di tích đền đài cùng ảnh hưởng thẩm thấu và trường tồn trong Ấn độ giáo, Hồi giáo, đạo Sikh, và các truyền thống dân dã khác, làm thành yản minh Ấn độ. Ngay trong tâm thức của người Ấn giáo, kể cả các bậc đạo sư lẫn giới trí thức, Đức Phật vẫn là niềm hứng khởi và hình ảnh của một đấng cứu độ, đại tôn sư về tâm linh và giác ngộ.

Ở bên ngoài Ấn Độ, công cuộc hoằng pháp ngày càng thịnh đạt với những triển khai muôn hình muôn vẻ. Ngay từ đầu công nguyên, nhờ con đường truyền giáo Nam tông và Bắc tông, Phật giáo không biến mất mà càng lúc càng được kiến thiết và duy trì sống động trong cuộc sống hằng ngày trên các miền đất mới. Sang tới đầu thế kỷ 21, với tinh thần từ bi, phá chấp, phi cơ chế và chứng nghiệm của mình, Phật giáo ngày càng được đón nhận rộng rãi, đầy nhiệt tình trong giới trí thức phương Tây, và đang phát huy nền triết học thâm sâu cùng thể hiện tính cách bao dung và tự lực trên đường trở thành một tôn giáo thế giới.

Sau khi đức Thế Tôn nhập Niết Bàn, không có vị lãnh đạo tối cao nên tất cả hoạt động của Tăng Ni và Phật tử đều lấy giới luật làm thầy, nhưng những giới nhỏ không biết làm thế nào để có thể áp dụng vào đời sống thực tế mang lại hạnh phúc trong tu tập, sự tranh luận về giới luật phát sinh và vì thế hình thành hai bộ phái lớn đó là Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ về sau chia thành 18 phái sau chia ra 34 phái và sau nữa chỉ còn 28 phái trong đó có một số phái vừa ra đời liền chết luôn. Theo *Luận Tỳ Bà Sa* thì các giáo phái Phật giáo chia chẻ nhỏ lẻ như thế tồn tại



những mâu thuẫn làm mất sự thanh tịnh và hòa hợp trong Tăng đoàn, các bên lại tìm mọi cách nâng cao mình và hạ bệ giáo pháp của mình. Trong *A Tỳ Đàm Luận* có ghi về sự phân tách những luận thư luận tạng là thiết học của các giáo phái để từ đó nâng cao các vị luận sư và luận thuyết của mình.

Sự xâm nhập của người Hồi Giáo đẩy mạnh sự điêu tàn của Phật Giáo trên đất Ấn. Khi người Hồi Giáo đến, họ có hai đối tượng trước mắt: Thứ nhất là nắm quyền chính trị, thứ hai là truyền bá Hồi Giáo. Để đạt được mục đích thứ hai, họ có kế hoạch khử trừ những đền chùa Phật Giáo và Ấn Độ Giáo, các tăng sĩ và thầy tế của Bà La Môn, vì chúng là những kho tàng tư tưởng tôn giáo. Họ có khuynh hướng chống những tu sĩ Phật Giáo, những người đã truyền bá thông điệp bình đẳng do Đức Như Lai dạy. Khuynh hướng này được trừ hoạch vì người Hồi Giáo, thấy rằng họ gặp khó khăn trong việc truyền dạy thông điệp tiên tri của họ về bình đẳng dưới quan điểm của những giáo lý tương tự như của Đức Phật. Do đó, những người Hồi Giáo cuồng tín san bằng các tu viện, và thủ tiêu hầu hết các tăng sĩ trong tu viện đó. Thiếu số may mắn thoát khỏi lưỡi gươm của Hồi Giáo, họ phải chạy trốn để giữ mạng và tìm nơi ẩn náu ở những nước láng giềng. Hai ông vua Hồi Giáo đáng chú ý đã tàn phá những nơi thiêng liêng của Phật Giáo là Mahmud Gazinavi và Bakhtiaruddin Khilji. Ông vua trước đã cướp bóc những chùa chiền ở Kot Kangra (Mimachal Pradesh) vào thế kỷ thứ mười, và ông vua sau đã phá hủy những tu viện Nalanda, Vikramasila, và Odantapuri là những trụ sở sống động cho đến thế kỷ thứ mười hai. Nói về sự xâm lăng của Hồi Giáo, tiến sĩ Ambedkar nói: "Những người xâm lăng Hồi Giáo cướp phá những Đại Học kể ra một số ít là Nalanda, Vikramasila, Jagaddala, Odantapuri. Họ nhổ tận nền những tu viện Phật Giáo rải khắp nơi trong nước. Tăng sĩ hàng ngàn người chạy trốn qua nước Nepal, Tây Tạng, và những xứ ngoài Ấn Độ."

Sự suy tàn của những trung tâm Phật Giáo thối đến một ngọn gió định mệnh cho tín đồ Phật Giáo, họ không thể phục hồi trở lại nền tảng đã mất. Vì vậy, trải qua những thế kỷ kế tiếp, Phật Giáo một mặt bị chính những người hăm mộ nó thờ ơ, và mặt khác, hàng ngàn chùa chiền của nó bị những kẻ đối lập hủy diệt, cướp bóc hay chiếm đoạt. Những công trình Phật Giáo tiếp tục bị tiêu hủy, cướp bóc trong nhiều thế kỷ chỉ vì vật chất, hầu hết những tàn tích ngày nay đều rui ro không còn. Và ngay cả những tác phẩm điêu khắc thoát khỏi sự phá hoại văn hóa này, ngày nay cũng bị phân rã nhiều nơi.

Một tiến trình thâm nhập và sửa đổi từ từ đã phát triển, như việc ủng hộ thuyết cho rằng Đại Thừa Giáo chỉ là một giai đoạn phân phái trong trào lưu lớn những người thờ thần Vishnu, Tiểu Thừa Giáo, với tính chất khổ hạnh nhiều hơn, được coi như một phái của người thờ thần Shiva. Khi tín ngưỡng Bà La Môn khắc sâu tình thương mọi loài và sùng bái thần linh và tuyên bố rằng Đức Phật là hóa thân của Vishnu, hồi chuông báo tử của Phật Giáo ở Ấn Độ đã vang lên.

Dưới sự bảo trợ của giới vua chúa có thể được coi là một nguyên nhân khác làm sự suy tàn của Phật Giáo mau chóng. Ví dụ, phải trên hai trăm năm để Phật Giáo mọc những chiếc rễ vững chãi và có được hình thái của một trào lưu giải phóng xã hội lớn trên quê hương của nó. Việc này xảy ra với sự ra đời của vua A Dục (Ashoka) vào thế kỷ thứ ba trước Tây lịch. Tuy nhiên trong vòng năm mươi năm vua A Dục qua đời vào năm 232 trước Tây lịch, Đế quốc Không



Tước (Maurya) sụp đổ và Phật Giáo mất sự bảo trợ của giới vua chúa chỉ trở lại 300 năm sau với sự ra đời của Ca Nhị Sắc Ca (Kanishka) vào năm 78 sau Tây lịch. Với sự sụp đổ của vương triều Quý Sương (Kushana) vào thế kỷ thứ hai sau Tây lịch, Phật Giáo lại mất sự bảo trợ của giới vương giả. Giai đoạn sau Quý Sương là một giai đoạn rối ren chính trị, cuối cùng đã đưa đến sự nổi lên của vương triều Cấp Đa (Gupta) ở nước Ma Kiệt Đà (Magadha). Những vị Vua của vương triều Cấp Đa là những người theo Bà La Môn giáo và triều đại của họ được đánh dấu là đã làm phục hồi Bà La Môn giáo. Người bảo trợ có quyền hành cuối cùng cho Phật Giáo là vua Giới Nhật (Harsha) nắm quyền vào năm 606 sau Tây lịch, có nghĩa là năm trăm năm sau vua Ca Nhị Sắc Ca. Sau khi vua Giới Nhật mất vào năm 647, Phật Giáo lại mất sự bảo trợ của giới vương giả, và không bao giờ có lại được sự bảo trợ trên một phạm vi rộng lớn. Một khi sự bảo trợ của giới vua chúa không còn, và bị thay thế bằng sự đàn áp của giới vua chúa và tôn giáo, thành lũy cuối cùng của Phật Giáo sụp đổ nhanh chóng hơn có thể tưởng. Những gì còn lại chưa bị những người cực đoan Ấn Độ Giáo phá hủy hết lại bị dẹp sạch bởi những người cuồng tín Hồi Giáo.

Suy tàn của Phật giáo Ấn Độ, nhận rõ từng nguyên nhân gây ra sự tàn phá nặng nề của Phật giáo tại thời điểm này. Những khuyết điểm về phương thức giáo dục, những sự chia rẽ từ các tông phái, sự buông lung của lớp người nổi hậu, sự cố chấp khuôn phép nặng nề về giới luật mà không đem đến cho hành giả một cuộc sống an lạc trong nội tại, những sai lầm về những điều phạm giới mà tự cho mình là đúng, và những bất cập khác như đã trình bày, giúp chúng ta có cơ hội nhìn lại giá trị về đời sống tu tập của chính mình, nhận hiểu được nhiệm vụ và hành động của mình trong tiêu chí hoằng pháp lợi sanh, nhận được cái tinh hoa và đóng góp của tiền nhân.

Dù lý do nào đưa đến sự suy tàn và biến mất của Phật Giáo khỏi đất nước Ấn Độ đi nữa, một việc chắc chắn đó là điều bất hạnh nhất khi tôn giáo của Đức Phật, một tôn giáo hoàn cầu đầu tiên, đánh mất ảnh hưởng trên đất tổ của nó. Sự việc này xảy ra, Ấn Độ đã phải trả một giá rất đắt, đó là sự thật lịch sử. Nước Ấn Độ sung mãn cho đến khi Phật Giáo vẫn còn là một tôn giáo sống động, và khi Phật Giáo suy tàn, Ấn Độ đã mất đi tinh thần tự do, danh tiếng giám sát, và sự tiến bộ bị ngăn trở. Lịch sử đi qua là những kinh nghiệm thực tế giúp hàng hậu học nhận rõ giá trị và hướng đi của mình như thế nào để làm lợi ích cho mình cho tất cả mọi người, đồng hướng về chân thiện mỹ.

Viết cho Paris

NGỌC BẢO

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Mùa đông đến, không khí bắt đầu từng bừng với những trang hoàng rực rỡ, những cửa tiệm tập nập người mua sắm. Một mùa lễ sắp đến với những lời ca vang lừng cầu cho sự an bình trên thế gian. Thế nhưng trong một ngày thứ sáu 13, ngày thường được xem là sẽ đem lại những điều xui xẻo, đã xảy ra một biến cố kinh hoàng đem lại sự chết chóc tang thương cho Paris, thủ đô ánh sáng, kinh thành hoa mộng của mọi người trên thế giới.

Có lẽ ai cũng mong ước được đi thăm Paris một lần trong đời. Niềm mơ ước của tôi được thực hiện lần đầu tiên vào mùa xuân năm 2005. Trong ánh nắng lung linh, Paris đẹp chan hòa sức sống với những hàng cây xanh mượt của các vườn hoa bách thảo, những tòa nhà nguy nga cổ kính dọc hai bên bờ sông Seine thơ mộng. Paris như bức tranh toàn hảo với những sắc thái đặc biệt vượt giòng thời gian, không thay đổi dù trăm năm trước hay trăm năm sau cũng thế. Nhưng Paris không chỉ là một thành phố với những tòa nhà, công viên và đường phố. Paris không chỉ là Paris, mà là tinh hoa, là hồn thiêng của nước Pháp. Chính cái tinh thần, cái bản chất lịch lãm đầy nghệ thuật của người Pháp đã

tạo nên một thành phố hoàn mỹ, với một không khí phóng khoáng vừa trí thức, vừa nghệ sĩ như vậy. Paris là cái nôi của văn minh văn hóa, nơi phát xuất những cuộc cách mạng cho tự do nhân quyền làm thay đổi cả thế giới, nơi tụ tập những danh nhân, nghệ sĩ, những triết gia, tư tưởng gia của nhân loại. Paris không chỉ là vô tri vô giác, mà còn được nhân cách hóa trong tình cảm của những người đã từng đến đó sinh sống, được thương và nhớ như một người được thương và nhớ vậy.

Gần một thế kỷ trước đây, Phạm Quỳnh, một học giả nổi tiếng của Việt Nam, đã viết về Paris như sau:

"Cảnh Paris là một cái cảnh rất mến người. Ai đã đến đây không nỡ dứt tình mà đi cho được. Và mình đến đây đã được quen thân một vài nơi, giao tiếp với nhiều người, càng ở thời lại càng thêm biết rộng ra, có ích lợi cho sự kiến văn nhiều lắm. Tưởng học nhà mấy năm, không bằng qua ở đây một tháng. Cái không khí Paris là cái không khí rất bổ cho tinh thần trí não. Ở đây tựa hồ như thấy trong óc thêm sáng suốt, trong lòng thêm

rộng rãi ra. Thật thế, không phải nói ngoa. Tưởng giá mình được ở đây vài ba năm thì tính tình tư tưởng nở nang ra hơn bây giờ nhiều. Không phải một mình mình, bao nhiêu người ở qua Paris, đều có cái cảm giác như thế cả, mà cái cảm giác ấy không bao lâu biến thành ra một cái cảm tình rất đậm thắm.

Có nhà làm sách đã nói: "Các nơi đô thành khác, có người sùng thượng, có người cảm phục. Duy thành Paris mới có người ham mê như ham mê kẻ tình nhân." (G.Le Nôtre). Xét những người ham mê thành Paris xưa nay biết bao nhiêu mà kể, mà phần nhiều là những bậc danh nhân đại trí trong thiên hạ cả. Không nói người các nước, nói ngay nước Đức là nước xưa nay ít có cảm tình với Pháp: văn sĩ Đức Henri Heine mê Paris đến nỗi ở đây suốt năm không trở về nước mình nữa; ông thường nói rằng: "Nước Pháp là một cái vườn hoa lớn trồng đủ các thứ danh hoa dị thảo để kết thành một bó hoa tuyệt phẩm: bó hoa ấy tức là thành Paris vậy." Bác sĩ Humboldt cũng nói rằng: "Tôi đến Paris mới thật là thấy sinh hoạt được thành thời". Lại bá tước Rostopchin là người công nhiên coi nước Pháp như cứu thủ, khi chưa đến Paris thì gọi kinh đô nước

Pháp là cái "nhà chứa người điên", thế mà sau khi đến ở được ít lâu rồi, thì phải chịu nỗi là xét lầm, nói rằng: "Tôi xét ra chốn kinh đô này thật là chứa tể cả toàn Âu: bao giờ người lịch sự trong thiên hạ còn nói tiếng Pháp, đàn bà còn thích "mốt" đẹp, người ta còn lấy ăn ngon là một cái thú ở đời, thời thành Paris còn ảnh hưởng đến các xứ khác mãi. Chắc là không có tình thành nào trong thế giới gồm được nhiều người giỏi giang, thông minh, nho nhã phong lưu bằng ở đây."

Nhưng mà cực tả được hết cái văn vẻ thanh tú, phát biểu được hết cái giá trị thâm trầm của Paris thì tưởng không ai bằng ông Goethe, là nhà đại văn hào, đại tư tưởng nước Đức về thế kỷ trước, ông nói rằng: "Muốn biết Paris là gì, phải tưởng tượng ra một cái đô thành kia, bao nhiêu những kẻ giỏi người tài trong một nước lớn học tập cả đấy, hằng ngày giao tiếp với nhau, đua tranh với nhau mà càng ngày lại thêm tài thêm giỏi hơn lên; bao nhiêu những của báu vật lạ của Tạo hoá, những kỳ công kiệt tác của mỹ thuật, sự la thu thập ở khắp các xứ trên mặt đất, đều tụ họp cả đấy để làm tư liệu cho nhà khảo cứu; mỗi một bước đường, mỗi một nhịp cầu là có kỷ niệm một việc to về đời trước; mỗi một toà nhà, mỗi một góc phố là có di tích một đoạn lịch sử đã xảy qua; lại tưởng tượng ở đấy, trong một khoảng trăm năm xuất hiện những người như bọn ông Molière, ông Voltaire, ông Diderot, v.v., mỗi người một tay phát minh ra biết bao nhiêu là những tư tưởng lạ, lý thuyết mới, suốt hoàn cầu không có đâu gồm được đủ như thế... Ấy Paris là thế đó."

(trích Phạm Quỳnh Đi Tây)

Kỷ niệm lần đầu tiên đến Paris của tôi cũng mang một ấn tượng suốt đời, không chỉ về thành phố Paris, mà còn về những diễn biến vô thường xảy ra lúc ấy, trong sự pha trộn giữa vui và buồn, sum họp và chia ly, giữa sinh và tử. Đời người như một giấc mộng, sống và chết chỉ cách nhau trong một tích tắc, một khoảnh khắc phù du. Niềm vui hội ngộ chưa trọn vẹn bỗng trở thành nỗi đau buồn thương tiếc cho sự ra đi đột ngột của người thân.

Paris là thành phố của tình yêu, của văn hóa nghệ thuật. Không khí ở đây là không khí tự do, thoải mái, vui hưởng cuộc đời trong sự yên bình. Paris không

thích hợp với sự hận thù, chết chóc, với những thảm cảnh kinh hoàng của khủng bố. Thế nhưng, chỉ trong một ngày thứ sáu mười ba, toàn cảnh của Paris đã thay đổi. Hàng trăm người đã mất mạng và mấy trăm người khác đã bị thương tật do sự điên cuồng vô minh của một nhóm người. Ánh sáng đã vụt tắt trên tháp Eiffel, và toàn thể Paris ngập chìm trong đau buồn, bất an, hốt hắng trước những điều tưởng không thể xảy ra nhưng đã xảy ra. Trong phút chốc, một thành phố hiền hòa thoải mái bỗng trở thành căng thẳng, đầy đe dọa của bạo lực. Có người nói: "Paris không còn là Paris nữa."

Vì đâu nên nỗi? Trớ trêu thay, chính vì Paris là biểu tượng của sự tự do, của sự phóng khoáng thụ hưởng cuộc đời, mà đã trở thành cái đích của những kẻ cuồng tín cực đoan. Một yếu tố khác nữa là dân số nhập cư đông đảo từ các nước Hồi giáo Trung Đông và Phi Châu tại Pháp. Họ ra đi đem theo nếp sống văn hóa và niềm tin tôn giáo riêng biệt, ít hòa nhập với nước sở tại. Một số thanh thiếu niên lớn lên không có chỗ đứng trong xã hội cảm thấy bất mãn, muốn đi tìm một ảo ảnh vinh quang nào đó. Thánh chiến là cái cớ để nguy biến cho sự thất bại của chính họ trong một thế giới đầy thử thách của nền văn minh hiện đại.

Trong một lần viếng thăm Paris gần đây, tôi dừng lại nơi

một góc phố trên đường đi bộ đến Tháp Eiffel. Ở đó có một toilet công cộng rất tối tân, có hình ống tròn như phi thuyền vũ trụ, và nhiều nút để đóng mở. Toilet này đặc biệt có chức năng tự tẩy rửa, vì vậy mất rất nhiều thì giờ, mỗi khi có người dùng xong đi ra thì cửa tự động đóng lại và tự tẩy rửa từ trên xuống dưới trong vòng mấy phút, (như hệ thống car wash của Mỹ) rồi mới mở cửa cho người mới vào. Trong một thành phố nhiều khách du lịch như Paris, hệ thống toilet công cộng này quả thật là văn minh và cần thiết. Thấy tôi trầm trồ thán phục, giống như "nhà quê lên tỉnh", một phụ nữ có trạm bán (kiosque) những đồ kỷ niệm (souvenir) gần đó ra vẻ trịch thượng, hỏi tôi người xứ nào. Tôi trả lời không suy nghĩ: "USA". Bà ta có vẻ nóng nảy, hỏi lại:

- Tôi không hỏi quốc tịch của bạn, mà hỏi bạn gốc từ đâu.

- Tôi gốc từ Việt Nam.

- Gốc từ Việt Nam thì bao giờ cũng là người Việt Nam, dù mang quốc tịch nào cũng vậy. Cũng như tôi đây gốc từ Syrie, dù ở Pháp nhưng bao giờ cũng là người Syrie; cái vỏ có thay đổi thế nào nhưng cái hồn không bao giờ thay đổi được.

Tôi đồng ý với bà ta phần nào, nhưng cũng có điều không đồng ý. Dù sao, tôi cũng không muốn đứng đó để tranh luận thêm với bà.

Có thể có một số người cũng có quan niệm như bà ta, nhưng đối với tôi, quê hương không chỉ là



nơi chốn sinh ra và lớn lên, mà còn là nơi chốn để trở về. Khi chốn “chôn nhau cắt rún” của mình không còn là nơi để trở về được, khi chính đất nước ta sinh ra và lớn lên đã trở thành xa lạ, thù địch, thì đất nước đã cứu mang, dung dưỡng chúng ta trở thành quê hương trên thực tế. Chúng ta gia nhập vào xứ người mang theo quê hương trong tâm tưởng, đó là cái “Tình” biểu hiện qua nếp sống, cách ăn uống, suy nghĩ, qua sự giao tiếp với những người đồng hương. Nhưng trong thực tại chúng ta không chỉ sống trong quá khứ, mà phải hòa nhập vào thế giới xã hội chúng ta đang sống, phải chung tay đóng góp vào đất nước ấy trong lòng hoan hỷ và biết ơn, đó là cái “Nghĩa” chúng ta thể hiện đối với quê hương thứ hai này. Trải qua bao năm, lá cờ Mỹ đối với tôi cũng thân thương như lá cờ Việt Nam Cộng Hòa ngày nào, và những gì đất nước Mỹ được hay mất cũng đều gắn liền với số mệnh của tôi. Và có lẽ, quê hương là nơi chúng ta thực sự có thể sống hạnh phúc, không phải chỉ là một địa điểm, địa danh nào đó trên trái đất.

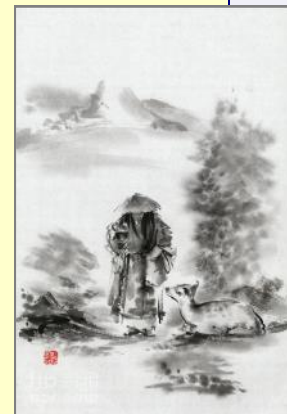
Người ta thường nói tôn giáo nào cũng như nhau, cũng đều dạy những điều tốt đẹp. Trên nguyên tắc thì như vậy, nhưng sự thực không phải đơn giản. Có những tôn giáo không chấp nhận niềm tin khác với mình, chỉ chấp nhận một Đấng Tối Cao duy nhất, và để đưa đến sự cuồng tín cực đoan. Chỉ có đạo Phật là chấp nhận mọi sự khác biệt, xem tất cả đều bình đẳng, vì đặt căn bản trên triết lý “Không, Vô Ngã, Vô Thường.” Sự khác biệt chỉ là vô minh hay giác ngộ. Vô minh là sống trong ảo tưởng, và giác ngộ là nhận chân và sống với sự thực.

Dù thế nào, trong thế giới toàn cầu hiện tại, các tôn giáo đều phải hòa hợp và sống chung với nhau. Nếu tôn giáo nào bị một số người lạm dụng, lấy danh nghĩa tôn giáo ấy để làm những điều tàn ác, xâm hại đến người khác, thì chính tín đồ trong tôn giáo ấy phải tự thanh lọc, tiêu trừ những ác đảng ấy, không thể chỉ dùng lời nói xuông để chống chế được.

Kẻ thù khó đối phó nhất là kẻ nội thù. Một tôn giáo có lịch sử lâu đời và có nhiều tín đồ nhất trên thế giới không thể chỉ vì một số nhỏ lầm lạc mà mang tiếng xấu, khiến những tín đồ của tôn

HỌC CHUNG HÀNH THỂ

*Cảnh Chùa Đức Phật hiện thân
Phượng thờ Tam Bảo Đức ân Phật Đà
Ngoài hiên nắng đổ bóng tà
Dương thiện Đông có/xuân ra đoá thì
Đạo Phật cốt lõi từ bi
Dòng chảy Chánh pháp chuyển di đường đường
Non cao biển rộng sông trường
Thiên thanh muôn về /Phật đường muôn nơi
Xa chùa nhớ cảnh chơi vơi
Ba chân chiếc đỉnh vui đời sống an
Dòng suối ngọt nước chảy lan
Phật Pháp ứng dụng Đạo tràng xói vun
Tình giàu đất có lửa đun
Hoa chum khắp lối điệp trùng vi von
Dòng sử Phật học chân mòn
Con đường lẽ sống thực còn thể gian
Dẫu cho có thể phủ phàng
Nhận ra từ đó phương ngàn đối pha
Hôm nay khác hơn/ hôm qua
Niềm vui nhỏ nhỏ nhớ ra có Thầy
Môi tươi mắt sáng cơ may
Nhẹ nhàng tháo gỡ đêm ngày thoát thô
Người đẹp cảnh đẹp không tô
Vàng phơi nắng lúa cần khô vỡ màu
Niệm lời bước tới ngó sau
Đôi chân cứng cáp nao nao phận trò.*



Oct. 9, 2015

ẤN KIÊN

giáo ấy đi đâu cũng sẵn sàng bị nghi kỵ và chối bỏ. Những người nhập cư Hồi giáo ở Pháp và Âu Châu trước hết phải tỏ thiện chí và lòng biết ơn đối với đất nước đã cứu mang, đã đem lại đời sống ấm no hạnh phúc cho họ, bằng cách hòa nhập vào xã hội của nước sở tại, hợp tác với chính phủ vạch mặt chỉ tên những kẻ phản bội, những thành phần bất hảo điên cuồng.

Có những người Việt tự nhận mình là “Parisien.” Họ tự xem mình là người Pháp, và có lẽ họ cũng yêu nước Pháp, yêu

Paris như chính người Pháp vậy. Họ đã thấm nhuần văn hóa Pháp cũng như văn hóa Việt Nam. Nếu đã chọn một nơi nào khác làm quê hương, cần phải có tinh thần và thái độ như vậy. Mong rằng một ngày nào đó, Paris sẽ trở lại là Paris, một nơi chốn an bình và thoải mái, một kinh đô ánh sáng không chỉ trong ánh đèn lấp lánh, mà còn trong ánh sáng tri thức của nhân loại.

Ngọc Bảo
Rừng Tùng, Cali
15- 11-2015

CHIẾN THẮNG CÁI XẤU ÁC

Nguyễn Thế Đăng



Sự tiến hóa, phát triển của con người là vượt lên những yếu đuối, những bản năng cứ kéo con người xuống hàng thú vật, những lỗi lầm, những khuyết điểm luôn luôn đè nặng lên thân phận con người. Tự hoàn thiện, đó là con đường làm người (nhân đạo), và tự hoàn thiện đến mức

cao nhất, đến chỗ chân thiện mỹ cao nhất, đó là con đường mà Phật giáo chỉ bày (Phật đạo).

Đức Phật có danh hiệu là bậc Chiến thắng, bậc Điều ngự. Chiến thắng là chiến thắng các lỗi lầm, khuyết điểm, xấu ác kỷ sinh nơi mình để trở nên toàn chân, toàn thiện, toàn mỹ. Thật sự, con đường Phật giáo là con đường chiến thắng cái xấu ác làm hạ thấp con người, làm hèn yếu và tối tăm con người, khiến cho con người sa xuống thấp, tức là ba dạng sống thấp là địa ngục, quỷ đói, thú vật. Chiến thắng cả những cái xấu ác vi tế của loài bán thiên a-tu-la và chư thiên khiến họ cũng vẫn mang thân phận chúng sanh trong vòng sanh tử.

Sự giác ngộ của Đức Phật là sự chiến thắng những cái xấu ác vi tế nhất của cả ba cõi. Hết sự xấu ác của ba cõi tức là giải thoát và giác ngộ. Do đó, Đức Phật có danh hiệu là Thầy của trời và người, Đại Y vương của ba cõi.

Với Phật giáo, những cái xấu ác rất vi tế, rất sâu và rất rộng, chúng mọc rễ trong ba cõi và bao trùm cả ba cõi. Như vô minh, không sáng suốt, không thấy được thật tánh của mọi sự, là một cái xấu ác cùng cực vi tế. Như năm độc tham, sân, si, kiêu căng, đồ kỵ là những thứ xấu ác thường trực nơi con người. Giết hại, trộm cướp, tà dâm, nói dối, say sưa là những cái xấu ác mà năm giới yêu cầu phải bỏ. Như tà kiến, cái cuối cùng trong Mười Thiện là cái xấu ác trong quan điểm. Như quan điểm sai lầm và tai hại là đoạn kiến hay chủ nghĩa hư vô, không tin có nhân quả, có đời sau, thì được gọi là ác kiến. Tham, sân, si, kiêu căng, ghen ghét là những cái xấu ác của tâm nên được gọi là năm độc. Sanh tử khi không có những cái xấu ác ấy thì đó là Niết-bàn.

Đạo Phật luôn luôn nói về sự chiến thắng cái xấu ác:

*Dầu tại bãi chiến trường
Thắng hàng ngàn quân địch
Tự thắng mình tốt hơn
Thật chiến thắng tối thượng.
(Kinh Pháp Cú, phẩm Ngàn)*

*Lấy không giận thắng giận
Lấy thiện thắng xấu ác
Lấy cho thắng keo kiệt
Lấy thật thắng giả dối.
(phẩm Sân hận)*

Chiến trận ấy có khi là những hoàn cảnh xấu ác khiến cho cái xấu ác nếu còn nơi chúng ta để nổi dậy, hưởng ứng:

*Ta như voi giữa trận
Hứng chịu mọi tên đạn
Chịu đựng mọi phi đạn
Của những người xấu ác.
(phẩm Voi)*

Chỉ riêng kinh Pháp Cú, chúng ta thấy trong ấy có rất nhiều chữ "chiến thắng", "điều phục" như vậy.

Thế nên, một trong sáu sự hoàn thiện hay sáu ba-la-mật là tinh tấn. Tinh tấn là cố gắng, nỗ lực, chuyên cần. Tinh tấn cũng chiếm đến bốn trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Giải thoát khỏi sanh tử là chiến thắng, điều phục được những cái xấu ác của sanh tử. Người chiến thắng được, chuyển hóa được những cái xấu ác, những bệnh trong tâm mình thì đạt được hạnh phúc tối thượng hay Niết-bàn. Niết-bàn là trạng thái hạnh phúc của tâm một khi đã chiến thắng, chuyển hóa những cái xấu ác, là những bệnh trong tâm gây ra khổ đau:

*Đối là bệnh tối thượng
Năm uẩn, khổ tối thượng
Thực rõ biết như vậy
Niết-bàn, lạc tối thượng
(phẩm Hạnh phúc)*

Xấu ác, xét sâu xa, là sự hèn yếu, bất toàn của con người. Người lành mạnh, mạnh mẽ thì không có sự xấu ác, hèn yếu, bất toàn, do đó có hạnh phúc.

Lý tưởng của Đại thừa là Bồ-tát, tức là người tự giải thoát, chiến thắng cái xấu ác nơi mình và giải thoát cho người khỏi sự xấu ác. Do đó, Bồ-tát được dịch là người anh hùng, người chiến thắng, điều phục, chuyển hóa được cái xấu ác nơi mình và nơi thế gian.

Trong Đại thừa, một đại Bồ-tát từ bi như Quán Thế Âm thì ngoài những hình tướng từ bi lại có những hình dạng đáng sợ, hung dữ để trị cái xấu ác của những chúng sanh rất xấu ác. Trong Mật tông, trong một trăm vị bốn tôn hiện ra sau khi một người chết, có bốn mươi hai vị bốn tôn an hòa và năm mươi tám vị bốn tôn hung nộ. Hung nộ là để điều phục và chuyển hóa cái xấu ác.

Bồ-tát làm những điều tốt đẹp, hiền thiện để trang nghiêm cõi Tịnh độ của mình và khi vị ấy thành Phật, những người nào có cùng cộng đức ấy sẽ sanh về cõi ấy. Công hạnh và công đức ấy được làm ngay tại thế gian này, và như vậy, lý tưởng hiện tại của người tu đạo Bồ-tát là biến cõi đời này thành

cõi Tịnh độ. Và Tịnh độ thì “không có cả danh từ xấu ác, huống là có sự xấu ác” (kinh A-di-đà).

Cuộc đời người tu đạo Bồ-tát là làm tất cả việc tốt lành cho mình và cho xã hội, và chiến thắng cái xấu ác ở nơi mình và nơi xã hội. Khi Bồ-tát Địa Tạng nguyện rằng “địa ngục chưa trống không thì chưa thành Phật”, tức là chưa chiến thắng hết sự xấu ác nặng nề tạo thành quả báo là cõi địa ngục thì không bao giờ ngừng nghỉ.

Có một số người cho rằng đạo Phật có phần tiêu cực, tìm kiếm sự an bình ở những nơi chốn yên lặng thanh tịnh. Họ không hiểu rằng ở một mình mới là đối diện trực tiếp với kẻ thù xấu ác thường quấy nhiễu mình. Và khi đã chiến thắng được sự xấu ác nơi mình một cách căn bản, thì ra xã hội để chiến thắng sự xấu ác trong xã hội. Thế nên nếu một xã hội có nhiều xấu ác thì chúng ta có thể biết đó là một xã hội mà đạo Phật chưa thấm nhập được vào mọi tầng lớp xã hội.

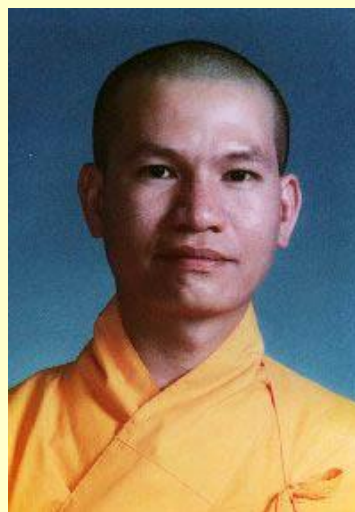
Người tu đạo Bồ-tát tranh đấu cho một thế giới có rất nhiều thiện nghiệp và xóa bỏ những ác nghiệp. Đó là điều được nói là “Tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sanh”. Chúng ta có thể thấy điều này trong một đoạn kinh *Duy-ma-cật*:

“Bổn tâm vô lượng là Tịnh độ của Bồ-tát; khi Bồ-tát thành Phật, những chúng sanh thành tựu Từ, Bi Hỷ, Xả sanh đến cõi nước mình. Thuyết trừ tám nạn là Tịnh độ của Bồ-tát; khi Bồ-tát thành Phật, cõi nước của ngài không có ba ác, tám nạn. Tự giữ giới hạnh, chẳng chê lỗi lầm của người khác, là Tịnh độ của Bồ-tát; khi Bồ-tát thành Phật, cõi nước ngài không có ngay cả từ phạm giới. Mười thiện là Tịnh độ của Bồ-tát; khi Bồ-tát thành Phật, những chúng sanh thọ mạng không yếu, giàu có, cuộc sống trong sạch, nói lời thành thật, lời thường êm dịu, quyến thuộc chẳng chia lìa, có chánh kiến, sanh đến cõi nước mình”.

Kẻ thù của đạo Phật không phải là một con người, một chúng sanh, dù đó là một con ma, một con quỷ. Kẻ thù của đạo Phật là cái xấu ác, yếu hèn, bất toàn nơi con người đó, nơi chúng sanh đó khiến cho con người đó, chúng sanh đó bị lôi xuống dưới thấp, bị sa đọa và cứ trầm luân mãi trong khổ đau của sanh tử luân hồi. Những xấu ác ấy khiến người đó không sống đúng với phẩm giá làm người của mình. Hơn nữa, không sống đúng với phẩm giá “các người là các vị Phật sẽ thành” như lời Đức Phật nói.

Đạo Phật là từ bi và trí huệ. Từ bi là không loại bỏ con người, trái lại giúp đỡ con người tiến đến sự hoàn thiện. Trí huệ là loại bỏ, cắt đứt, diệt trừ những cái xấu ác đang bám vào con người để con người trở nên hoàn thiện.

(trích Ý NGHĨA ĐỜI SỐNG
của tác giả Nguyễn Thế Đăng)



VĨNH BIỆT THẦY!

*Thu buông từng chiếc lá sầu
Chơi vơi cây khóc cành đau héo vàng
Rừng hoang sương phủ màu tang
Trời rơi nước mắt suối tràn biển khơi*

*Nghe tin sừng sốt rụng rời
Nghe ngào nói chẳng nên lời Thầy ơi?
Đột nhiên người đã qua đời
Ngang tai sét đánh đất trời cuồng quay*

*Tưởng chừng như lá trên cây
Chín vàng gió nhẹ rụng bay xa cành
Cuộc đời thật quá mong manh
Nay còn mai mất, đang xanh vội tàn!*

*Thầy về tịnh độ Lạc bang
Tu cùng thánh chúng sen vàng hóa thân
Thoát vòng sinh tử hồng trần
Cúi đầu đánh lễ Thầy đang Phật đài.*

Chúng con ngưỡng nguyện giác linh
Hòa Thượng Thích Hạnh Tuấn
cao đẳng Phật Quốc.
Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật

thơ

Phật tử TRÍ BẢO
(Chùa Trúc Lâm Chicago)

Truyện ngắn trăm chữ

STEVEN N.



HÌNH NHÂN

Thằng Út cứng bị đụng xe chết; thương con đứt ruột bà thỉnh thầy cầu siêu và đốt vàng mã không tiếc nào là: nhà, xe, tiền âm phủ cả hình nhân nữa. Thầy thương bà nhưng biết nói không lay chuyển được bèn dụng công. Bất thần ợ, ngáp, lắc lư nhập đồng khóc tu tu:

- Mẹ hại con rồi! Số con chuẩn bị đầu thai thì bị nữ nhân giữ lại và phải kê khai sổ tài sản mẹ gởi cho.

Bà thất kinh hồn vía sụp lạy:

- Trăm sự nhờ thầy cứu độ cho!

Thầy xuất đồng bảo:

- Từ đây về sau đừng đốt vàng mã nữa, tiền đó bố thí thì có phúc đức.

- Bạch thầy con sẽ vâng lời thầy!

LÒ SÁT SANH

Chú bé mày mò trên Net vô tình xem một đoạn phim về lò mổ từ đó chấn động tâm nên từ chối ăn thịt. Mẹ chú cứ nài nỉ:

- Miếng sườn ngon lắm, con ăn cho chóng lớn!

- Con không ăn đâu mẹ, ghê lắm! Người ta cắt cổ, đập con vật cho chết. Con thấy đau đớn vô cùng!

Người mẹ vẫn nài nỉ:

- Mẹ cũng biết nhưng con

còn nhỏ phải ăn thịt mới đủ dinh dưỡng.

- Oh! Mẹ sai rồi trên Net người ta chỉ dẫn không thịt cũng đủ dinh dưỡng, vẫn khoẻ mạnh như thường.

Người mẹ đuối lý không nói gì thêm, từ đó về sau cả nhà đều không ăn thịt nữa.

NÓI VẬY CHỨ KHÔNG PHẢI VẬY

Bang nghèo dân khổ, ấy vậy mà triều đình cho chí hươu ấp sống xa hoa, xà xẻo tàn bạo. Thấy lòng người oán hận, triều đình bèn xuống lệnh:

- Cấm xà xẻo, hà hiệp dân! sẽ nghiêm trị không phân biệt thân-sơ hay lớn-nhỏ!

Có người tin thật bèn gom góp tài liệu chứng cứ đưa ra toà; nào ngờ hôm sau bị bắt bỏ tù vì tội: Nói xấu quan, chia rẽ triều đình, âm mưu phản động...

Ngày ra tòa dân dự khán rần rần phản đối, người ta bảo nhau rằng:

- Nói vậy chứ không phải vậy!

TIỀN KHÔNG CỨU NỖI

Hắn vốn nghèo nhưng rồi thời vận thay đổi, phát giàu lên; kể từ đó vùng tiền ăn chơi cho bố nhưng ngày khốn khó. Bận cũ dần xa, bọn xu thời kéo đến. Chúng bày ra những trò phá tán. Cha mẹ thấy vậy khuyên:

- Tích đức phòng thân.

Hắn trả lời:

- Khi mình nghèo có ai cho mình đâu, ngu sao đem tiền bố thí!

Ngày tháng qua mau, những trận chơi thâu đêm suốt sáng cứ thế. Một hôm bất chợt họ ra máu, hắn đi khám bệnh thì bác sĩ bảo ung thư kỳ cuối. Hắn trở về như điên loạn lên, đập phá, khóc la, tung từng nắm tiền:

- Ta giàu thế này, muốn gì được vậy mà giờ tiền cũng không cứu nổi!

CÔNG DỤNG RIÊNG

Bọn người nọ có tiếng hay chống báng, kèn cựa nhau, sự việc nặng đến nỗi người bản xứ cũng biết. Họ xì xầm nhau:

- Bọn họ một người một chợ thì sống, ba người một chợ thì chết cả ba.

Ngày kia có buổi họp cộng đồng, chủ tọa cho bày la liệt bàn vuông, tròn, oval trong phòng họp. Khi bọn họ kéo đến lập tức bình phẩm, chê bai, cãi nhau không ai chịu ai. Một lát sau chủ tọa mới tăng hăng ra hiệu im lặng rồi nói:

- Những cái bàn này từ các phòng khác nhau, chúng có công dụng riêng, không thể bảo cái này tốt hay cái kia vô dụng.

Bọn người kia dường như ý tất cả ngồi im thin thít.

LÃO NGỒ

Vốn là tay thô tháo, quê mùa, dốt nát. Người ta sai lão đi quấy phá, nhiễu hại tứ tung. Lão làm rối ráo nên được phong làm: "Công dân tiên tiến." Lão hãnh diện lắm, khoe khắp làng nước. Những người trước kia lão ghen ghét nay mặc sức trả thù.

- Ông là công dân ưu tú đấy nhé, chúng mày biết tay ông!

Lão đứng giữa đình làng huênh hoang:

- Tổ là vô địch, từng đánh gục những kẻ to lớn hơn. Tổ là thông minh, trí tuệ đệ nhất đấy nhá!

Lão cho treo khẩu hiệu, cờ xí khắp làng; không biết thắng kẻ chữ cũng dốt hay chơi xỏ mà nó viết:

- Trí tuệ đệ nhất!

STEVEN N

GA. Nov. 15, 2015



Cánh hạc non ngàn

LAM KHÊ

Nặng lên cao, nặng chiếu ngút ngàn quanh các triền núi hoang vu làm khô ráo mây hạt sương mai còn đọng lại trên những ngọn cây. Càng đi lên, không khí càng thoáng đãng hơn; nhưng đường núi dốc đứng hiểm trở cùng với cái nắng nóng đã làm cho đoàn người hành hương bắt đầu thấm mệt.

Từ xa, họ đã nhìn thấy một mái am tranh bé nhỏ đứng chơ vơ giữa lưng chừng núi. Cảnh trí tĩnh lặng khiến lòng người trở nên thanh thản, dễ chịu đôi chút... Từng bước chân nhanh nhẹn lại thoăn thoắt vượt qua những tảng đá cheo leo nằm vắt vẻo ngang bên bờ suối lạnh.

Sư cô Tịnh Thủy chậm rãi bước ra sân... đứng chần chờ giây lát, rồi ngồi xuống nhổ cỏ quanh mấy bụi hoa kiểng. Sáng nay, Sư cô định lên đỉnh núi tìm hái một ít lá cây đem về làm thuốc cho bà con trong làng. Nguyên ngày hôm qua và cả sáng nay, tiếng chim khách cứ hót vang bên hiên tịnh thất. Sư cô nghĩ... thế nào cũng có khách đến viếng thăm đây. Có thể là mấy chú công an biên phòng. Vì đây là vùng núi chiến lược nằm gần biên giới, nên nhà nước nghiêm cấm không cho dân đến làm nhà hay khai khẩn trồng trọt. Ấy vậy mà... hơn mười năm trước có một vị Sư cô còn rất trẻ, một thân một mình dám lên đây lập am để ẩn tu. Mấy lần người ta đã phải lên mời và ép buộc Sư cô xuống núi. Nhưng sau này vì Sư cô cứ bướng bỉnh trở lên và thấy cũng không di hại gì nên họ tâng lờ không làm khó dễ nữa. Và cũng kể từ đó, không biết tiếng đồn như thế nào mà thỉnh thoảng lại có đoàn du khách tìm đến vắng cảnh thăm chùa.

Ở chốn rừng hoang núi thẳm

này, xưa nay ít có dấu chân người lai vãng. Không hẳn là vùng trọng điểm nhạy bén của quốc gia, mà do đây chẳng phải là nơi danh lam thắng cảnh nổi tiếng gì. Làng mạc với dân cư thưa thớt cũng cách xa nơi này khoảng dăm ba cây số. Đường núi gập ghềnh... ban ngày thì nóng bức khô khan, ban đêm thì lạnh buốt ẩm thấp. Nhưng... đáng sợ hơn cả vẫn là loài độc xà luôn quanh quẩn trong các lùm cây bụi cỏ. Có lần, vào lúc đêm khuya trăng thanh gió mát, Sư



cô tọa thiền trên một tảng đá ngoài sân thì một chú rắn lục bò tới nằm khoanh tròn bên dưới. Khi xà thiền, Sư cô chợt nhìn thấy nó. Sư cô liền chú nguyện... một lát sau thì con rắn bỏ đi. Có người hỏi:

"Sư cô không sợ rắn sao?"

"Lúc đầu có sợ, sau rồi cũng quen dần. Mình chú ý không đụng chạm gì đến nó thì thôi. Mà dường như rắn cũng biết nghe kinh đấy. Nhiều lần tôi đang tụng kinh thì có con rắn bò vào nằm ngay ngạch cửa. Thời kinh vừa xong thì nó bỏ đi mất."

Nghe cứ như chuyện từ thời các vị thiền sư ngày xưa, nhưng đó là sự thật.

Cuộc sống thanh bần ẩn dật như cánh hoa rừng khiêm tốn đơn điệu, nhưng tâm hồn của Sư cô không rời xa hẳn với thế giới bên ngoài. Cánh hạc giữa chốn đại ngàn thỉnh thoảng vẫn hòa nhập với những người dân lam lũ sống rải rác dưới chân núi. Những người đau bệnh thường hay lên nhờ Sư cô tìm thuốc. Sư cô phải lặn lội leo lên đỉnh núi hái các loại cỏ thuốc đem về phơi khô cho họ. Sư cô cũng hay giúp mọi người một vài chuyện vặt vãnh khác; có khi an ủi hoặc lắng nghe họ giải

bày những điều buồn vui trong đời sống. Một lần có người Phật tử từ xa nghe nói liền tìm đến thăm. Thấy thảo am đơn bạc không có gì, người ấy bèn cúng dường cho Sư cô một ít tiền để chi dụng. Hôm sau Sư cô xuống chợ mua gạo, nấm, khoai về nấu một nồi cháo lớn, rồi đi mời hết bà con trong xóm đến ăn. Gạo tiền còn dư chút ít, Sư cô cũng phân phát hết cho người nghèo. "Đời tu hành trí túc đạm bạc cần chi phải giữ gạo tiền nhiều." Sư cô bảo với mọi người như vậy.

... Khi đoàn hành hương lên đến nơi thì ánh nắng đã chan hòa khắp cả núi rừng. Mọi người tản ra đến bên những gốc cây ngồi nghỉ mệt và nhìn ngắm những mảng cây xanh đang trải dài trước mắt. Sư cô đem ấm nước lá vối và vài món cây nhà lá vườn ra đãi khách. Chủ khách sau vài tách trà ấm bụng đã trở nên cởi mở.

Mọi người ngồi xung quanh cùng nói chuyện với Sư cô. Một vị cao niên và có vẻ am hiểu đạo pháp cất tiếng hỏi:

"Đức Phật từng dạy: Phật pháp bất ly thế gian giác. Sư cô

quả thật là người có đầy đủ dũng lực, xa lánh duyên đời. Thế nhưng lại sống quá tách biệt thế này thì sao gọi là làm lợi lạc quần sanh. Như vậy chẳng phải là trái lời Phật dạy mà cũng trái với tâm nguyện của người xuất gia sao?"

"Dạ vâng!" Sư cô từ tốn trả lời "Theo lý thì như vậy. Nhưng Phật pháp vô lượng. Mỗi người đều có tâm niệm và hạnh nguyện khác nhau. Khi Phật còn tại thế, Ngài vẫn khuyến khích chúng đệ tử vào trong rừng sâu tham thiền nhập định. Thời xưa và cả thời nay, các bậc cao minh thạc đức trong Phật pháp không phải ít. Người có năng lực trí huệ cũng nhiều. Chư vị đều vì tiền đồ của đạo pháp, vì hạnh phúc an vui cho chúng sanh mà xả thân bất vụ lợi. Như vậy thì đâu hẳn là nơi phố thị đông đúc hay phải làm điều gì to tát mới gọi là báo Phật độ sanh. Tâm nguyện của tôi là thích chuyên tu, hơn nữa đã quen sống nơi thôn dã bình yên tĩnh lặng này, chứ nào phải muốn làm kẻ lập dị khác đời. Với nhân sinh, tôi vẫn mong làm điều gì lợi ích theo năng lực của mình. Thân tuy sống xa cách nhưng lòng tôi không hề xa cách..."

"Thưa Sư cô! Các tỉnh thành bây giờ đều có mở trường Phật học. Những vị Tăng Ni sinh trẻ thích tìm về các ngôi trường lớn trong thành phố hoặc có vị sang tận nước ngoài du học. Ai cũng vì mục đích phụng sự đạo pháp, nhân sinh mà cần cầu sự tiến đạt trong sự nghiệp tu học. Sư cô sống ẩn dật như vậy chẳng hóa ra là người đời trốn đời sao?"

Sư cô mỉm cười:

"Với tâm nguyện xuất gia ban đầu, tôi cũng muốn theo học một ngôi trường Phật học nào đó. Nhưng rồi nhân duyên đưa đẩy, tôi về đây và cũng tìm thấy niềm an lạc trong đời sống tu hành. Phật cũng dạy: 'Tùy theo trụ xứ thường an lạc.' Tùy theo hoàn cảnh mà hoàn thiện pháp môn tu học cùng phẩm hạnh của người xuất gia thì đó cũng vừa là tự lợi và góp phần làm lợi ích cho xã hội rồi..."

Những lời hỏi han gần như chất vấn... nhưng ai nấy đều bày tỏ lòng cảm kích và ngưỡng mộ trước ý chí và nghị lực của Sư cô. Họ đến đây không chỉ để tham quan, không hẳn vì lòng hiếu kỳ, mà phát xuất từ một niềm tin, từ sự kính phục trước một con người đã lìa xa chốn bụi hồng lại không màng đến chuyện hơn thua được mất giữa cuộc đời. Một đời an bản lạc đạo, sống thanh cao giữa chốn

MƯA THU

*Đêm nằm nghe giọt mưa thu
Rơi trên xác lá lòng u ất... Buồn
Nghe đau từng chiếc lá buông
Nghe thương hoa rụng, vô thường mây bay*

*Đêm nằm lệ đầm... nhớ ai!!!
Người thiên thu đã an bày biệt ly
Bên hiên tí tách mưa đi
Người trong song cửa rèm mi ướt nhòa*

*Đêm nằm nghe giọt mưa sa
Trắng ngà nửa mảnh bên ta lặn rồi
Gió ơi! Thôi hãy... quên thôi (*)
Như ta vừa mới đánh rơi mất chàng*

*Đêm nằm mưa vẫn bay ngang
Và ta lệ chảy hai hàng nên tuôn
Bàng hoàng nghe tiếng gió chuông
Hình như ta đã điên cuồng thâu đêm.*

Oct 22. 2015

KIỀU MỘNG HÀ

(*) Lấy ý câu ca dao:
*Gió đưa trăng thì trăng đưa gió
Trắng lặn rồi gió biết đưa ai ???*



núi rừng, nhưng vẫn luôn mang tâm niệm vị tha... vì cuộc đời, vì đạo pháp trường tồn ngày mai.

Sau buổi tọa đàm, đoàn hành hương được Sư cô thiết đãi một bữa cơm đạm bạc và ngồi nghe chuyện một cách chân tình mà sâu xa đạo vị. Suốt buổi trưa, Sư cô dẫn đoàn đi tham quan một vài cảnh trí quanh thiền thất. Rồi sau đó tất cả vội từ giả Sư cô xuống núi khi nắng chiều dần buông.

Một chuyến đi xa... một cuộc hành trình nhiều thú vị, ít ra họ cũng tận mắt nhìn thấy bao cảnh quan sông núi hữu

tình. Rừng núi luôn bao trùm những điều kỳ diệu mà chỉ những ai từng chung sống, từng trải lòng mình với muôn sinh trong cõi tạm... mới cảm nhận hết được. Nắng chiều vừa lặn tắt sau chân núi, đưa đoàn viễn khách trở về xuôi... mang theo về bao niềm tin tưởng lạc quan vào cuộc sống.

Tiến khách xong, Sư cô Tịnh Thủy lại bước lên một trụ đá ngồi thiền. Một ngày nữa lại trôi qua... Nhưng mọi sự việc và khái niệm thời gian ở đây nào có nghĩa gì... khi lòng người đã thật sự tìm thấy niềm an lạc vô biên trong ánh đạo.

Lam Khê

TÀU HỦ KY SỐT NẤM ĐÔNG CÔ, CẢI LÀN

Vật liệu:

- 4 miếng tàu hủ ky tươi đông lạnh (xà đá, rửa sạch, vắt ráo nước)
- 12 nấm đông cô tươi (cắt chân nấm, rửa sạch)
- 1 bó cải làn (để nguyên cọng, rửa sạch, bào cải vờ bên ngoài)
- 1 muỗng cà phê bột nêm
- 1 muỗng canh dầu hào chay
- 2 muỗng cà phê bột bình tinh (wheat starch)
- 1 chút tiêu
- 1 chút đường
- 1 củ gừng tươi, gọt vỏ thái mỏng
- 1 muỗng cà phê dầu mè



Cách làm:

Bắc nước sôi cho một chút baking soda, chút muối, trụng sơ cải làn khoảng chừng 2 phút, vớt cải cho vào thau nước đá lạnh cho cải được giòn; vắt cải nhẹ tay cho ráo nước, xếp cải vào đĩa bàn.



Dùng dao xẻ trên mặt nấm đông cô hai đường chéo, bắc chảo cho chút dầu bỏ vài lát gừng, chờ khi dầu bốc mùi thơm thì cho nấm vô xào, nêm bột nêm, chút đường, dầu hào, chờ 5 phút thì hòa tan bột với ½ cup nước lạnh đổ vào nấm, thấy nước sốt hơi sệt là được; chế muỗng dầu mè trộn đều, xếp nấm đông cô vô trong đĩa cải làn, chừa nước sốt lại, vặn lửa nhỏ.

Tàu hủ ky trải theo chiều dài, rắc một chút bột nêm lên trên rồi cuộn tròn theo hình, bắc cái nồi nhỏ cho dầu vào, chiên tàu hủ ky vàng đem ra ra thớt có lót giấy cho rút hết dầu trong tàu hủ ky, lấy dao chặt làm đôi xếp tàu hủ ky chính giữa nấm đông cô. Sau cùng chế nước sốt lên cải làn, nấm và tàu hủ ky, rắc lên một chút tiêu, ngò. Món này ăn nóng mới ngon.

Chan Thien Mỹ (nguồn: thuvienhoasen.org)

Chú thích: Tbsp: tablespoon (muỗng canh), khoảng 15ml; Tsp: teaspoon (muỗng cà-phê), khoảng 5ml.

ĐÔNG TRÙNG HẠ THẢO

Bác Sĩ Nguyễn Ý-ĐỨC



(LTS.: Ban Biên Tập mạn phép lược bớt phần thư từ vận đáp giữa một bệnh nhân và Bs. Nguyễn Ý Đức dẫn đến bài viết này)



Trên internet, có một số bài nói về sản phẩm "Đông Trùng Hạ Thảo" (ĐTHT) này, mà đa số do các tác giả từ Đông phương viết. Điều này cũng dễ hiểu vì sản phẩm ấy có nguồn gốc từ các quốc gia châu Á và đã được dân chúng nơi đây dùng từ nhiều ngàn năm về trước. Sản phẩm được gọi là "Đông Trùng, Hạ Thảo," tiếng Việt có thể gọi là "mùa Đông là côn trùng mà mùa Hạ trở thành loại thảo."

Nguyên lai như sau

Một loại trùng có tên khoa học khó đọc khó nhớ là Cordicep Sinensis, mà chúng tôi xin tạm gọi là "Trùng Đặc Biệt" và một loại nấm cũng đặc biệt, "Nấm Đặc Biệt."

Cả hai đều mọc tự nhiên dưới mặt đất ở các vùng núi cao cả mấy ngàn mét, tại các quốc gia giá lạnh Châu Á như Tây Tạng, Hi Mã Lạp sơn, Vân Nam bên Tàu, Nepal...

Trùng nấm dưới đất cả dăm năm và sống bằng chất dinh dưỡng từ rễ cây trong suốt mùa Hạ để sửa soạn cho giấc ngủ trong mùa Đông. Cũng trong tiết Đông này, trùng tiêu thụ một số lớn Nấm Đặc Biệt." Nấm sống nhờ vào lớn lên trong cơ thể côn trùng khiến cho trùng này chết vì "bội thực."

Tới đầu Xuân vào Hạ, một loại nấm khác mọc ra từ đầu của Trùng, lớn lên thành hình một củ rễ dài ngắn trên dưới mười cm, lớn 1/2 cm.

Đó là nguồn gốc tạo thành của "Đông Trùng Hạ Thảo," mùa đông là côn trùng, mùa hạ là loại thảo. Cái tên cũng rất là hấp dẫn và mang tính cách hơi huyền bí.

Và thổ dân hái mang về dùng, như một thực phẩm hoặc để chữa mấy bệnh thông thường và họ thấy tốt cho sức khỏe. Tiếng lành đồn xa, dân chúng nô nức tìm kiếm, trước là tự dùng sau mang bán lấy tiền.

Một số khách du lịch tới thăm phong cảnh các nơi đó, thấy dân chúng dùng và nói là có thể chữa bệnh, bèn dùng thử, gật gù tấm tắc khen, về nhà viết lại. Đi xa về phải có câu chuyện gì hấp dẫn kể lại làm quà với bà con ở nhà. Và, từ đó tiếng lành đồn xa, dân chúng khắp nơi tò mò, mua về dùng thử.

Kỹ nghệ sản xuất Đông Trùng Hạ Thảo ngày nay

Vì là một sản phẩm hiếm, lâu năm mới thành hình cho nên nguồn cung cấp cạn dần, mà người tìm kiếm ngày càng đông. Càng hiếm thì càng quý, và giá cả cũng tăng theo, tùy nơi sản xuất và tùy cách "khuyến mãi," hình thức trình bày. Đã có nhiều thương nhân "đánh hơi" được đây là một nguồn tài chánh lớn có thể làm giàu, cho nên họ đã nghĩ ra cách trồng các loại nấm này, bán cho người muốn có sức khỏe tốt.

Vào đầu thập niên 1980, Trung Hoa đã bắt đầu nuôi một loại nấm Cordyceps sinensis nhân tạo, khác với C. sinensis thiên nhiên và giới thiệu nấm này có tác dụng mạnh hơn.

Hiện nay đã có nhiều quảng cáo giới thiệu về sản phẩm này, căn cứ vào kinh nghiệm của người dùng.

Có những giới thiệu rằng ĐTHT có thể chữa được rất nhiều thứ bệnh, từ tim, phổi, thận tới ngoài da, tình dục, tăng cường khả năng miễn dịch, giúp sống trường thọ...

ĐTHT đã được giới thiệu như là một Tiberian Viagra... rằng đã được nhiều nghiên cứu công nhận giá trị chữa bệnh... nhưng rất tiếc chúng tôi chưa có cơ duyên đọc kết quả nghiên cứu khoa học nào về sản phẩm này.

Một vài bài viết nêu ra thành phần hóa học chung chung của sản phẩm, như là:

"Theo Y học Trung Quốc, Đông Trùng Hạ Thảo là 1 trong "Tam bảo Trung Hoa", gồm nhân sâm, ĐTHT và nhung hươu. ĐTHT có 17 acid amin, có D-mannitol, có lipid, có nhiều nguyên tố vi lượng và khoáng chất như Al, Si, K, Na... Quan trọng hơn là nó nhiều hoạt chất sinh học như cordiceptic acid,



cordycepin, adenosine, hydroxyethyl-adenosine và nhóm hoạt chất HEAA (Hydroxy-Ethyl-Adenosine-Analogs). Bên cạnh đó, nó còn chứa nhiều loại vitamin (trong 100g ĐTHT có 0,12 g vitamin B12; 29,19 mg vitamin A; 116,03 mg vitamin C, ngoài ra còn có vitamin B2, vitamin E, vitamin K...)."

Tuy nhiên chúng tôi không thấy nói rõ kết quả này là do khoa học gia nào tìm ra.

Trong khi đó thì lại có bài viết nói rằng: "Sách Y học cổ truyền Trung Hoa coi ĐTHT là vị thuốc có tác dụng "Bổ phế ích can, bổ tinh điền tủy, chỉ huyết hỏa đàm," "Bổ phế ích thận, hộ dưỡng tạng phủ," "Tư âm tráng dương, khử bệnh kiên thân," có thể chữa được "Bách hư bách tổn"..."

Trên Internet, chúng tôi thấy có một bác sĩ chuyên về điều trị ung thư Hoa Kỳ, Brian D. Lawenda, đưa ra ý kiến như sau về tác dụng liên quan tới tính miễn dịch của ĐTHT:

"*Cordiceps Sinensis* đã được giới thiệu và dùng như một loại kích thích hệ miễn dịch, (cũng như chống ung thư, chống oxi hóa). Nhưng xin hãy lưu ý là có nghiên cứu lại nói rằng sản phẩm này cũng có tác dụng làm giảm khả năng miễn dịch. Tại sao vậy? Có thể là có nhiều loại nấm khác nhau: có thứ tăng có thứ lại giảm khả năng miễn dịch tùy theo cách trồng và cách thu hái đồng trùng hạ thảo. Thành ra phải hết sức cẩn thận khi mua về dùng."

Mà bệnh nhân ung thư lại có tính miễn dịch khá thấp sau khi được điều trị với thuốc hóa học. Và vị bác sĩ này giới thiệu nên mua một sản phẩm đồng trùng hạ thảo của một thân hữu chủ nhân một công ty chuyên nuôi trồng các loại nấm...

Một người khác là nhà chuyên môn về massage trị liệu, bà Christa Miller viết về Cordiceps như sau:

"*Cordiceps* là một loại nấm mọc ra và lớn lên từ cơ thể con carterpilars. Mặc dù khoa học hiện nay chưa xác định công dụng của nó nhưng *cordiceps* đã được nhiều nhà chuyên môn được thảo và một số khoa học gia phương Tây tin tưởng đây là một cây thảo rất mạnh để giúp cơ thể tăng cường sức khỏe với nhiều cách khác nhau."

Kết luận

Tóm lại, mặc dù Đông trùng Hạ thảo đã được dùng từ nhiều ngàn năm như một sản phẩm có ích lợi cho sức khỏe nhưng xin nhắc nhở là trước khi dùng thảo mộc này hoặc bất cứ dược thảo nào, nên thông báo cho bác sĩ gia đình biết:

- Là mình đang dùng dược phẩm nào và đang bị dị ứng với bất cứ dược phẩm hoặc chất dinh dưỡng phụ thêm nào;
- Đang có thai hoặc dự trù sẽ có thai trong tương lai gần;
- Đang cho con bú sữa của mình;
- Đã từng bị các bệnh về tinh thần như trầm cảm, ung thư nhũ hoa, bị loét dạ dày
- Đang điều trị bệnh cao huyết áp, bệnh tim mạch...

Cũng xin nêu ra là, các "quảng cáo" về dược thảo cũng đều có chú thích như sau:

NOTE: "These claims have not been evaluat-



ĐÓA VÔ THƯỜNG

Chim soi bóng nước tìm môi
Rồi tung đôi cánh lên đôi kể bên
Em về ôn lại nguồn thiên
Sống vui sống khỏe trường niên với đời
Như chim vỗ cánh muôn nơi
Bay đi bay đến tuyệt vời quê hương
Hoàng hôn tắt nắng dỗi hờn
Hoa rơi về cội ngọn nguồn yêu thương
Hoa rơi một đóa vô thường
Núi đồi giăng kín mù sương nhạt nhòa.

thơ

HỒ HƯƠNG LỘC

ed by the FDA. Our products are not intended to diagnose, treat, cure or prevent any disease. Health decisions are much too important to be made without the advice of a Doctor or other Health Care Practitioner. We invite and encourage you to share this information with your doctor. We are happy to share all of our research materials with any doctor who asks."

Tiếng Việt dịch như sau:

"Các giới thiệu này chưa được kiểm chứng bởi cơ quan FDA. Các sản phẩm của chúng tôi đều không có mục đích để chẩn đoán, điều trị, chữa khỏi hoặc phòng ngừa bất cứ loại bệnh nào. Quyết định về sức khỏe quá quan trọng để thực hiện khi chưa có ý kiến của bác sĩ y khoa hoặc các nhà chuyên môn y tế. Chúng tôi xin và khuyến khích quý vị chia sẻ các dữ kiện này với bác sĩ gia đình. Chúng tôi cũng sẵn sàng chia sẻ kết quả các nghiên cứu của chúng tôi với bất cứ y khoa bác sĩ nào muốn có."

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức
www.bsnguyenyduc.com

Đường đi vô hạn, nhớ lời xưa...

(Viết để Tưởng niệm Thầy Thích Hạnh Tuân)

TÂM THƯỜNG ĐỊNH



Tháp Phổ Đồng, Chùa Quang Nghiêm, Stockton, CA
- Nơi HT. Thích Minh Đạt, cũng như HT. Thích Tịnh
Tử, Tu Viện Kim Sơn, luôn ủng hộ việc học của
Thầy. Photo - Bruce Võ.

Tiếng chuông reo vừa dứt, dạy lớp học Honors Chemistry cuối cùng trong ngày vừa xong, thở một hơi và ngồi xuống mở điện thư, thấy anh Quảng Tịnh Nguyễn Chí Thanh gửi email *Tin Buồn*, đọc mà không tin vào những gì mình nhận, rồi đọc lại lần nữa: "*Chúng con/chúng chúng tôi kính báo tin: Thượng Tọa Thích Hạnh Tuân... Đã viên tịch trưa hôm nay, thứ Sáu ngày 30/10/2015...*"

Vẫn không tin vào mắt mình!

Cùng lúc quý anh Thị Nghĩa, Quảng Pháp, Quảng Hải, và Nguyên Túc cũng nhận tin qua Facebook. Chúng tôi gọi chị trưởng Tâm Phùng để kiểm chứng.

Thật rồi! Thầy đi thật rồi!

Bàng hoàng và xót xa!

Không biết làm sao hơn, lúc này, chỉ ngồi xuống—hít thở sâu và chậm. Tự nhiên nhớ hai câu cuối trong bài thơ **Dạ Toạ** của Ôn Tuệ Sỹ, mà thầy thay mặt ký tặng vào năm 2002, tại Tu Viện Kim Sơn:

"*Không môn thiên viễn do hoài mộng*

Quy lộ vô kỳ nhiệm chuyển bằng"

(Hình bóng chùa xưa còn nhớ mãi

Đường về vô hạn, rồi lòng thêm)

*

Thầy ơi! mới ngày nào đây mà, còn hẹn anh chị Nguyên Phú và Nguyên Nhơn sẽ về thăm Thầy và

"I feel blessed since not too many people can do what we are doing. Working in this field required a lot of energy and sacrifice. We are in this position as a spiritual leader and carrying out the message of the Buddha to help ourselves and others. To be happy, one must be at ease and mindful about our existence." **Thích Hạnh Tuân**

GDPT Trúc Lâm. Nhớ ngày nào gặp Thầy tại Chùa Việt Nam, Houston, TX trong kỳ trại Huấn Luyện A-Dục Lộc Uyển, 1998 nghe Thầy giảng pháp thật hay. Nhưng giây phút gây ấn tượng và sâu đậm nhất mà chúng tôi nhớ mãi là Thầy lên sân khấu, hát bài "Tôi Yêu Màu Lam" của nhạc sĩ Trần Nhật Thanh. Đó cũng là lần đầu tiên, chúng tôi biết bài hát ấy. Dạt dào cảm xúc!

*Chúng tôi yêu màu Lam là màu thêm sức sống
Chúng tôi yêu màu Lam màu kết bao tình*

thương

Lòng mến yêu vô vàn về đây ta cùng hát

Hát lên cho đời hết bao đau buồn

ĐK:

Bạn hỡi về đây ta sống vui bên nhau

Xây mộng ước mai sau cho tương lai thêm đầm

ấm

Bạn hỡi về đây tay nắm tay vang ca

Với lời ước cho nhau một nguồn sống bao chan

hòa

Chúng tôi yêu đàn em bằng tình thương cao

quý

Hôm nay về đây nhìn các em hồn nhiên

Đời sống vui an lành. Và chúng tôi yêu màu

Lam

Với bao nhiêu thành kính trong tâm hồn.

Hát xong, Thầy còn nói là Thầy được "độc quyền hát" bài này. Bài hát mà Thầy yêu quý nhất và Thầy luôn hát mỗi khi đi trại với Gia Đình Phật Tử, nhưng lý do nào Thầy chọn khoác áo Đà thay áo Lam? Thầy quan niệm rằng màu Nâu sồng là sự hòa quyện tuyệt vời giữa màu Lam và huyết tạng, biểu tượng của lòng nhiệt huyết và tình thương của tuổi trẻ mang chí nguyện đem Đạo vào đời. Đó cũng là bài học kỷ niệm đánh dấu cuộc đời Huynh trưởng của chúng tôi trong tổ chức GDPT Việt Nam.

Sự dẫn thân huynh trưởng của chúng chúng tôi từ đó được diu dặt, thương yêu và nâng đỡ của nhiều vị Chư Tôn Túc tại Hòa Kỳ, trong đó có Thầy. Lần đầu tiên gặp mặt và tâm sự với Thầy thật lâu là dịp Thanksgiving tại Tu Viện Kim Sơn, 2002, sau khi chia sẻ những ưu tư và hoài vọng cho tổ chức GDPT,

Thầy lấy tập thơ của Ôn Tuệ Sỹ, *Ngục Trung Mị Ngử* do Quảng Hương Tùng Thư xuất bản năm 1988, ký tặng, vì biết chúng tôi là người yêu thơ văn. Nhưng hơn thế nữa Thầy tâm sự, Ôn Tuệ Sỹ là một thiên tài, có chí lớn cho Phật giáo, Quốc gia và Dân tộc, nên chúng ta phải học hỏi và noi theo. Vì thế, bản thân Thầy cũng đang theo đuổi chương trình Tiến Sĩ Phật Học (Buddhist Studies) tại University of California at Berkeley, sau khi học xong văn bằng Thạc Sĩ Tôn Giáo Tỷ Giáo (Master of Theology Studies) tại Harvard University. Thật tự hào vì Thầy là người tu sĩ mà mình có duyên gần gũi tiếp xúc. Chúng chúng tôi rất kính trọng Thầy, ủng hộ và noi theo hạnh nguyện cao cả của Thầy. Rồi năm 2006, Thầy được thỉnh về trụ Trì Chùa Trúc Lâm, thành phố Chicago, tiểu bang Illinois, USA để hành đạo.

Từ ngày Thầy đảm nhiệm trọng trách Trụ Trì Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Chùa Trúc Lâm, Phật giáo Việt Nam tại tiểu bang Illinois nói riêng và trung Mỹ nói chung ngày càng phát triển, trong đó có tổ chức Gia đình Phật tử, nhất là GDPT Trúc Lâm mà Thầy luôn tự hào và chia sẻ những thành công với chúng chúng tôi.

Từ đó về sau, mỗi khi Thầy về thăm Tu Viện Kim Sơn, Chùa Phổ Từ, Chùa Kim Quang hay đơn vị GDPT Kim Quang là dịp chúng tôi được duyên lành hội ngộ. Ngoài ra, trong mỗi lần học Phật pháp cho các trại huấn luyện, chúng tôi đều có cơ duyên gặp Thầy, lần cuối cùng gặp và tâm sự cùng Thầy bằng xương bằng thịt là ngày phỏng vấn Thầy và Thầy Từ Lực cho luận án tại Tu Viện Kim Sơn vào năm 2013. Chúng tôi học hỏi từ Thầy rất nhiều, lần chót là *Kính Thẳng Man* trong bậc Lực trong trại Vạn Hạnh. Sau đại hội 'hợp nhất' toàn quốc 2004 tại chùa Diệu Pháp, Monterey Park, California, tổ chức GDPTVN Hoa Kỳ xác nhận lập trường trực thuộc vào 'thế' truyền thống trong hệ thống GHPGVNTN, mà sau này vào năm 2008, Thầy đảm nhận chức vụ Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Thanh Niên của Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHNK. Hòa vọng của Thầy cũng như Chư Tôn Túc là sự ngồi lại, hòa giải, và hợp nhất lại tổ chức GDPT Việt Nam tại Hoa Kỳ vì đang bị chia rẽ. Làm được như vậy, tổ chức GDPT Việt Nam tại Hoa Kỳ mới lớn mạnh hầu giúp cho Giáo Hội, giúp Phật Giáo Việt Nam tiếp tục sứ mệnh của mình một cách vững chãi là đem đạo Phật giúp cho đời bớt khổ, nhất là giúp giới trẻ, gia đình họ và xã hội nói chung. Ước mơ, hy vọng và hoài bão đó cũng là niềm chung của rất nhiều Chư Tôn Thiên Đức Tăng Ni mà duyên lành vẫn chưa đủ, mà Thầy tình nguyện dẫn thân chỉ vì tình yêu thương màu Lam bất diệt trong Thầy. Có lẽ bài học vô thường trong sự ra đi đột ngột của Thầy sẽ làm quý anh chị lớn có quyền hạn, bổn phận và trách nhiệm trong tổ chức GDPT ngồi lại và tìm lối đi chung của Tổ Chức, cho Phật giáo Việt Nam ngày càng lợi lạc.

Trở lại việc Thầy trò, chúng tôi với tư cách và trách nhiệm của hàng huynh trưởng cấp Tín, chúng con/chúng tôi đã và đang làm những gì có thể cho tổ chức và cho Phật giáo Việt Nam như lời Thầy dạy. Khi chúng tôi, có cơ duyên phỏng vấn Thầy cho luận án của mình, những chi tiết về cách hành hoạt, tu học, lãnh đạo, dẫn thân của Thầy có thể là kim chỉ nam cho nhiều người. Thầy là một học giả uyên thâm, Thầy là một trong số ít Tăng Ni Phật giáo Việt Nam viết Phật pháp bằng tiếng Anh và giảng dạy tiếng Anh một cách lưu loát.

Công trạng và hạnh nguyện của Thầy thì làm sao nói hết, Thầy đi chúng con xót thương, như biết Thầy đã dạy: "Sự vô thường, tuổi già và bệnh tật

không bao giờ hứa hẹn với chúng ta. Chúng có thể đến bất cứ lúc nào mà không một lời báo trước. Bởi vì cuộc sống là vô thường, nên chúng ta không biết chắc rằng chúng ta có còn sống ở sát-na kế tiếp hay không. Nếu một tai nạn xảy đến, chúng ta sẽ biến mất khỏi thế giới này ngay tức khắc. Mạng sống của chúng ta ví như hạt sương đọng lại trên đầu ngọn cỏ trong buổi sáng mùa xuân. Nó sẽ bị tan biến ngay khi ánh mặt trời ló dạng. Những ý niệm của chúng ta thay đổi rất nhanh trong từng sát-na. Thời gian rất ngắn ngủi. Nó chỉ kéo dài trong một sát-na (kṣana), giống như hơi thở. Nếu chúng ta thở vào mà không thở ra, chúng ta sẽ chết."

Hôm nay ngồi đây, nhớ Thầy nhớ giọng nói tiếng cười và bài hát tuyệt vời, xuất phát từ trái tim yêu màu áo Lam của Thầy. Với chúng con Thầy là đấng Trưởng phụ, là bậc trưởng tử Như lai mà chúng con thương kính. Đây là bài thơ kính bái biệt Thầy.

THẦY - CÂY TRÚC VÀNG

(Tưởng niệm Thầy Hạnh Tuấn)

*Ngày Thầy mất, vía Quán Âm Bồ Tát
Hiện thân Thầy cũng Bồ Tát Quán Âm
Thầy lắng nghe đời vô thường đau khổ
Đem Từ bi, Trí tuệ gieo bốn phương
Thầy - sống vì tha hoá độ khôn lường
Nay xả bỏ báo thân về Cõi Tịnh
Thầy - Hoàng trúc nhẹ lay
in hình mặt đất
vô sanh.*

Sự ra đi bất ngờ của Thầy là một nỗi mất mát quá lớn lao cho tổ chức Gia Đình Phật Tử, cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ, cho Phật Giáo Việt Nam nói chung và cho Đạo tràng Chùa Trúc Lâm Chicago và các vùng phụ cận nói riêng. Ngưỡng nguyện mười phương chư Phật, chư Đại Bồ Tát phóng quang tiếp độ cho Giác linh Hòa Thượng thượng Hạnh hạ Tuấn Cao Đẳng Phật Quốc.

Phật tử áo Lam đồng kính bái
Tâm Thường Định - Nguyệt Giác Nghiêm



Hợp mặt thường niên Hội Thân Hữu Già Lam tại Chùa Phật Tổ năm 2007. Từ trái sang phải: Thầy Minh Dung, Thầy Đức Niệm, Thầy Hạnh Tuấn.

Thầy đi vội quá như sao lạc

Kính Tưởng Niệm Thầy Hạnh Tuân Viên Tịch Ngày 30 Tháng 10 Năm 2015

TÂM HUY HUỲNH KIM QUANG

*Thầy đi vội quá như sao lạc
Giữa lúc rừng thu ngập lá vàng*

Chắc ở trên cõi Lạc Bang mà Thầy đọc được hai câu thơ này thì Thầy sẽ cười vì nghĩ rằng mình quen biết nhau trên ba mươi lăm năm chưa hề thấy tôi làm thơ vậy mà bây giờ Thầy đi rồi lại bày đặt thơ với thần!

Nhưng thú thật, sáng nay nghĩ tới Thầy thì bỗng đứng dậy câu thơ đó từ đâu không biết lại hiện ra trong đầu. Dường như cảm xúc bàng hoàng, đau buồn mấy bữa nay, từ khi nghe tin Thầy ra đi, nó cứ lâng lâng mãi trong tôi như một thứ công án nung chảy tâm hồn đến mức nó phải bốc hơi ra thành lời như vậy đó. Thầy đừng cười tôi làm thơ dở nghe. Cái đặc biệt là nó hiếm lắm đó. Thầy biết quá mà, phải không!

Mấy bữa nay, có lúc tôi nghĩ, chắc Thầy đang lịch nghiệm lời Phật dạy trong Kinh Pháp Hoa về thí dụ ba cõi như là ngôi nhà lửa đang rực cháy. Có lẽ nghe tôi nói vậy thì Thầy cười tươi như hoa sen, biểu tượng của Phật quả trong Kinh Pháp Hoa, mà nghĩ rằng, thì đúng vậy, chẳng phải chúng ta đang sống trong ngôi nhà lửa Tam Giới đang rực cháy bởi tham lam, thù hận và si mê đó sao! Thử lửa đó còn hung dữ, còn mãnh liệt, còn kéo dài gấp triệu lần cái lửa nổ bình gas mà Thầy đã chứng nghiệm hôm nọ, kia mà. Tâm không nhiệt não thì thế giới này dù ở đâu cũng là ao sen thất bảo, phải không Thầy!

Nghe tin Thầy tịch mấy hôm nay, tự nhiên bao nhiêu ký ức và kỷ niệm xa xôi từ thuở mình mới gặp nhau ở mái Chùa Già Lam, Vạn Hạnh đến nay cứ tuôn ra mãi trong đầu tôi. Tôi nhớ từ năm 1980, khi lớp học cao cấp đặc biệt ở Già Lam bắt đầu, ngày nào mình cũng đạp xe đạp đổ mồ hôi mướt tới Vạn Hạnh, tới Già Lam để học. Thầy lúc đó ở Chùa Bửu Đà. Ở đó còn có Thầy Thiện Quang, Thầy Tâm Kinh, v.v... còn mấy Thầy nữa mà lâu quá tôi quên mất. Tôi thì ở Chùa Từ Hiếu tận bên Quận 8. Cái thời đó, dù hoàn cảnh xã hội và đất nước cay nghiệt, dù kinh tế nghèo nàn, nhưng anh em tăng sĩ trẻ của tụi mình tràn đầy nhiệt huyết, ham học và kham nhẫn nên dù cuộc sống cực khổ thiếu thốn trăm bề mà vẫn lạc quan, tự tại, vui vẻ. Trong tang lễ của Ông Già Lam, tháng 4 năm 1984, mấy anh em tăng sĩ trẻ tụi mình đều chia sẻ một nhận thức chung là tình hình Phật Giáo Việt Nam, đặc biệt số phận của những tăng sĩ tạm trú không có hộ khẩu như tụi mình, bắt đầu chịu đựng một tình cảnh mới, nghiệt ngã, khó khăn và bế tắc hơn trước. Vì vậy mỗi người đều tìm cách đi ra nước ngoài. Cái kỷ niệm mà tới giờ này tôi vẫn còn nhớ về Thầy, về một vị tăng trẻ tài hoa, lịch lãm. Đó là trong đêm tất niên tại Tu Viện Quảng Hương Già Lam, có lẽ vào cuối năm

Họp mặt Hội Thân Hữu Già Lam
tại Chùa Từ Quang, năm 2004



1982, Thầy lên hát một bài hát mà Thầy đặt lời rất vui, lâu quá tôi lại quên lời bài hát. Đêm đó có Ông Già Lam, có Thầy Tuệ Sỹ, và Thầy Lê Mạnh Thát dự.

Thầy đi qua Mỹ trước tôi. Lúc tôi ở Pulau Bidong cũng như khi sang Bataan để chuẩn bị đi Mỹ thì Thầy và Thầy Minh Dung thường xuyên liên lạc bằng thư từ để thăm hỏi và động viên tinh thần nhiều nhất. Lúc ở đảo, lâu lâu nhận được thư của hai Thầy, mở ra thì thấy có tiền gửi cho. Cái thời ở đảo mà được tiếp tế như vậy là quý hiếm vô cùng tận. Nhưng cái quý giá nhất mà tiền bạc cũng không mua được là thân tình pháp hữu Thầy đã dành cho tôi suốt mấy chục năm qua chưa hề phai nhạt.

Khi tôi qua Mỹ ở New York vào cuối năm 1987 thì Thầy cũng là người liên lạc và thăm hỏi đầu tiên. Thầy còn gửi tặng cho tôi tấm hình Đức Phật Bốn Sư bán thân màu trắng đen bằng sơn màu rất đẹp mà cho tới nay tôi vẫn còn thờ trong nhà. Mỗi lần lễ bái Đức Phật là tôi nhớ tới Thầy. Trong thư viết tay, hồi đó những năm cuối thập niên 1980 chưa có email, thăm tôi, Thầy giới thiệu tạp chí Chân Nguyên và khuyến khích tôi viết bài cho Chân Nguyên đăng. Nhờ nhân duyên đó mà tôi đã cộng tác với Chân Nguyên.

Đầu năm 1991, tôi từ New York qua Cali ở luôn thì mình có dịp gặp nhau thường. Cuối năm 1991, đáp ứng lời hiệu triệu qua Tâm Thư của Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Xứ Lý Hội Đồng Lương Viện GHPGVNTN, Thầy cùng quý Ông, quý Thầy nỗ lực vận động thống nhất Phật Giáo Việt Nam, mà kết quả là một Đại Hội thành lập GHPGVNTN Hải Ngoại tại Hoa Kỳ đã diễn ra trọng thể tại San Jose vào cuối tháng 9 năm 1992. Trong Đại Hội, Thầy đã xin không nắm giữ chức vụ gì để tiếp tục việc học. Đúng là công thành thân thoái. Thầy thông dong tự tại lo việc đền sách.

Đầu tháng mười năm 2003, tôi lại quên ngày



Họp mặt thường niên Hội Thân Hữu Già Lam tại Chùa Bảo Quang năm 2005.

nào rồi, dường như trước lễ Colombus Day, tôi và Tâm Quang Vĩnh Hào lái xe từ Nam Cali lên thăm Thầy, mục đích là để bắt đầu cho việc nối kết liên lạc và tình thân giữa các cựu học Tăng lớp cao cấp đặc biệt tại Tu viện Quảng Hương Già Lam (từ năm 1980 - 1984). Tôi còn nhớ cái đêm đó sương mù giăng dày đặc ngọn núi Kim Sơn. Lái xe mà chỉ có thể nhìn ra phía trước vài ba mét là cùng, còn ngoài ra là mù mịt trắng xóa không thấy gì. Lái được tới Tu Viện thì cũng hơn 8 giờ tối. Mừng hết lớn, vì được an toàn lên tới nơi. Đêm đó Thầy đãi mì gói trộn với xà lách tươi và giòn, thật là ngon miệng. Ăn xong thì uống trà và đàm đạo. Khung cảnh đêm khuya nơi núi rừng cô tịch và lạnh lẽo làm cho hương vị trà thêm ấm áp và thơm nồng hơn. Sáng sớm hôm sau khi Thầy dẫn lên đánh lễ Ôn Viện Chủ, Hòa Thượng Thích Tịnh Từ, lại được Ôn đãi trà và ăn sáng thật là ngon. Một chuyến đi nhiều kỷ niệm khó quên trong đời.

Tháng 3 năm 2004, quý Thầy cựu học Tăng và pháp hữu gặp mặt tại Tu Viện Pháp Vương, Thành Phố Escondido, Quận San Diego, Nam California, để đi đến quyết định ra đời Hội Thân Hữu Già Lam. Tôi nhớ hôm đó có đông đảo quý Thầy cựu học Tăng Già Lam và nhiều pháp hữu, như Thầy Thái Siêu, Thầy Quảng Thanh, Thầy Nguyễn Siêu, Thầy Bồn Đạt, Thầy Đức Niệm, Thầy (Hạnh Tuấn), Thầy Giác Như, Thầy Thông Niệm, Thầy Nhứt Huệ, Thầy Minh Dung, Thầy Nhật Quán, Thầy Tâm Hòa, Thầy Tâm Tường, Thầy Nhật Trí, Vĩnh Hào, Như Hùng, và tôi. Đây là lần đầu tiên sau 20 năm ly loạn có cơ hội ngồi lại với nhau trong đạo tình pháp lý. Ai nấy đều hoan hỷ suốt 3 ngày gặp mặt. Thầy được quý Thầy trao trách nhiệm Tổng Thư Ký. Hội Thân Hữu Già Lam chỉ là những cựu học Tăng Già Lam (khóa 1980 - 1984) và các pháp hữu có thọ học với chư vị giáo thọ Già Lam, ngồi lại để nối kết thân tình pháp lý và cùng nhau làm được Phật sự gì thì làm theo khả năng của

minh trong lãnh vực văn hóa, giáo dục và từ thiện xã hội để góp phần vào công cuộc xây dựng và phát triển nền Phật Giáo Việt Nam trong và ngoài nước.

Khi Thầy nhận lời tham gia và đảm nhận chức vụ Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Thanh Niên của Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHNK vào tháng 9 năm 2008, tôi còn nhớ Thầy có tâm sự là việc học của Thầy đã tạm xong và Thầy muốn dành thời gian còn lại để đóng góp Phật sự cho Giáo Hội, cho cộng đồng Phật Giáo Việt Nam. Tôi rất hoan hỷ và ủng hộ hết mình trước quyết định này của Thầy. Tôi nghĩ với tài đức của Thầy mà Thầy chịu hy sinh để đóng góp thì Phật Giáo Việt Nam sẽ có nhiều thành tựu khả quan lắm.

Cách nay khoảng 3 năm, vào dịp cuối tuần, Thầy có Phật sự về Nam Cali, Thầy nhắn tôi lên Tu Viện Sơn Tùng, Thành Phố Phelan, Quận San Bernardino, Nam California của Thầy Minh Dung để gặp mặt thăm chơi. Buổi chiều mấy huynh đệ cùng tản bộ trong khuôn viên rộng lớn của Sơn Tùng, Thầy nói cười rất thoải mái. Thầy mở iphone cho tôi xem khu đất mà Thầy đã mua để làm thiền thất tịnh tu. Tôi hỏi vậy còn Chùa Trúc Lâm thì sao? Thầy nói Chùa Trúc Lâm thì có vài Thầy trẻ giúp coi ngó ngày thường, còn cuối tuần thì Thầy về lo Phật sự. Thầy còn nhắc tôi khi nào có điều kiện thì lên thiền thất thăm Thầy. Tôi không dám hứa với Thầy vì không biết khi nào mình có thể đi được. Đêm đó, Thầy Minh Dung cho tôi nằm chung phòng với Thầy Hạnh Tuấn. Chúng tôi hàn huyên tới khuya lắc khuya lơ rồi mới chịu ngủ. Thầy kể cho tôi nghe về tình hình của Gia Đình Phật Tử Việt Nam và tâm nguyện của Thầy về việc tạo sự ngồi lại của các tổ chức GDPT tại Hoa Kỳ để cùng nhau tiếp tục sứ mệnh đem đạo Phật vào giới trẻ, vào gia đình và xã hội.

Than ôi, nhiều Phật sự còn chờ những Sứ Giả Như Lai tài đức vẹn toàn như Thầy để thực hiện, để phát dương quang đại nền Phật Giáo Việt Nam trên xứ người, vậy mà Thầy đã vội vàng cất bước ra đi!

Mấy bữa nay tôi cứ nghĩ có lẽ Thầy chỉ đến Lạc Bang, như đi vacation, để nghỉ ngơi vài ngày cho thư thả rồi sẽ trở lại Ta Bà để tiếp tục sự nghiệp "Tác Như Lai Sứ, Hành Như Lai Sự," có phải không Thầy? Thầy ơi, chúng sinh cõi này còn nhiều khổ não lắm! Xin mau mau trở lại nghen Thầy! Mong lắm thay, Thầy ạ!

Cúi đầu, nhất tâm cung tiễn Giác Linh Thầy thương lộ bình an!

Nam Mô Lạc Bang Thế Giới Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang Như Lai.

Một pháp hữu của Thầy,
Tâm Huy Huỳnh Kim Quang



Họp mặt thường niên Hội Thân Hữu Già Lam tại Chùa Trúc Lâm, năm 2008. Thầy Hạnh Tuấn đưa anh em đi tham quan thành phố Chicago.



Công phu khuya tại Tu viện Sơn Tùng năm 2012, trong kỳ họp mặt thường niên Hội Thân Hữu Già Lam.

TT. Thích Hạnh Tuấn, Trú Trì Chùa Trúc Lâm, Chicago, Viên Tịch

WESTMINSTER (VB) – Theo tin từ Chùa Trúc Lâm, Thành Phố Chicago, Hoa Kỳ, Thượng Tọa Thích Hạnh Tuấn, Trú Trì Chùa Trúc Lâm, Chicago, đã viên tịch vào lúc 3 giờ chiều, giờ địa phương, ngày 30 tháng 10 năm 2015, hưởng thọ 60 tuổi.

Theo tin của trang mạng <http://www.journalstandard.com> hôm Thứ Sáu cho biết Thượng Tọa Thích Hạnh Tuấn đã viên tịch trong một vụ nổ bình gas của tịnh thất mà Thầy đang cư ngụ. Bản tin Journalstandard viết rằng các viên chức thẩm quyền phát hiện một người đàn ông được xác nhận là Thích Hạnh Tuấn chết trong nhà vào sáng sớm hôm Thứ Sáu sau khi bị cháy vì nổ bình gas do trực trực. Điều tra viên của Quận Stephenson County là Tom Leamon xác nhận người chết là Thượng Tọa Thích Hạnh Tuấn. Leamon nói rằng ông sẽ chờ cho tới khi nhận được báo cáo của cứu hỏa để quyết định việc khám nghiệm tử thi có cần thiết hay không.

Trường Ty Cứu Hỏa Scott Miller cho biết các lính cứu hỏa đã đáp ứng một cú điện thoại trong khu phố số nhà 600 của đường Youngs Lane lúc khoảng 12 giờ 57 phút sáng sau khi các cư dân báo báo đã nghe tiếng nổ lớn. Những người hàng xóm nói với các giới chức thẩm quyền rằng là người ở một mình, và Miller nói rằng lính cứu hỏa và cảnh sát đã không tìm thấy bất cứ người nào khác hay thú nuôi nào sống trong hay bên ngoài căn nhà đó. Ngay sau khi cứu hỏa đến hiện trường, một lính cứu hỏa kỳ cựu cho biết căn nhà đã không có nền, điều đó cho thấy rằng khả năng bình gas có thể nổ, theo Miller cho biết.

Theo tiểu sử được đăng trong bộ *Văn Học Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại Sưu Khảo*, xuất bản tại Nam California, Hoa Kỳ vào năm 2010, Thượng Tọa Thích Hạnh Tuấn sinh năm 1956 tại thôn Giáo Đông, xã Lộc Xuân, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Thượng Tọa xuất gia từ thuở nhỏ với Hòa Thượng Thích Như Vạn, Trụ trì Tổ Đình Phước Lâm, thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam. Năm 1973 Thầy thọ Sa Di tại Đại Giới Đàn Phước Huệ, Phật Học Viện Hải Đức, Nha Trang do Hoà Thượng Thích Phúc Hộ làm đàn đầu. Năm 1972-1975 Thầy học chương trình Phổ thông Trung Học tại trường Trần Quý Cáp, Hội An. Năm 1976 Thượng Tọa thọ Tỳ Kheo tại Đại Giới Đàn Quảng Đức, do Hoà Thượng Thích Trí Thủ làm Chánh Chủ Đàn tại Chùa Ấn Quang, văn phòng tạm của Viện Hoá Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất do Hoà Thượng Thích Hành Trụ làm đàn đầu. Năm 1980-1984 Thượng Tọa tham học Chương Trình Cao Cấp Phật Học Đặc Biệt tại Tu Viện Quảng

Hương Già Lam, Sài Gòn. Năm 1984 Thầy vượt biên đến Indonesia, xây cất Chùa Kim Quang tại trại tỵ nạn Pulau Galang. Năm 1985 Thầy định cư tại Hoa Kỳ. Năm 1987-1989 Thầy học tại City College of San Francisco. Năm 1990-1992 Thầy học ngành Tâm Lý Học (phụ) và Ngôn Ngữ Văn Minh Trung Hoa (chính) tại San Francisco State University. Năm 1993-1995 Thầy học chương trình Cao Học Tôn Giáo Tỳ Giáo (Master of Theology Studies) tại Harvard University. Năm 1996-2005 Thầy học chương trình Tiến Sĩ Phật Học (Buddhist Studies) tại University of California at Berkeley. Luận án, "Kính Khắc Bản Gỗ - Tinh Hoa của Tam Tạng Kinh Điển Phật Giáo Việt Nam" (Vietnamese Buddhist Xylography: Surviving Evidence For a

of the True Nature of Vietnamese Buddhist Tripitaka). Những năm từ 1985 tới 2000 Thầy thường trú học hành và hoằng pháp tại Chùa Từ Quang, San Francisco, tiểu bang California. Từ năm 2000 đến 2005 Thầy ở và nghiên cứu tu học tại Tu Viện Kim Sơn, Watsonville, tiểu bang California. Từ tháng 10/2005 tới tháng 10/2006 Thầy về lãnh đạo tinh thần, Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại tiểu bang Illinois, USA. Ngày 22/10/2006 Thầy được thỉnh về trụ Trì Chùa Trúc Lâm, thành phố Chicago, tiểu bang Illinois, USA. Năm 2008, Thượng Tọa Thích Hạnh Tuấn được cung thỉnh vào chức vụ Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Thanh Niên của Hội Đồng Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ cho đến nay.

Ngoài việc học và làm Phật sự, Thượng Tọa Thích Hạnh Tuấn cũng đã bỏ nhiều thì giờ nghiên cứu và sáng tác nhiều tác phẩm chuyên về Phật Giáo và có đăng trên các báo Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại như Nguồn Sống, Chân Nguyên, Phương Trời Cao Rộng, Viên Giác, Thăng Mỏ San Francisco, Sen Trắng, v.v..., cũng như trên các trang mạng toàn cầu như Thân Hữu Già Lam, Pháp Luân, Phật Việt, Quảng Đức, Thư Viện Hoa Sen, Pháp Vân, v.v.. Một số bài khảo luận tiêu biểu của Thầy bằng Việt ngữ và Anh ngữ đã được phổ biến, gồm:

- Tinh Thần và Hình Thái của Thiền Học (Việt Ngữ)
- So Sánh Triết Lý Thiền Tông với Tịnh Độ Giáo (Việt Ngữ)
- Huyền Trang và Những Cơ Mộng (Việt Ngữ)
- Trại Sinh Huyền Trang Hỷ Học và Làm Theo Hạnh Nguyên của Pháp Sư Huyền Trang (Việt Ngữ)
- Sự Đóng Góp của Nam Nữ Cư Sĩ trong Mái Nhà Phật Giáo (Việt Ngữ)
- Hình Tượng Bồ Tát Quan Thế Âm - Từ Tín Ngưỡng Dân Gian Đến Đình Cao Của Nền Mỹ Thuật Phật Giáo Việt Nam (Việt Ngữ)

VÀI HÌNH ẢNH TANG LỄ CỐ HT. THÍCH HẠNH TUẤN, TẠI CHÙA TRÚC LÂM, CHICAGO, HOA KỲ, NGÀY 08.11.2015



- Thiền Tập trong Ngành Tâm Lý Trị Liệu Hoa Kỳ (Việt + Anh Ngữ)
- Kinh Kim Cang - Sự Hình Thành và Phát Triển (Anh Ngữ)
- Kinh Pháp Hoa - Sự Hình Thành và Phát Triển (Anh Ngữ)
- Nghiên Cứu về Sự Hình Thành và Phát Triển của Tư Tưởng Bát Nhã (Anh Ngữ)
- So Sánh Sự Hành Hoạt và Tu Chứng của Chư Vị Trưởng Lão Tăng và Trưởng Lão Ni (Anh Ngữ)
- Thương Người Như Thể Thương Thân, Nghiên Cứu So Sánh Giáo Lý Từ Bi Bình Đẳng của Phật Giáo với Tinh Thần Bát Ái của Thiên Chúa Giáo (Anh Ngữ)
- Chúa Rửa Chân cho Con Chiên, Phép Lạ trong Tình Yêu của Đạo Chúa (Anh Ngữ)
- So Sánh Tư Tưởng và Hành Động của Phật Giáo với Thiên Chúa Giáo trong Vấn Đề Bảo Vệ Môi Sinh (Anh Ngữ)
- Đi Tìm Ý Nghĩa Thâm Sâu của Thế Đế và Tục Đế trong Nền Tư Tưởng Triết Học Phật Giáo Ấn Độ (Anh Ngữ)
- Đi Tìm Chân Nghĩa của Phật Bảo trong Truyền Thống Nguyên Thủy Phật Giáo, Đại Thừa Phật Giáo và Kim Cang Thừa của Phật Giáo Tây Tạng (Anh Ngữ)
- Ý Nghĩa Đích Thực của Chân Lý Tương Đối và Tuyệt Đối trong Nền Tư Tưởng của Phật Giáo Đại Thừa (Anh Ngữ)
- Bàn về Triết Lý Tự Nhiên trong Nền Tư Tưởng của Phật Giáo Ấn Độ và Tây Tạng (Anh Ngữ)
- So Sánh Quan Điểm Sống Chết của Leo Tolstoy với Phật Giáo Tây Tạng (Anh Ngữ)

- So Sánh Quan Điểm về Hạnh Phúc và Khổ Đau của Sigmund Freud với Phật Giáo (Anh Ngữ)
- Đạo Đức Học Phật Giáo và Triết Lý Tánh Không (Anh Ngữ)
- Giá Trị của Sức Mạnh Bất Bạo Động (Anh Ngữ)
- Học Thuyết Kinh Tế của Phật Giáo trước Sự Thẩm Định Giá Trị của Xã Hội (Anh Ngữ)
- Một Xã Hội Hoà Bình trong Một Quốc Giáo Phật Giáo (Anh Ngữ)
- Sự Liên Hệ Mật Thiết Những Khía Cảnh Xã Hội Học của Phật Giáo Đại Thừa với Quan Điểm Thánh Phàm, Lý Trí và Niềm Tin (Anh Ngữ)
- Điểm Sách "Khương Tăng Hội Toàn Tập của Lê Mạnh Thát (Anh Ngữ)
- Nghiên Cứu về Tư Tưởng Duy Thức Học của Pháp Xứng (Anh Ngữ)
- So Sánh các Nghi Lễ Tế Tự trong Thiên Chúa Giáo với Phật Giáo (Anh Ngữ)
- So Sánh Triết Lý Hành Động của Tịnh Độ Chân Tông của Nhật Bản với Việt Nam (Anh Ngữ)
- Quan Niệm về Không Gian và Thời Gian trong Phật Giáo (Anh Ngữ)
- Phân Biệt Công Đức Bồ Thái của Đại Đế A Dục với Tích Chuyện Bà Già Cúng Đèn (Anh Ngữ)
- Nghiên Cứu và Phân Tích Hai Lá Đồng Tâm Kinh Bát Nhã của Chùa Phật Tích (Việt Ngữ)
- Mỹ Thuật Phật Giáo - Từ Giai Đoạn Hình Thành đến Thời Kỳ Phát Triển Cực Thịnh tại Động Đôn Hoàng (Anh Ngữ)
- Mỹ Thuật của Nền Điêu Khắc Chạm Trổ Trên Đá về Lịch Sử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Anh Ngữ).

Công chúa Thuần Nhẫn

Soạn giả: THÍCH MINH CHIẾU
(trích Truyện Cổ Phật Giáo)

Công chúa Thuần Nhẫn là con gái út của vua Ba Tư Nặc. Công chúa là người hiếu hạnh, lại có đức nhẫn nhục, nhưng phải có tội xấu quá, nên đã 18 xuân mà vua cha chưa tính việc xuất giá được.

Ôi! Bà mẹ cay nghiệt làm sao?

Bắt nặn thế nào cho công chúa xấu đến nỗi ai thấy cũng bức mình, mũi tẹt, trán võ, miệng hô, mắt toét, đó là chưa kể đến thân hình nếu nói đến thân hình thì nàng chỉ cao vón vện một thước lênh khênh. Vì vậy mà trong triều các vương tôn, công tử phải tìm kế du học rảo, để tránh cái nạn bị trạch phò mả.

Mỗi khi công chúa thấy hai chị hãnh diện trước nhan sắc xinh tươi, nàng rất ngậm ngùi tủi hận, song cũng không hề ganh tỵ. Trái lại, hai chị thì kiêu căng, mỗi khi thấy nàng thường tỏ vẻ khó chịu, không muốn gần gũi chuyện trò; lại tâu với vua cha cấm không cho nàng đi ra ngoài sợ thế gian chê cười. Công chúa thui thủi một mình trong cung cấm.

Nàng hiếu hạnh với cha mẹ, chiều chuộng hai chị và hết lòng thương yêu những người hầu hạ. Nàng thường đem tiền bố thí cho người nghèo khổ, cung cấp thuốc men cho người bệnh hoạn, vì thế ai cũng yêu mến công chúa hơn hai bà chị.

Nhan sắc kỳ dị của công chúa Thuần Nhẫn, cũng như đức hạnh của nàng lan xa, nên một ngày kia Hoàng tử một nước lân cận đến xin cưới nàng làm vợ.

Cầm tay người nghĩa hiệp, vua Ba Tư Nặc cảm động, bảo Trọng Đức rằng: "Con trẫm được Hoàng tử thương mến thật trẫm không biết lấy lời gì tả cho hết được nỗi lòng cảm bội." Khi về nước, Hoàng tử không cho tiếp xúc với người, sợ thiên hạ thấy bên ngoài chê cười chẳng?

Nhưng than ôi! Lòng hào kiệt của vị Hoàng tử thanh niên cả hạn, mà nhan sắc công chúa lại xấu vô cùng, nên mặc dầu vẫn

mến đức, trọng tài của vợ, mà lần khi Thái tử cũng bức mình về cái xấu của người vợ đáng thương. Rồi lần lần Trọng Đức tìm cơ sẵn bản vui chơi riêng. Công chúa như con chim trong lồng son, tuy có gạo trắng nước trong, nhưng ngoài bốn bức tường thì nàng không còn hay biết gì cả. Công chúa biết nghiệp duyên nên thầm trách kiếp xưa bởi vụng đường tu nên kiếp này phải mang lấy quả xấu, không bao giờ oán thán ai. Nàng chỉ một lòng nhu thuận với chồng, khoan dung độ lượng với người trong cung.

Nhưng ác thay! Các bà Vương phi quận chúa thường tìm đến với nàng để khoe khoang hãnh diện, có khi còn dám chế nhạo nàng ra mặt. Đức nhẫn nhục của công chúa thuần thành, nên nàng luôn luôn vui vẻ xem như không có gì đáng để ý.

Một hôm các bà về xúi chồng bày một bữa tiệc, mời khắp cả Vương tôn danh nhân trong nước. Theo lệ thường thì vợ nào chồng nấy đều đến đủ mặt... Duy chỉ có Hoàng tử Trọng Đức lui thủi đến một mình. Thôi thì các bà Vương phi, quận chúa, tiểu thư khoe khoang duyên dáng, các bà lại đi tìm Hoàng tử Trọng Đức chế giễu.

Hoàng tử không chịu nổi cơn tức giận, nên sanh lòng ghét vợ. Chàng hăm hăm chuyển này thì về nhất quyết ly dị cho rảnh.

Chồng đi yếm tiệc, công chúa một mình vô võ trong cung. Tự nhiên nàng thấy nao nao trong lòng, tin chắc có điều gì không hay xảy đến cho mình. Nàng tủi thân rơi nước mắt. Tự nghĩ ta đời trước đã tạo nhân gì ác nghiệp đến nỗi sanh thân kỳ dị, làm khổ tâm biết bao nhiêu người vì thương yêu ta. Nàng liền chấp tay thành kính hướng về giữa thanh không thầm niệm. "Nam mô Phật, nam mô chư

Phật" và tự khẩn nguyện: "Đức Phật hiện nay Ngài hay ban bố ích lợi cho chúng sanh, cứu khổ cho tất cả người khổ sở; nay con là một người đang chịu khổ, lại không làm sao ra khỏi cung cấm để hầu Ngài. Nguyên xin oai thần Đức Thế Tôn từ bi khuất giá giáng thần vào trong chốn u đây này, cho con được đánh lễ."

Nổi thống khổ lòng thành kính tha thiết của con người đáng thương ấy, ứng hiệp với Đức từ bi của Phật, được Đức Phật ở tịnh xá Kỳ Viên liền vận thần thông hiện ra trước mặt, trong khi công chúa đang quỳ lạy. Ngưỡng lên thấy Phật, vừa mừng vừa tủi, nàng kính bạch:

"Bạch Đức Thế Tôn! Đời trước con đã gây nghiệp ác gì, mà ngày nay bị quả báo thân hình xấu xí như thế này? Lại nhờ phước đức gì mà sanh vào chốn giàu sang?"

Ngài động lòng thương xót dịu dàng bảo:

"Đời trước con là một người đàn bà có nhan sắc, lại hay cúng dường bố thí, nhưng khắc nghiệt với tôi tớ, kiêu căng với bạn bè và hay ganh tỵ với người có nhan sắc hơn mình, mắt thường hay nguyệt, miệng hay nói xấu người, khi sân hận nổi lên thì đánh đập tôi tớ một cách tàn nhẫn. Nhất là hay ý mình có nhan sắc của cái khinh ngạo kẻ khác. Ngày nay con phải thành tâm tha thiết cầu cầu sám hối đi, thì những tội lỗi trước kia sẽ tùy theo tâm niệm mà tiêu diệt."

Tiếng Phật dịu dàng như tiếng chim Ca Lăng Tần Già, công chúa thấy tự nhiên lòng nhẹ lâng lâng, nàng rút khăn lau ráo lệ, rồi tha thiết cầu cầu sám hối. Nàng quỳ xuống chân Phật hàng giờ với những lời chân thật phát sinh ra tự đáy lòng. Đức Phật để cánh tay



vàng lên đầu nàng, công chúa ngẩng lên thấy đôi mắt hiền từ trong sáng của Đức Phật nàng rất sung sướng. Liên khi ấy mắt nàng cũng trong sáng như mắt chim thu; nàng thấy sắc diện của Phật đoan nghiêm hiền hậu, lòng nàng cảm động, sanh bao sự vui mừng, tự nhiên mặt nàng cũng đoan nghiêm mỹ lệ. Nàng thấy chân Phật sáng ngời, cốt cách siêu phàm, lòng nàng lại bội phần mến phục, tự nhiên thân nàng cũng đoan nghiêm cân xứng, các tướng xấu xa của nàng bị tiêu diệt. Nàng liền trở nên một công chúa đẹp đẽ xinh tươi đầy đủ phước tướng.

Phật thuyết pháp cho nàng nghe xong liền vận thần thông trở về Tịnh Xá.

Giữa bữa tiệc vui, Hoàng tử Trọng Đức không chịu được lời chế giễu của các bạn. Tình yêu không thể kéo lại cái hổ, cái nhục. Thái tử bực tức lên ngựa trở về cung, vừa đi vừa thầm nghĩ: “Chuyến này nhất định để, nhất định ly dị.”

Tiếng vỗ ngựa của người hào kiệt sao mà gấp gáp thế? Công chúa lo ngại vội vàng bước xuống thang lầu thấy mặt chồng đầy sát khí, nàng không dám hỏi han gì. Theo lệ thường nàng cúi xuống tháo chiếc đai ngọc trên lưng Thái tử và cắt chiếc mũ vàng cho đầu chàng đỡ nặng. Thái tử ngạc nhiên, cứ chỉ ấy rõ ràng là vợ, mà sao nhan sắc nàng biến đổi thế kia? Công chúa hiểu ý, liền đem chuyện cầu Phật kể lại cho chồng nghe. Từ đó vợ chồng vui vẻ hòa thuận cùng nhau lo tu phước thiện.

Một hôm vui câu chuyện, công chúa bảo chồng:

“Thiếp xem chàng trọng sắc hơn trọng đức.”

Hoàng tử cả thẹn nói làng qua chuyện khác.

Đọc câu chuyện này chúng ta nhận thấy nhân nhục là điểm cốt yếu cần phải có trong tất cả hạng người, cần phải dùng trong tất cả hoàn cảnh. Nhờ sự nhẫn nhục, nhờ lòng thiết tha ỷ nần của công chúa Thuần Nhẫn đã đổi được cuộc đời tối tăm trở thành tươi sáng. Chúng ta nên biết nếu tâm đức thanh tịnh thì sẽ chuyển được hình tướng bên ngoài. Vậy ta nên nhớ “NHẪN NHỤC LÀ GỐC HẠNH LÀNH, SẴN SÍ LÀ NGUỒI TỘI LỖI.”

Thuật giả: **Thế Quán**



ĐƯỜNG GIẢI THOÁT

Người bạn Mỹ hỏi rằng: Phật là ai?

Tôi bảo ngài là bậc đã hoàn toàn giác ngộ.

Hắn lại hỏi: sao không hưởng thụ mà ăn chay chi cho khổ?

Anh lầm rồi!

Người ăn chay sống hoan hỷ vô cùng

Quý sự sống, thương vạn loại sinh linh

Không nề nào tàn sát mà ăn thịt!

Giảm thiểu tham cầu, muốn mong thật ít

Sống mà không dính mắc sẽ tự tại ung dung.

Đời vô thường muốn sự vốn của chung

Nó đổi chủ xoay vần tùy họa-phước.

Học theo Phật sẽ vượt qua triền phược

Sống bình an, tĩnh thức giữa nhân gian.

Phật nào chỉ riêng của phương Đông nha bạn

Pháp thân ngài như ánh sáng chan hoà

Trùm cả sum la vạn tượng, sơn hà

Con đường Phật là con đường giải thoát!

THAY ĐỔI CÁI NHÌN, THAY ĐỔI THẾ GIỚI

(Tưởng niệm những nạn nhân bị khủng bố ở Paris)

Phật đã nói: hận thù không thể dập tắt hận thù

Ấy chân lý vĩnh viễn thiên thu

Hãy để tình thương ngập tràn trên thế gian

Hãy tỉnh thức bởi cuộc đời mong manh, gian nan

Và chấp nhận những khác biệt giữa chúng ta

Sống dung hòa chứ nghĩ mình là tất cả

Có thể bạn chưa tin

Gieo cái gì sẽ gặt về cái đó!

Tam nghiệp đã làm sẽ ứng vận vào bạn thôi!

Xin từ bỏ hận thù, gieo tai ương chết chóc

Mở lòng ra tôn trọng sự sống của muôn loài.

Mỗi con người là một tế bào xã hội

Nhờ nào khủng bố giết hại nhau

Hãy dừng bàn tay vấy máu!

Bỏ đi những ý nghĩ điên rồ, niềm tin mù quáng

Chúng ta vốn là huynh đệ,

Hôm qua New York, Barcelona, Tokyo... hôm nay đến lượt Ba-lê

Rồi ngày kia đến phiên bạn là hoàn toàn có thể

Thôi cuồng tín vào những giáo điều nô lệ

Tỉnh thức

Tỉnh thức

Đừng để cực đoan biến bạn thành kẻ điên khùng

Sống với tình thương, sống trong sự bao dung

Mỗi sinh mạng vô cùng kỳ diệu.

Cuộc đời này đáng trân trọng tin yêu.

Atlanta, Nov. 15 15



thơ

ĐỒNG THIỆN

Phương trời cao rộng

Truyện dài của **VĨNH HẢO**

CHƯƠNG SÁU

Về nghi thức cúng kính mà trong chùa gọi là “ứng phó đạo tràng” hay gọi tắt là nghi lễ, thầy tôi am tường nghi thức của cả Thừa Thiên, Bình Định, Khánh Hòa, chưa kể nghi thức của miền Nam và miền Bắc. Và cũng vì thầy là bậc đồng chơn xuất gia (xuất gia từ thuở bé) có uy tín đạo đức trong chốn thiền môn, nên hầu như các đại lễ có tổ chức trai đàn chuẩn tể (thí thực cô hồn), các chùa đều thỉnh thầy tôi đến làm chủ sám (giới kinh sư thường gọi nôm na vị chủ sám là *thầy cả*).

Là thị giả, tôi được theo thầy trong khắp các lễ trai đàn chuẩn tể đó. Một mỗi lễ, nhưng cũng vui. Có khi thầy về cúng tại các chùa miền quê, tôi theo hầu thầy và có dịp biết thêm về sinh hoạt của các chùa quê cũng như các thầy chuyên môn việc cúng kính mà người ta gọi nôm na (hay có khi có ý chế diễu) là thầy đám, thầy cúng – trong khi thuật ngữ Phật giáo gọi những vị tăng chuyên môn về ứng phó đạo tràng là “kinh sư.” Những thầy ấy có mặt trong đại lễ để phụ giúp thầy tôi trong khoa chẩn tế (nếu là toàn khoa thì kéo dài từ sáu đến bảy giờ đồng hồ liên tục). Khoa chuẩn tể thường được cử hành sau các đại lễ, nhưng vì là khoa khó nhất, đòi hỏi chuyên môn nhiều nhất, nên những vị kinh sư khác cần có thầy tôi làm chủ sám, mà thầy tôi cũng cần có họ phụ họa mới thành tựu được khoa nghi. Ở viện cũng có một

ban kinh sư giỏi khoa chẩn tế với nghi thức Bình Định, nhưng vì các lễ đám như vậy thường kéo dài hai, ba ngày nên thầy tôi không thể mời ban kinh sư của viện theo được vì ban kinh sư này gồm toàn học tăng, phải bận học ngày đêm, chỉ có thể tham dự được đàn tràng chẩn tế vào dịp rằm tháng tư hay rằm tháng bảy mà thôi. Những đàn tràng không nhằm vào các dịp đó, thầy tôi phải đi một mình và cùng hành lễ với ban kinh sư ở địa phương nào tổ chức đàn tràng.

Tôi vào chùa mới một, hai tháng, chưa biết gì về các nghi lễ phức tạp, rắc rối, đòi hỏi nhiều thời gian luyện tập như vậy, nhưng có lẽ thầy tôi muốn tôi đi theo để mở rộng tầm mắt. Thầy nói, thầy lỡ biết nhiều về nghi thức ứng phó đạo tràng nên phải khổ nhọc, bận bịu với các đại lễ, không từ chối được. Thầy không nói rõ ra nhưng tôi cũng hiểu mang máng rằng giữa thầy và các thầy đám kia khác nhau xa lắm. Những vị thầy đám tập trung cuộc sống họ vào việc cúng đám, lấy việc cúng kính làm nghề. Nhưng thầy tôi không bao giờ tỏ ý khinh miệt hay coi thường họ. Thầy tiếp xúc, trò chuyện, hỏi han đời sống, công việc của họ một cách vui vẻ, hài hòa. Sau mỗi khóa tụng, thầy cùng họ ngồi bàn và chia cắt vai trò của mọi người trong khóa lễ sắp tới. Mỗi bữa ăn, thầy và họ ngồi chung mâm, hòa hợp, bình đẳng. Chỉ có buổi tối là thầy được thỉnh vào nghỉ riêng ở phương trượng (phòng của vị trụ

trì), còn họ cũng như vị trụ trì thì ngủ chung trên một cái sạp lớn dựng tạm bên hông chùa. Tôi cũng leo lên sạp mà ngủ chung với họ trong một cái mùng lớn đủ cho mười mấy người nằm. Tôi là con nít nên chỉ biết im lặng, nghe họ trò chuyện với nhau. Có nhiều câu chuyện họ dùng những tiếng lóng hay ẩn ngữ nên tôi chẳng hiểu họ nói gì. Có lúc tôi thoáng nghĩ, cuộc sống của họ vui vẻ hẳn nhiên, dường như suốt đời chẳng có đại sự để theo đuổi. Công việc của họ hàng ngày là đi cúng. Thỉnh thoảng có đại lễ thì tập trung lại để cùng phô diễn nghệ thuật cúng kính của mình. Đàn tràng chẩn tế giống như một cái sân khấu. Họ là những người nghệ sĩ trình diễn nghệ thuật. Sau khi trình diễn, những nghệ sĩ này nằm lăn trên sạp gỗ mà ngủ qua đêm để ngày hôm sau trình diễn tiếp. Họ nằm xuống nói chuyện bằng quơ một lúc là ngủ ngon, không có vấn đề gì để phải thao thức, bận tâm. Nhưng cung cách trình diễn nghệ thuật của họ (tức là việc phúng tụng kinh chú) không phải là điều đơn giản, tầm thường như người ta nghĩ.

Ngoài thế tục, không phải ai cũng có thể trở thành ca sĩ, nhạc sĩ được. Trước hết phải có năng khiếu, kể đó là phải có sự học hỏi nghiên cứu để phát triển năng khiếu ấy và sau cùng, quan trọng nhất là phải có thời gian luyện tập để thành tựu trọn vẹn được tài năng bẩm sinh của mình. Trên sân khấu, người có giọng hay thì hát giọng chính, người kém hay hơn thì hát phụ, hát bè. Ở phía cái lương, hát bội thì có kép chính,

kép phụ. Nhưng ở một đàn tràng nghi lễ Phật giáo thì có hơi khác một chút. Dĩ nhiên trong ban kinh sư của một đại lễ, người ta cũng tuyển chọn, cung thỉnh những vị tăng có giọng hay nhất thì làm kép chính. Kép chính là vị tăng có đức, được tất cả các kinh sư nể mặt và chịu nép mình làm người phụ họa. Nhưng vị tăng có đức ấy cũng phải biết tất cả những lễ nghi, cũng như phải có giọng thì mới thực sự thu phục được ban kinh sư. Thầy tôi đi đâu cũng đóng vai kép chính là do lẽ đó. Nhưng ở đây, tôi chỉ muốn nói về cung cách phụng tụng, hay trình diễn nghệ thuật Phật giáo của các vị kinh sư mà người ta gọi là *thầy đám* nói trên.

Âm nhạc Phật giáo Việt Nam quả là một công trình sáng tác công phu được kết tinh từ nhiều thế hệ tăng sĩ tài ba có năng khiếu âm nhạc lẫn bài lực tu tập. Chỗ nổi bật của nền âm nhạc này là những nhạc công tăng sĩ chỉ cần sử dụng những nhạc khí đơn giản (mà bây giờ người ta thấy có vẻ lạc hậu) nhưng trong sự phối hợp tinh luyện và hòa hợp các âm thanh trầm bổng của *thanh nhạc* (giọng người) và *khí nhạc* (tiếng nhạc cụ) họ có thể trình tấu những bản giao hưởng đặc dị, siêu thoát mà thế gian không thể có được. Nghi thức trai đàn chẩn tế tập trung tất cả các nhạc điệu của âm nhạc Phật giáo, trong đó có tụng, niệm, bạch, xướng, hô, thỉnh, đọc và tán. Trong điệu tán còn chia ra làm tán rơi, tán xấp, tán trạo, tán dẫn thỉnh, v.v... Rồi trong các điệu tán đó còn chia thành nhiều thể khác nhau tùy theo số chữ, số câu của mỗi bài tán. Rất là phức tạp. Lúc đó tôi chỉ mới biết *tụng* và *niệm*, tức là tụng kinh theo tiếng mõ và

đọc thầm hay đọc hơi nhỏ bài Niệm hương. Tuy nhiên, cũng nhờ vào đôi tai của một người chưa biết nhiều về âm nhạc Phật giáo, tôi có thể quan sát và lắng nghe được một cách khách quan những bản hợp tấu đa dạng mà các vị kinh sư đang trình bày.

Thầy tôi ngồi chính giữa, mặt hướng ra đường; sáu vị kinh sư ngồi hai hàng dọc hai bên thầy, mỗi bên ba vị đối mặt nhau. Tôi đứng hầu một bên thầy nên nhìn rất rõ từng vị kinh sư tán tụng theo khoa nghi. Họ phối hợp nhịp nhàng, phân công chặt chẽ mỗi người một nhiệm vụ. Nào linh, nào khánh, nào mõ, nào chuông, nào tang (đầu). Ngoài các nhạc khí trên, còn có trống, chập chĩa, sanh, đàn nhị, đàn cò ở bên ngoài phụ họa thêm. Vậy mà sáu kinh sư đã cùng thầy tôi tán tụng suốt hơn sáu tiếng đồng hồ bằng hơi, bằng miệng, không có máy vi âm, đều giọng tạo nên một bản đại hòa tấu lúc du dương, lúc hùng tráng, khiến tôi say mê lắng hồn vào đó với một cảm giác nhẹ nhàng, khinh khoái, bay bổng mà tâm trí vẫn trong sáng như kẻ vừa được tắm mát chứ không phải u mê quên bằng thực tại. Thứ âm nhạc này không làm đắm chìm người ta trong ảo giác mê muội; nó cũng không kích động người ta bạo hành, mà cũng không khơi dậy trong họ những ham mê dục lạc. Nó giống như một con thuyền: trôi trên nước mà không ngập nước; hay như một tầng mây: lướt trên trời mà không vướng trời. Người lắng nghe dễ dàng bắt nhịp theo thứ âm thanh vi diệu mà qua đó, lòng họ bỗng dứt bỏ mọi thói thức bon chen và nổi hạo hức phóng mình theo tham muốn thế

tục; ở đó, chỉ có nỗi vắng lặng, yên tĩnh và khinh an của tự tâm. Phật giáo là con đường giải thoát nên âm nhạc Phật giáo cũng là một phương tiện để giải thoát – nếu người ta hiểu giải thoát đúng như ý nghĩa của nó chứ không phải như là sự lẩn trốn, né tránh thực tại để tìm về một thế giới xa xôi nào trong mộng tưởng, hay trong ảo giác. Rõ ràng không phải ý vị giải thoát đó chỉ được cảm nhận qua ý nghĩa của kinh điển mà các vị kinh sư tụng đọc, nhưng chính nhờ ở cách thể mà âm thanh và tiết điệu của bài kinh được diễn ra. Lúc đó tôi không hiểu gì về Phật giáo mà chỉ biết thưởng thức một cách hồn nhiên, như một đứa trẻ nghe trình diễn một bản nhạc kỳ bí, huyền nhiệm với bao tiết tấu và nhịp điệu phức tạp thì sững sốt, kinh ngạc. Nhưng càng lớn lên, tôi càng nhận thức rằng chỉ có những nghệ sĩ tài ba thực ngộ, có một quá trình tu tập dài trong cửa thiền mới có thể sáng tác được những bài lễ nhạc Phật giáo cao siêu thượng thừa như vậy. Bây giờ, các vị kinh sư ở chùa quê mà người ta gọi là *thầy đám* đó đã diễn tấu những bài kinh với tất cả tâm tư, kỹ thuật và tài năng của họ. Tôi thấy rõ các vị ấy lắng mình trọn vẹn vào từng câu kinh, từ đầu khóa đến cuối khóa. Khi bước vào khóa lễ là họ không còn vướng bận gì khác ở bên ngoài. (Như vậy, làm sao có thể nói rằng những người chuyên môn về ứng phó đạo tràng thì không thực hành thiền định? Vì thiền định là gì nếu không phải sự lắng tâm, gạt bỏ tất cả những ô nhiễm của nội giới lẫn ngoại giới để nắm bắt được thực tại trọn vẹn ngay trong phút giây hiện tại này? Và làm sao có thể coi thường, khinh miệt những kẻ gọi là *thầy đám* kia?)

Theo thầy nhiều khoa trai đàn chẩn tế như vậy thì dù chưa học gì về nghi thức tán tụng, tôi cũng nghe quen được hơi giọng lên xuống của người tụng cũng như các nhịp phách trường canh hay nhịp chổi của các nhạc khí. Nhờ đó mà sau này, khi có dịp học về nghi lễ, tôi học rất nhanh, chỉ nghe qua là có thể lặp lại chính xác được. Nhưng mỗi người hiện diện trên đời hình như đều có một lối đi vạch sẵn cho mình. Mà con đường của tôi lúc ở thế tục đã không theo chân vài anh chị để đi vào ngành ca hát văn nghệ thì nay trong cửa thiền, bước chân của tôi cũng không mò mẫm theo con đường lễ nhạc ứng phó đạo tràng nói trên, dù rằng tôi có say



mê và nhiều thầy cho rằng tôi có khiếu. Thầy tôi cũng không khuyến khích tôi học hay tập luyện về nghi lễ để rồi sau này sẽ bận bịu như thầy, không có thì giờ nghiên cứu kinh điển và các môn học khác. Nhưng có một hôm, nhân lúc nói về nghi lễ, thầy dạy tôi rằng: “Trong đạo Phật, hay ở đời cũng vậy, cái gì cũng có nguyên lý và phép tắc riêng của nó. Nguyên lý phải học, phép tắc phải tập. Học tập cho thông thì mới đạt đến chỗ tột cùng của nó; không thông được thì vướng víu mãi, không rời nó được. Giới luật cũng vậy thôi, kẻ nào không giữ gìn giới luật thì không thể giải thoát; nhưng giữ mãi không rời thì cũng không giải thoát.” Nghe thầy dạy như vậy, tôi chỉ hiểu mập mờ. Dù gì thì giữ giới cho tinh mật cũng là việc trước mắt, nên tôi không cần phải thắc mắc gì nhiều.

Ngày nọ, thầy giao chìa khóa phòng thầy cho tôi, nói rằng thầy cùng ban kinh sư của viện đi hành lễ ở Diên Khánh, hôm sau mới về. Nhiều ngày hầu hạ thầy không biết mệt mỏi mà tự dưng đêm đó vắng thầy, tôi lại thấy trong lòng thoải mái vô cùng. Tôi thấy tôi được tự do, không ai kèm kẹp, nhất là có phòng riêng của thầy tạm thời làm phòng của mình một ngày một đêm. Buổi chiều, tôi ngồi trong phòng thầy học kinh và đọc sách, thích thú có được những giờ phút riêng tư. Buổi tối tôi mới kêu Sáng vào vì Sáng ngủ chung với tôi dưới nền đất phòng thầy lâu nay. Bỗng dưng lúc ấy với không khí tự do không bị ràng buộc gò bó bởi thầy, tôi nảy ý làm một điều gì đặc biệt, khác thường. Tôi lục trong tủ búp-phê của thầy, thấy có một thùng mì gói hiệu Lá Bờ Đề chưa kịp đem cho, bèn bảo Sáng xuống bếp lấy hai cái thau, hai đĩa, hai muống và một ít rau để ăn mì. Nước sôi đã có sẵn trong bình thủy của thầy. Sáng hí hửng theo cửa sau của phòng thầy, xuống bếp ngay. Phòng thầy không có bàn ăn, chúng tôi đặt hai cái thau nhựa nhỏ dưới đất, lật bao mì bỏ vào một thau hai gói để ăn cho thỏa. Chế nước sôi vào thau mì xong, chúng tôi lấy đĩa đặt lại cho kín hơi, rồi ngồi chờ năm phút y như bên ngoài gói mì có chỉ dẫn. Đang ngồi sung sướng chờ đợi một bữa mì thịnh soạn, bỗng nghe có tiếng gõ cửa. Tôi và Sáng giật mình, nghĩ chắc thầy quản chúng hay chú tiểu nào muốn tìm chúng tôi có việc gì. Tôi đáp lớn:

“Mô Phật, mở cửa ngay!”



Tôi bảo Sáng đem dẹp hai thau mì trong khi tôi ra mở cửa kéo tiếng gõ nghe gấp lắm. Tôi nghiệp chú Sáng (nhỏ mà bị tôi ăn hiếp) phải bưng hai cái thau đầy mì và nước sôi ra buồng sau. Chú cũng nghĩ như tôi rằng nếu ai đó chỉ gõ cửa để tìm thầy tôi thì không cần phải bưng hai thau mì ra ngoài, mà chỉ cần giấu ở buồng sau là được rồi. Nhưng khi tôi mở cửa ra thì thấy thầy tôi đứng sờ sờ trước mặt. Tôi tái mặt chấp tay bái thầy, mở cửa lối nhường lối cho thầy bước vào mà trong bụng hoảng hốt, lo sợ chẳng biết chú Sáng nhỏ kia đã dẹp hai thau mì chưa và dẹp tới đâu? Nếu chỉ giấu ở buồng sau thì thậm chí nguy rồi, vì đây là thầy chứ chẳng phải vị tăng nào xa lạ! Thầy bước vào phòng, giao cái đĩa y hệt và áo dài cho tôi đem cất ở buồng sau. Thầy nói:

“Tưởng đâu phải ở lại nhưng thấy còn sớm có thể về được, nên thầy về luôn. Mấy đứa con ngủ hay sao mà thầy gọi lâu mới mở cửa?”

“Dạ tụi con đọc sách, tưởng các chú kia chọc phá nên không ra mở.”

Tôi mang áo của thầy xuống buồng, thấy Sáng cũng vừa giấu thau mì thứ hai xuống dưới gầm giường (cùng một chỗ với cái mền xanh trước kia mà tôi giấu!). Sáng le lưỡi. Tôi nói nhỏ:

“Tìm cách bưng ra ngoài luôn chứ để ở đây bay mùi quá, thầy biết đó!”

Nhưng Sáng chưa kịp hành động gì thì thầy bước xuống hỏi:

“Giới đó?”

Sáng bấy giờ mới chấp tay bái thầy rồi lanh miệng nói:

“Dạ, con định đi thay nước sôi cho thầy vì nước trong bình

thủy gần hết rồi.”

Thầy có vẻ nghi ngờ, nhìn quanh căn buồng một thoáng rồi quay trở lên. Tôi và Sáng thở phào. Tôi đi lấy bình thủy nước sôi ở buồng trước đem ra buồng sau, trong khi Sáng bưng lần lượt từng thau mì ra ngoài, bỏ đại trên bàn ăn của các chú tiểu.

Khi chúng tôi trở lại, thầy đang ngồi nơi bàn, lại tính toán số sách chi thu của viện. Vậy là êm chuyện. Nhưng hai thau mì rất ngon, chưa kịp hưởng, không biết sẽ vào bụng ai, hay vẫn còn nằm đó mà nở toét loét tòe loét ra rồi!

Tưởng vậy là xong, nào ngờ ngày mai, khi tôi đang quét dọn thì thầy bước xuống buồng sau, lôi thùng mì gói trong tủ ra, đưa tôi, bảo đem chia cho các chú tiểu cùng ăn. Khi lấy thùng mì ra, hẳn nhiên là thầy phải biết rằng có đứa nào đó khai thùng mì rồi. Thầy không la rầy tôi chuyện đó, nhưng thầy đã ngầm tỏ cho tôi biết là thầy biết chứ chẳng phải không. Dù rằng trước sau gì thầy cũng đem cho thùng mì đó, nhưng khi thầy chưa mang nó ra khỏi tủ và bảo tôi đem ra ngoài thì nó vẫn là sở hữu của thầy. Lấy lén, ăn lén (dù ăn chưa được), cũng là phạm tội cắp rồi. Giới luật chưa tinh nghiêm!

Vậy mà chúng tôi vẫn chưa chịu từ bỏ chuyện “ăn vụng.” Trong trí óc đơn sơ con nít của mình, chúng tôi nghĩ có ăn một miếng nhỏ cũng đâu có sao! Huống chi, đó là những thức ăn mà thầy tôi chưa bao giờ nhìn tới. Chẳng hạn như trong tủ búp-phê ở buồng sau của thầy, có hai lon guigoz đựng đầy mút rong. Mút rong là món rong biển mà người ta đem phơi khô thành từng bánh mỏng như bánh tráng. Rong khô trở thành màu tím, đem nấu canh ăn rất ngon, mát. Ở viện, các dì vài thường đem ram mút rong với dầu, nêm nước tương, bột ngọt, ớt bột. Món ấy ăn với cơm rất tuyệt. Mà ăn không còn tuyệt hơn. Hai lon guigoz mút rong trong tủ không phải của dì vài làm, mà của những Phật tử nào đó dưới phố đem lên cúng. Bụng dạ thầy tôi chắc chắn là không thích hợp với món ram, chiên, có dầu, bột ngọt, ớt như thế. Vì không dùng được, thầy cũng quên không để ý đến. Hai cái lon cứ nằm đó hoài. Một hôm đang dọn dẹp, tôi tò mò mở thử một lon, xem thứ gì mà cứ để hoài, choán hết chỗ trong tủ. Phát giác cả hai lon đều là mút rong, món quý giá của người ăn chay, tôi sáng mắt, không kèm được thềm thuổng, bốc một miếng bỏ vào

miếng. Ngâm. Phải, món này chỉ ngâm, nhấp nhẹ nhẹ trong lưỡi mới ngon. Mỏng le mỏng lét thì nhai làm gì định cả răng, vừa mất ngon vừa dễ bị phát hiện! Vừa quét phòng, vừa ngâm một miếng, thú vị làm sao! Nhưng mút rong hết nhanh quá, chưa thỏa mãn, lại đến bốc thêm miếng nữa. Sáng bước ngang hỏi gì vậy. Tôi đưa cái lon cho chú ấy, nói nhỏ mời mọc:

"Thử một miếng đi."

"Cái này đó hả? Tui biết rồi," Sáng nói xong là tay bốc lúm, chẳng có vẻ gì là ngạc nhiên hay có ý muốn nhìn kỹ món hàng được mời cả.

Vậy có nghĩa là "ông Phật con" này đi trước tôi một bước rồi. Nhưng điều đó chẳng quan trọng gì, biết trước biết sau gì cũng thế thôi. Miễn biết điều tương nhượng và chia sẻ với nhau là được rồi. Vậy là sự chia sẻ diễn ra đều đặn hơn. Mỗi ngày hai đứa đều có ngâm mút rong cho vui miệng. Món ấy thật là tiện, không cần vận dụng đến quai hàm hay răng để rồi gây tiếng động chóp chép, rào rào. Mà càng ngâm càng ghiền. Mới ngâm đó lại muốn ngâm nữa, khó mà ngưng được. Nhưng cứ rút rìa mãi mà không chịu bồi thêm thì nui cũng phải lờn nói chỉ hai lon guigoz! Thấy mút rong đã xẹp xuống lưng lưng ở cả hai lon, tôi bắt đầu lo, nói với Sáng:

"Chắc mình ngưng là vừa rồi, coi chừng thầy biết đó."

Sáng gục gặc. Vậy là đình chiến. Nhưng ông Phật con ấy vì tên là Sáng nên có nhiều sáng kiến hay lắm. Ông cầm hai lon guigoz lên, xốc xốc mấy cái rồi đưa ngón tay vào xối xối cho mút rong vụn lên. Hai lon lưng trở thành hai lon đầy. Tài thật!

Buổi chiều cùng ngày, thầy gọi tôi vào phòng, bảo đem hai lon mút rong xuống nhà bếp, muốn cho ai thì cho, thầy không dùng. Tôi nắm "toàn quyền sinh sát" trong tay cả hai lon mút, vậy mà lúc ấy tự dưng tôi không còn muốn ăn nữa. Tôi đưa hết cho dì vải.

Hình như sự vụng trộm, mạo hiểm là kích thích tổ cho mọi sinh hoạt của con người. Thiếu nó thì sự hân thưởng không còn thú vị nữa.

(còn tiếp - mời đón đọc số tới)

Vĩnh Hào

The Story of a Rich Householder

Dhammapada: Verse 212



While residing at the Jetavana monastery, the Buddha uttered Verse (212) of this book, with reference to a rich householder who had lost his son.

Once, a householder was feeling very distressed over the death of his son. He often went to the cemetery and wept there. Early one morning, the Buddha saw the rich householder in his vision. So, taking a Bhikkhu along with him, the Buddha went to the house of that man. There, he asked the man why he was feeling so unhappy. Then, the man related to the Buddha about the death of his son and about the pain and sorrow he was suffering. To him the Buddha said, "My disciple, death does not occur only in one place. All beings that are born must die one day; indeed, life ends in death. You must ever be mindful of the fact, that life ends in death."

Do not imagine, that only your beloved son is subject to death. Do not be so distressed or be so shaken. Sorrow and fear arise out of affection."

Then the Buddha spoke in verse as follows:

Verse 212: *Affection begets sorrow, affection begets fear. For him who is free from affection there is no sorrow; how can there be fear for him?*

At the end of the discourse, the rich householder attained So-tapatti Fruition.

Translated by **Daw Mya Tin, M.A.,**
Burma Pitaka Association, Rangoon, Burma 1986.

VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG NIKÀYA

Tuệ Sỹ



(tiếp theo trang 11)

Củng cố cộng đồng hoà thuận chỉ mới là thiết lập nền tảng vững, nhưng như vậy chưa phải là hết. Cá nhân và tập thể có những quan hệ biện chứng. Giáo pháp của Phật luôn luôn đòi hỏi nỗ lực thực hành của cá nhân. An lạc chân thật là chứng ngộ nội tâm của mỗi người chứ không phải là kinh nghiệm tập thể. “Hãy tự làm hòn đảo, an toàn cho chính mình”, đó là lời Phật được thường xuyên nhấn mạnh và được nhấn mạnh một cách hợp lý.

VI

Như vậy thật là rõ ràng, giáo pháp của Phật hướng dẫn những bước tiến tâm linh của con người bằng cách đặt nó vào quan hệ hai mặt giữa cá nhân và xã hội. Chúng ta nói quan hệ hai mặt bởi vì quan hệ ấy vừa là cơ sở xây dựng một cá nhân tốt đẹp đồng thời nó cũng đặt cho chính cá nhân ấy một số vấn đề trách nhiệm hay bốn phận, vì trách nhiệm hay bốn phận trên tinh thần bốn nhiếp sự là sợi dây ràng buộc tình cảm chân thật giữa mọi người với nhau và nghiêm trọng nhất trong các vấn đề của nó, như Phật đã nói thế này: “Ô đây một Đạo sư... được các Ba-la-môn, gia chủ, cả thị dân và quốc dân bao vây xung quanh, vị ấy khởi lên niềm tâm, rơi vào dục vọng, khởi lên tham ái bất thiện pháp, tập nhiễm dẫn đến tái sinh, đưa đến khổ quả, dẫn đến sanh, già, chết trong tương lai; các pháp ấy tấn công vị ấy”(53).

Lời cảnh giác của Phật ấy cần phải được hiểu một cách chính xác như thế nào? Đời sống tập quần, với tất cả mọi hình thái náo nhiệt của nó là môi trường nỗ lực trợ đắc cho sự nở rộng bản ngã của con người đầy dục vọng. Nó luôn luôn không thể không có ý niệm so sánh: tôi hơn, tôi sút kém hơn, tôi ngang hàng người khác. Đó là một biến thái của dục vọng chưa được diệt trừ thềm khát danh vọng cũng nguy hiểm như là thềm khát hưởng thụ vật dục (54).

Chẳng những thế, cả hai cùng hỗ trợ cho nhau. Ý nghĩa của vấn đề được Ngài Xá Lợi Phất trình bày rất rõ ràng trong bài pháp nói về những sự cấu uế (55). Được hỏi thế nào là cấu uế, Ngài trả lời: các ác bất thiện pháp, cảnh giới của dục là đồng nghĩa cái gọi là cấu uế. Và tiếp theo đó chi tiết của vấn đề được mô tả kỹ: một Tỷ kheo phạm tội mà mong muốn không bị phát giác, nhưng cuối cùng bị phát giác, nên trở thành phần nô và bất mãn. Phần nô và

bất mãn cả hai dục thuộc về cấu uế. Hoặc một Tỷ kheo trước chúng hội đông đảo, muốn đức Phật chú ý đến mình, nhưng không được chú ý. Hoặc khi đi với chúng Tỷ kheo vào làng, muốn mình đi trước, nhưng lại không được đi trước hàng đầu... với những trường hợp tương tự. Đây là diễn tiến tâm lý của một người trong đời sống tập quần lúc nào cũng khát khao được kính trọng, và do không được kính trọng, như ý muốn mà trở thành phần nô và bất mãn.

Một trường hợp điển hình khác, được trình bày dưới hình thức một chuyện thần thoại, hàm ý vị trào phúng cho thấy sự ước muốn khoa đại bản ngã chi phối con người, không để bất cứ ai trốn thoát. Có một Tỷ kheo muốn biết bốn nguyên tố cơ bản sau khi huỷ diệt đi đâu, ông hỏi nhiều nơi và cuối cùng được giới thiệu đến Phạm Thiên. Nhưng Phạm Thiên không trả lời thẳng vào câu hỏi mà chỉ lặp lại lời tự khẳng định: Ta là Phạm Thiên, Đấng toàn năng,

Thượng tôn, Thượng đế, Sáng tạo chủ, Hóa sanh chủ, Đại tôn, Chúa tể mọi định mạng, Đấng tự tại, Tổ phụ các chúng sanh đã sanh và sẽ sanh. Rồi cuối cùng Phạm Thiên dẫn vị Tỷ kheo ấy ra chỗ vắng, tránh đám đông đang quy tụ để tán dương ông. Phạm Thiên nói: “Chư Thiên Brahmakàyuka xem rằng không có cái gì Phạm Thiên không thấy, không hiểu, không chứng. Do vậy trước mặt chúng ta không trả lời... nghĩa là, Ông không biết rõ bốn nguyên tố cơ bản cuối cùng sẽ đi về đâu, nhưng vì giữ thể diện với tư cách đấng sáng tạo thế gian của mình nên tránh không trả lời (56).

Như vậy, ngã và ngã sở ấy xuất hiện dưới hình thái là lòng ham muốn tài sản dẫn đến những đấu tranh để sinh tồn. Mặt khác cũng quan niệm rằng: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”, tất nhiên đó là một quan điểm riêng trong tâm của mỗi cá nhân. Nhưng không phải rằng một cá nhân tác động gì trên đời sống tập quần. Ngược lại, đời sống tập quần là môi trường tốt để nuôi dưỡng quan niệm đó. Nếu không nhận định chính xác quan hệ hai mặt giữa cá nhân và xã hội này, chúng ta sẽ cho rằng những lời dạy của Phật chỉ nhằm riêng vào đời sống cá nhân mà thôi.

VII

Cái gì đặt đến sự hoà hiệp, cái đó hiện diện với trạng thái trầm lặng. Nhiều nương, náo loạn hay náo nhiệt đồng nghĩa với đau khổ, sợ hãi. Đó là ý nghĩa chung về sự an lạc cá nhân và sự an lạc của

đời sống xã hội. Hạnh phúc hay an lạc chân thật được nói trên trong các kinh Phật chính là trạng thái đó là sự trong suốt của một tâm tư không vướng mắc, biểu hiện ra nơi mà các giác quan bén nhạy, tinh tế, nơi gương mặt ngời sáng. Cho nên cũng trong ý nghĩa đó khi một người vừa nghe được cái gì là chân lý là thật sự có ý nghĩa, tâm hồn của người nhất định cảm giác như thứ cảm giác nhẹ nhàng thanh khiết “Như hồ nước sâu, vừa yên lặng, trong sạch, những người có trí tuệ sau khi nghe pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng”(57). Ở đây trầm lặng là trạng thái hạnh phúc của một người thấy được sự thật. Và trạng thái tuyệt đối an lạc của một Tỷ kheo A La Hán mô tả bằng một thí dụ “Vị như tại đây núi lớn có một hồ nước, thuần tịnh, trong sáng, không cấu nhiễm. Một người có mắt đứng trên bờ, sẽ thấy con sò, con hến, hòn đá, hòn sạn..., cũng vậy với tâm định tịnh thuần tịnh, không cấu nhiễm,... vị Tỷ kheo dẫn tâm, hướng tâm đến lậu tận trí...” (58) có rất nhiều ví dụ mô tả như vậy trong kinh Phật.

Như vậy, nếu hỏi rằng cái gì an lạc chân thật theo lời Phật? Câu hỏi sẽ được trả lời một cách dứt khoát: sự định tĩnh hay nói theo điều phổ thông ai cũng biết: thanh tịnh. Bởi vì có nhiều trình độ định tâm khác nhau. Một người chỉ biết thoả mãn với đời sống ổn định hiện tại, sẽ không hề biết đến những cảm giác tuyệt diệu nơi một người đã trải qua nhiều diễn tiến thiền định. Trạng thái của người trước, mà xét mặt ngoài chúng ta thường gọi là tính cách của một người tích cực lạc quan vì luôn luôn sống và làm việc giữa mọi người, nhưng trên phương diện khác thực sự đó là một tâm hồn thụ động, không làm chủ được những biến đổi sâu xa trong chính mình, mà tất cả phó mặc cho sự thay đổi bên ngoài. Nó là thụ động, bởi vì trạng thái an lạc mà nó đạt được chỉ dựa trên điều kiện và đặc tính của vật chất, chứ không thực sự là cái giá trị mà chính nó sáng tạo ra bằng khả năng và ý chí của chính mình. Bởi vì khi chúng ta muốn có một cảm giác mát, thực hiện bằng những cử chỉ môn trốn; cảm giác ấy hoàn toàn tùy thuộc đặc tính vật chất mà chúng xúc chạm. Nếu vật chất được xúc chạm ấy được chế biến tinh vi, cảm giác cũng sẽ tinh vi. Nhưng cố nhiên chưa bao giờ, hay không bao giờ, người ta có thể đi đến mức tận cùng trong đặc tính của một sự vật. Mặt khác một loạt những biến động xảy ra trong chính bản thân nó. Những gì biến động, những cái ấy mang lại đau khổ, đó là luật khách quan. Vì vậy, vật chất chưa bao giờ hoàn toàn thoả mãn lòng khát dục của con người. Đó là hậu quả hai mặt của một người thụ động: càng hưởng thụ, càng cảm thấy không thoả mãn, càng được thoả mãn, lại càng thấy quá nhiều không thoả mãn: sung sướng là nguyên nhân đưa đến đau khổ; rồi do đau khổ thúc đẩy nên phải dong ruổi đi tìm cái gì gọi là lạc. Một tâm hồn thụ động là một tâm hồn không hề định tĩnh.

Tất nhiên, đây là chân lý không ai có thể chối cãi: người nào ăn người ấy no. Cũng vậy, hạnh phúc hay an lạc là sự chứng ngộ nội tâm của mỗi người, mà tình trạng an ổn của xã hội chỉ là điều kiện, và cố nhiên là điều kiện tất yếu phải có. Trình độ an lạc là một trong các tiêu chuẩn để quy định trình độ tiến hoá của con người. Và một người mà tâm trí được định tĩnh, thì không bao giờ gây phiền cho kẻ khác. Như Xá Lợi Phất khi được đức Phật hỏi có phải Xá Lợi Phất vừa có cử chỉ khinh mạn đối với Tỷ kheo, theo lời thưa của vị ấy. Xá Lợi Phất đáp: “Với những ai mà chưa có tâm định tĩnh trên thân hành, người ấy có thể có cử chỉ khinh mạn người khác. Nhưng đối

với con, luôn luôn định tâm trên thân hành, làm sao có cử chỉ khinh mạn?”(59). Đó là ý nghĩa định tâm và an lạc, cho chính người có định tâm và quan hệ của người ấy với thế giới xung quanh.

Để chứng tỏ cụ thể ý nghĩa của định tâm tức là an lạc đó, người ta thường chọn núi rừng làm chỗ lý tưởng. Và sự kiện đã tạo thành cá tính truyền thống của các dân tộc Đông phương. Đức Phật nói rõ đời sống rừng núi mà Ngài đã chọn lựa rằng không phải vì diệt trừ những tham dục, sân hận, hay ngu si mà phải trốn đời ở những chỗ vắng vẻ như vậy. Ngài nói: “Do quan sát hai mục đích mà Ta sống tại các tru xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu: tự thấy sự hiện tại lạc trú và lòng thương tưởng chúng sanh trong tương lai”(60). Hiện tại lạc trú có nghĩa là sự an lạc tâm thấy ngay trong đời này.

Cho nên chúng ta phải biết rằng điểm chính yếu ở đây, trong những lời Phật là quan hệ tất yếu giữa định tâm và an lạc, mà đời sống núi rừng trầm lặng chỉ là hình thái biểu hiện của quan hệ đó. Bởi vì, trong bối cảnh thiên nhiên của Ấn Độ thời bấy giờ, rừng núi là biểu hiện trung thực nhất cho cái gì thực gọi là trầm lặng, an ổn. Một từ ngữ Pàli như aranna chỉ có ý nghĩa ấy. Aranna, có nghĩa là “khu rừng” nó tương đương Không nhân xứ ở chữ Hán, theo phiên âm A-lan-nhã hay A-luyện-nhã theo các định nghĩa: không nhân xứ (nơi vắng vẻ an nhàn), nhàn tịnh xứ (nơi an nhàn yên tĩnh), hay vô sự xứ (nơi không có nguy hiểm). So sánh hai đoạn văn Pàli và Hán dịch dưới đây chúng ta sẽ thấy rõ ý nghĩa quan trọng của khái niệm về núi rừng hàm ngụ trong chữ aranna. Pàli: Yān-nūna mayam sabbaso-nivāpabbojanā pat-viratā arannāyatanāni ajjhogāhitvā viharayyāmāti (61) (chúng ta (đoàn nai) hãy hoàn toàn tránh xa các đồ ăn bầy mỗi này, tránh xa đồ ăn đáng sợ này, đi sâu vào rừng mà sống). Đoạn văn tương đương trong bản chữ Hán: Ngã kim ninh khả bất thực lạp sư thực, ly ư khủng bố vô sự thực thảo ẩm thủy đa?”(62) (Ta có nên dùng ăn của thợ săn này, tránh xa chỗ đáng sợ này, nương nơi an toàn có cỏ ăn uống nước chẳng). Như vậy, dù được định nghĩa rõ như Hán hay Pàli, trong văn mạch văn ngụ ý là nơi an toàn đối với đàn nai, muốn tránh xa bầy mỗi nguy hiểm của thợ săn. Ở đây mỗi được ví dụ cho năm đôi tượng kích thích dục: sắc khả ái, khả ý, khả hỷ... cho đến xúc. Một người sống vẫn còn thích với những đối tượng kích thích dục vọng, ca ngợi chúng, đam mê chúng, người ấy dẫn cho đến chết ở trú xứ



xa vắng, các khóm rừng và các khu rừng ít tiếng động, ít ồn ào, khói hơi thở quần chúng, vắng người thích hợp với nhàn tịnh; dầu vậy người ấy vẫn được gọi là người sống với người thứ hai. “Trái lại, trường hợp đó, thì dù có ở giữa làng xã tràn đầy những Tỷ kheo, cư sĩ... vua chúa, đại thần vị ấy vẫn được gọi là vị sống một mình (ekavavihari)”(63). Đoạn kinh được dẫn cho thấy rõ ý nghĩa và mục đích của đời sống rừng núi. Nó có thể được hiểu theo nghĩa đen cụ thể hay theo nghĩa bóng. Bởi vì một người sống rừng núi tức là muốn sống cô độc, tránh xa tất cả mọi sự náo nhiệt của đám đông, người sống một mình; nhưng sống một mình không phải một cách máy móc đúng theo nghĩa đó. Đời sống độc cư trong rừng núi cũng được nói là viễn ly (paviveka), đôi khi ngụ ý cho sự tịch tịnh tối thượng, như Pháp Cú nói: “Ai đã từng nếm hương vị viễn ly và hương vị tịch tịnh, người ấy xa lìa mọi sợ hãi, tội ác, uống hương vị của chánh pháp viễn ly”(64). lạc (ravivekasikha) với ngụ ý xa lìa các dục là một khâu mắc trong chuỗi tiến đến chánh giác lạc (sambodhasukha). Đẳng khác viễn ly lạc là trạng thái hoan lạc đạt được ở cấp thiền định thứ nhất.

Như vậy, phần lớn những từ ngữ liên hệ đời sống rừng núi hay đời sống viễn ly đều có hai ý nghĩa: về mặt cụ thể, chúng chỉ cho sự xa những ồn ào náo nhiệt của mọi đám đông, nhưng thường xuyên hơn, chúng chỉ cho trạng thái không bị hay ít bị chi phối bởi các vật dục. Càng ít bị chi phối bởi các thứ dục vọng nặng nề do vật chất đem lại người ta càng cảm giác được những hoan lạc tinh khiết, tế nhị hơn do sự định tâm mang lại.

Tuy nhiên, về mặt cụ thể của ý nghĩa độc cư, điều quan trọng cần lưu ý là với những người chưa đạt được mức định tâm cần thiết đời sống núi rừng quả thực là một cực hình khó chịu đựng. Đức Phật nói: “Thật khó kham nhẫn, những trú xứ xa vắng trong rừng núi hoang vu; thật khó kham nhẫn đời sống viễn ly; thật khó thường thức đời sống độc cư. Ta nghĩ rằng rừng núi làm rối loạn tâm trí vị Tỷ kheo chưa chứng thiền định”(65). Rồi tiếp theo đó Ngài thuật lại những khó khăn lớn lao, những sợ hãi khiếp đảm mà Ngài đã từng trải qua trong một thời gian dài trước khi giác ngộ. Thậm chí, có lúc trong thời gian đó, Ngài đã thốt lên một mình: “Làm sao Ta ở đây, chỉ để mong đợi sự sợ hãi và khiếp đảm chứ

không gì khác?”. Thế nhưng chính từ nơi núi rừng sâu ấy mà cuối cùng Ngài đạt đến giác ngộ.

Và lại chúng ta biết rằng rừng núi là nơi xuất phát đại bộ phận tư tưởng triết học, tôn giáo và cả đến văn học của Ấn Độ thời cổ. Rừng núi là nơi để chiêm nghiệm về thiên nhiên, về đời sống, về thân phận khổ đau của con người và những liên hệ về con người với thiên nhiên... Trong bối cảnh thiên nhiên và lịch sử đặc biệt đó của xứ Ấn Độ, đức Phật ca ngợi đời sống núi rừng là điều cổ nhiên. Nhưng không phải là tất cả mọi hệ phái tư tưởng đương thời đều đặc biệt coi trọng rừng núi ấy. Gần như duy nhất, đức Phật là người thường xuyên ca ngợi những liên hệ đến sự trầm lặng. Khi vua Ba Tư Nặc trình bày với Phật những gì mà ông tin tưởng nơi Phật, pháp và chúng Tỷ kheo, thì trong số những điểm mà vua nêu ra có những điểm mà nhà vua nêu ra có những điểm liên hệ đời sống độc cư hay núi rừng (66). Nhà vua nói: trong khi vua chúa, các giai cấp, cha mẹ, anh em trong gia đình, thân tộc tất cả đều thường xuyên đấu tranh giành giết nhau, thì ở đây chúng Tỷ kheo hoà thuận, nhìn nhau với cặp mắt ái kính, hoà hiệp như nước với sữa. Đây là sự tin tưởng của một tập thể hoà thuận, trầm lặng và nét đặc sắc của chúng Tỷ kheo của Phật. Nhân đây, chúng ta cũng nên nhớ rằng khi xưa vua A Xà Thế lần đầu tiên đến kiểm Phật hỏi đạo, vào một đêm trăng thì cảnh tượng im lặng bao la của tinh xá Trúc Viên đã làm cho nhà vua có tiếng hung dữ này phải hoảng sợ (67).

Về điểm khác, vua Ba Tư Nặc so sánh uy quyền của mình với đức Phật. Dù có thể đánh đập bất cứ ai, nhưng khi ngồi xứ kiện muốn rằng không ai được phép ngắt lời của mình nhưng vẫn bị ngắt lời trong khi đó, đức Phật khi nói pháp, toàn thể hội chúng đông đảo hàng trăm người mà vẫn hoàn toàn im lặng không có một tiếng nháy mũi. Nhà vua cũng so sánh tâm tư hoan lạc, yêu đời của Tỷ kheo như tâm tư thú rừng.

Nói tóm lại, rừng núi viễn ly, độc cư... là những biểu hiện của sự an lạc cho cả hai ý nghĩa. Chính trong hai ý nghĩa đó, chúng ta nói rằng đức Phật khuyến khích ưa chuộng thanh tịnh vô vi.

VIII

Như vậy trên hành trình diệu vợi để tìm một ý nghĩa chân thật cho đời sống của mình, chúng ta đã được đức Phật chỉ điểm cho ba đoạn đường an ổn: một đời sống yên vui giữa cảnh tượng thanh bình đất nước, một đời sống nhàn tịnh độc cư xa hẳn ngoài những nguy hiểm rình rập và một tâm hồn thanh khiết trong sáng. Nhưng đó chỉ là ba giai đoạn chuẩn bị cho một bước tiến cuối cùng, để đi đến biên giới cuối cùng của sự chết và sự sống. Trong nhiều đoạn kinh, đức Phật tự thuật những bước đường gian nan khó nhọc và nguy hiểm, từ những hưởng thụ xa hoa, nhiều tài sản và uy quyền của đời sống vương giả, cho đến những tháng ngày độc hành và khổ hạnh lầm lũi một mình giữa những rừng già đầy huyền tượng ma quái và cuối cùng tìm thấy con đường an ổn nhất, con đường tối thượng trên tất cả mọi con đường.

Ở đây chúng ta thường quen với nhận định rằng đạo Phật khởi đầu từ một cái nhìn bi đát về đời sống: tuổi già, tật bệnh và cả sự chết là ba vị thiên sứ luôn luôn đến đòi mạng người đời. Thật sự trên một phương diện với tâm hồn nhạy cảm, tế nhị, đức





Phật khi còn trong lứa tuổi thanh xuân giữa cuộc đời xa hoa vương giả đã không ngừng xúc động trước thông điệp bức bách của ba vị thiên sứ cho bất cứ ai. Nhưng đây không phải là nguyên nhân chánh yếu đủ để thúc đẩy Ngài quyết chí ra đi. Một trong những kinh nghiệm quan trọng nhất

của đời Ngài, đó là vào một ngày trong lúc theo phụ thân đi xem lễ hạ điền, bấy giờ dưới bóng mát của cây Jambu, Ngài ngồi im lặng trong trạng thái trầm mặc và dưới sự định tĩnh của tâm, Ngài cảm nghiệm một thứ hoan lạc chưa hề biết đến trong mọi thứ hưởng thụ vương giả: đó là trạng thái hỷ lạc phát sinh do thiền định, với một tâm hồn lắng trong tất cả mọi tạp niệm, vắng mặt hẳn dấu vết mọi ham muốn vật dục (68). Chính từ kinh nghiệm nội tâm đó mà Ngài nhận thức rằng có những hoan lạc cao thượng chỉ xuất hiện cho tâm hồn đã vắng lặng trong tất cả vật dục. Nó là một kinh nghiệm rất cụ thể chứ không phải thuần do ý tưởng; một kinh nghiệm hoan lạc làm rung động toàn thân với sự rung động bén nhạy tinh tế như một người được tắm trong một hồ nước mát lạnh, với lòng nước lắng đọng trong veo, không vướng một chút bụi bặm, không hề bị dợn một chút sóng bởi gió.

Sau khi lánh mình trong rừng núi theo quan niệm truyền thống từ trước rằng thân xác là ngục tù tội lỗi, Ngài đã trải qua một thời gian dài tu tập ép xác cho đến lúc phải ngã quỵ, úp mặt xuống đất vì "Ta ăn quá ít... trong khi xoa bóp chân tay, các lông tóc hư mục rụng khỏi thân... vì ăn quá ít... màu da thịt trong sáng trước kia biến mất... vì ăn quá ít" và Ngài tự nghĩ "Với sự khổ hạnh khốc liệt như vậy, nhưng Ta vẫn không chứng được pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh. Hay là con đường nào khác đưa đến giác ngộ?". Rồi Ngài nhớ lại kinh nghiệm hoan lạc đầu tiên trước kia được đạt đến do sự định tĩnh của tâm. Ngài lại nhận xét "Nay thật không gì dễ chứng đạt cảm giác hỷ lạc ấy với thân thể ốm yếu kinh khủng như thế này..." (69).

Kinh nghiệm mà Đức Phật kể lại đó có ý nghĩa như thế nào đối với chúng ta ở đây? Câu trả lời đầy đủ và có ý nghĩa nhất tri túc là tài sản tối thượng, thành tín là thân thích tối thượng, Niết Bàn là an lạc tối thượng" (70).

Mục đích cuối cùng của đời Người được xác định một cách rõ ràng và quả quyết "Niết Bàn là an lạc tối thượng", là sự dập tắt những ngọn lửa đang thiêu đốt trong tâm hồn. Một người đạt đến mục đích đó, được gọi là vị đã lấp các thông hào (sankimaparikhà), đã nhổ cột trụ (abbùlhasika), đã mở khoá (nigaggra), là bậc Thánh đã hạ cờ, đã đặt gánh nặng xuống, không có gì triền phược (ariyo panaidhajo pannamhàro yissamyntto) (71). Hai từ ngữ gợi hình khác: sitta (người mát mẽ), nahàtaka (người đã tắm sạch).

Đức Phật cũng nói về trường hợp một người theo dõi xem mục đích cho giáo pháp của Ngài là gì. Ngài

nói bằng thí dụ về một người thợ săn theo dấu chân voi dài và rộng, nghĩ rằng con voi có dấu chân này có thể rất lớn. Nhưng loại voi vamanikà, loại voi cái lùn cũng có dấu chân lớn cỡ đó. Thợ săn đi theo dấu chân voi rồi lại thấy một dấu chân khác lớn, dài và rộng, những vật cao đều bị cọ sát. Đó có thể dấu chân của loại voi nccakàlàrikà, loại voi cái có ngà. Ông lại tiếp tục theo dấu chân rồi lại thấy một dấu chân lớn, dài, rộng, những vật cao đều bị cọ sát, và bị ngà voi sắt chém. Do đó, có thể là dấu chân của loài voi nccakàlàrikà, một loại voi cái lớn có ngà. Đến đây người thợ săn sành nghề vẫn chưa kết luận rằng đây là dấu chân của loại voi lớn nhất. Ông tiếp tục đi nữa, cuối cùng thấy dấu chân lớn, dài, rộng, những vật cao đều bị cọ sát, và bị ngà voi cắt chém và ngà càn. Một con voi đực đang nằm tại một gốc cây. Người thợ săn biết rằng: đây thực sự là một con voi lớn (mahànaga). Cũng vậy, một người đã diệt trừ năm triền cái lần lượt đạt các thiền định, từ sơ thiền cho đến thiền định cao nhất, nhưng biết rõ rằng đây chưa phải là mục đích cuối cùng, chỉ khi nào vị ấy "Tâm đã giải thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, tự thân chứng ngộ biết rằng mình đã giải thoát, và biết rằng: sanh đã dứt, phạm hạnh đã thành điều cần làm đã làm, sau đời hiện tại không có đời sống nào khác nữa" (72).

Trong một thí dụ khác, về một người thợ rừng đi tìm lõi cây. Với sự hiểu biết thông suốt, khi đứng trước một gốc cây, người thợ rừng có thể xác định rõ cây này có hay chưa có giác, có hay chưa có lõi và do đó không bị phí công như những người không hiểu biết, chỉ đến những cây chưa có giác, chưa có lõi, trong khi cây có lõi bị bỏ qua không nhìn thấy. Ở đây đối với một người sống theo lời Phật, lõi cây ấy là gì? Đó là phạm hạnh này không phải lợi ích, lợi dưỡng, tôn kính danh vọng, không phải vì lợi ích thành tựu giới đức, không phải vì lợi ích thành tựu thiền định, không phải vì lợi ích thành tựu tri kiến... nhưng phải là tâm giải thoát bất động (akuppà cetavimutti) (73).

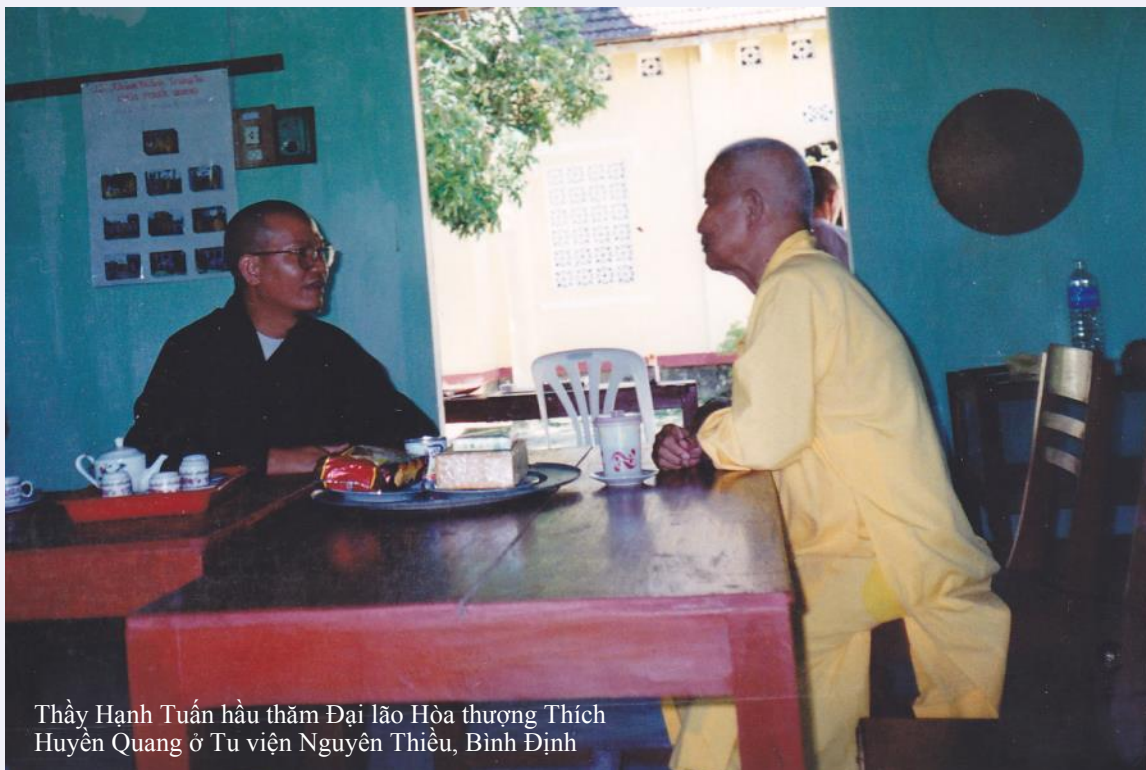
Nói tóm lại, hạnh phúc hay đau khổ chỉ là ước lệ tương đối của người. Bởi vì chúng là kinh nghiệm hiển nhiên nhất, và động lực khẩn trương nhất cho nên có thể được lấy đó làm khởi điểm. Con người phải giải quyết triệt để, tận cùng, ý nghĩa sống chết của nó. Cho nên giới hạn tận cùng đó con người mới có thể tuyên bố là đã thành tựu mục đích, đã hoàn toàn làm chủ định mạng của chính mình./.



CHÚ THÍCH

- (37) Digha Nikàya tập II trang 35; bản viết dịch Khởi Thế Nhân Bốn kinh
Trường Bộ kinh II, trang 85 và tiếp theo.
(38) Digha Nikàya tập III trang 93; bản viết dịch Trường Bộ kinh IV, trang 93.
(39) Sdd như trên Trường Bộ kinh II, trang 93 A.
(40) Sdd như trên.
(41) Sdd như trên trang 95.
(42) Sdd như trên, trang 85, bản Việt trang 85A.
(43) Digha Nikàya tập III trang 66; bản viết dịch kinh Chuyển Luân Thánh Vương Trường Bộ kinh IV, trang 66.
(44) Sdd, trang 63.
(45) Sdd, trang 63.
(46) Digha Nikàya tập I trang 134 ; bản viết dịch Trường Bộ kinh II trang 134.
(47) Digha Nikàya tập III trang 192; bản viết dịch kinh Giáo Thọ Thi-ca-la-việt Trường Bộ kinh IV, trang 192 A.
(48) Trong ý nghĩa này, bổ thí cần phải biết là một bốn phần, chứ không phải là một cử chỉ từ thiện. Nó đòi hỏi người ta phải biết xan sẻ đồng đều về của cải vật chất, mang đến cho người khác niềm vui mà mình có, và cả đến sự hiểu biết.
(49) Majjhima Nikàya tập II, trang 244; bản Việt Trung Bộ kinh, tập III trang
(50) Digha Nikàya tập III; bản viết dịch Trường Bộ kinh IV, trang 221.
(51) Digha Nikàya tập II; bản viết dịch Trường Bộ kinh IV, trang 221.
(52) Về những nguyên nhân tranh chấp xảy ra cho một đoàn thể (ở đây Tăng già) và các nguyên tắc căn bản để giải quyết, căn cứ trên phán quyết đa số được đề cập trong Majjhima Nikàya tập II, trang 245-251; bản Việt Trung Bộ kinh, tập III trang 65-73, kinh Xá Di Thôn. về chi tiết có thể tham khảo thêm luật tạng
(53) Majjhima Nikàya tập III, trang 116; bản Việt kinh Đại Không, Trung Bộ kinh, tập III trang 268.
(54) Vị Tỷ kheo tìm hiểu "Tôn giả Tỷ kheo hữu danh này, khi có danh một số nguy hiểm có khởi lên cho vị ấy không?" Xem Majjhima Nikàya tập I, trang 318 B.

- (55) Majjhima Nikàya tập I, trang 27; bản Việt kinh Vô Uế, Trung Bộ kinh, tập I, trang 27.
(56) Digha Nikàya tập I trang 221; bản viết dịch Trường Bộ kinh II, trang 211.
(57) Dhammapada. 82.
(58) Đoạn văn kiểu mẫu mô tả chứng quả A La Hán. Trích dẫn diễn hình Digha Nikàya tập I trang 84; bản viết dịch kinh Sa Môn Quả, Trường Bộ kinh I, trang 84.
(59) Anguttara Nikàya, tập IV, trang 374.
(60) Majjhima Nikàya tập I, trang 23; bản Việt Trung Bộ kinh, tập I trang 23.
(61) Majjhima Nikàya tập I, trang 152; bản Việt Trung Bộ kinh, tập I trang 151B.
(62) Lạp Sư kinh, Trung A Hàm, Đại Tạng Kinh (178), trang 718 C.
(63) Samyutta Nikàya, tập IV, trang 36.
(64) Dhammapada, 205.
(65) Majjhima Nikàya tập I, trang 16; bản Việt Trung Bộ kinh, tập I, trang 17.
(66) Tham chiếu Majjhima Nikàya tập II, trang 118; bản Việt kinh Pháp Trang Nghiêm, Trung Bộ kinh, tập I, trang 118 trở đi.
(67) Digha Nikàya tập I trang 49-50; bản viết kinh Sa Môn Quả, Trường Bộ kinh II, trang 49.
(68) Kinh nghiệm quan trọng được kể lại trong nhiều kinh. Trích dẫn điển hình, Majjhima Nikàya tập I, trang 246; bản Việt, Trung Bộ kinh, tập I, trang 246A.
(69) Sdd.
(70) Dhammapada. 204.
(71) Majjhima Nikàya tập I, trang 139.
(72) Majjhima Nikàya tập I, trang 175-184; bản Việt Tượng Tích Dụ kinh, Trung Bộ kinh, tập I, trang 175-183.
(73) Majjhima Nikàya tập I, trang 196; bản Việt Tài Dụ kinh, Trung Bộ kinh, tập I, trang 196.



Thầy Hạnh Tuấn hầu thăm Đại lão Hòa thượng Thích Huyền Quang ở Tu viện Nguyên Thiều, Bình Định